

Tác Giả và Tác Phẩm

Thiền sư
Tuệ Sỹ

(Xem *Thân thể và sự nghiệp*)



Mục Lục

Thân thể và sự nghiệp - 2
Thuyền ngược bến không – 4
Tuệ Sỹ, điệp khúc dương trần - Đặng Tiến - 7
Piano Sonata 11
Tuệ Sỹ - Bùi Giáng - 17
Gốc tùng – 20
Buổi sáng Thị Ngạn Am - Nguyễn Đạt – 23

Phụ đính I

Hai vị Thiền sư - Phạm Công Thiện - 24
Duy-ma-cật, về sự khai phát trí tuệ* - Thích Tuệ Sĩ – 27

Phụ đính II

Thơ Tuệ Sỹ - 39
Mười năm trong cuộc lữ - Nhớ dương cầm – Phó trư
Cây khô – Khung trời cũ – Thơ vô đề - Tự thuật

Phụ đính III

Cuộc khổ nạn của thầy Tuệ Sỹ - Nguyễn Đức Thành – 42
Thiền sư Tuệ Sỹ - “Cộng lau nằm xuống mà đại ngàn rung chuyển” – Dạ Ngân - 46
Ghi chép từ tang lễ của thầy Tuệ Sỹ - Tuấn Khanh - 48

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Thân thể và sự nghiệp



Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ tục danh Phạm Văn Thương sinh ngày 15 tháng 2 năm 1943 tại Paksé, Lào, ông quê tại Quảng Bình, Việt Nam, là một học giả uyên bác về Phật giáo, nguyên giáo sư thực thụ của Đại học Vạn Hạnh tại Sài Gòn, nhà văn, nhà thơ, dịch giả và là một người bất đồng chính kiến với chính phủ Việt Nam. Ông hiện là Đệ nhất phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN). Ông thông thạo tiếng Trung Hoa, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Pali, tiếng Phạn và tiếng Nhật, đọc hiểu tiếng Đức. Ông được giới học giả Việt Nam đánh giá cao vì đã công bố nhiều tiểu luận, chuyên khảo, thơ và nhiều công trình dịch thuật Phật giáo từ tiếng Phạn, tiếng Trung Hoa và tiếng Nhật. Lúc bị bắt năm 1984 ông và Thích Trí Siêu, được coi là 2 nhà sư uyên bác nhất của Phật giáo Việt Nam, đang soạn thảo quyển Bách Khoa Phật Học Đại Tự Điển.

Tiểu sử

Ông qui y Phật lúc 7 tuổi, học Phật pháp trong Viện Hải Đức tại Nha Trang, rồi sau đó là tại Thiền viện Quảng Hương Già Lam tại Sài Gòn.

Ông tốt nghiệp Viện Cao đẳng Phật học năm 1964, Viện Đại học Vạn Hạnh phân khoa Phật học năm 1965, được đặc cách bổ nhiệm là Giáo sư thực thụ Viện Đại học Vạn Hạnh từ năm 1970 nhờ nhiều công trình nghiên cứu và khảo luận triết học nổi tiếng. Ông là Chủ bút của tạp chí *Tư tưởng* do Viện Đại học Vạn Hạnh phát hành. Ông cũng làm thơ, viết một số truyện ngắn đăng trên tạp chí *Khởi hành*, *Thời tập*. Ngoài ra ông cũng hiểu biết rất nhiều trong lĩnh vực triết học Tây phương. Ông là người đầu tiên thuyết trình về Michel Foucault tại Việt Nam.

Sau năm 1975 ông về lại Nha Trang, đến năm 1977 thì vào Sài Gòn sống tại Thị Ngạn Am, chùa Già Lam. Năm 1978 ông bị đưa đi học tập cải tạo 3 năm, năm 1980 thì được trả tự do.

Ngày 1 tháng 4 năm 1984 ông bị bắt cùng với ông Thích Trí Siêu (Lê Mạnh Thát). Tổ chức Ân xá Quốc tế tin rằng nguyên nhân việc bắt giữ Thích Tuệ Sỹ và Thích Trí Siêu là do 2 ông là thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) và các lưu tâm cũng như kính trọng các công trình nghiên cứu về Phật giáo và tác phẩm của họ đã phát sinh vào thời điểm chính quyền Việt Nam đang cố gắng kiểm soát hội Phật giáo.

Tháng 9 năm 1988 ông và Lê Mạnh Thát bị tuyên án tử hình vì tội hoạt động lật đổ chính quyền nhân dân. Tháng 11 năm 1988 sau một cuộc vận động giảm án, bản án được giảm xuống còn tù chung thân^[1]. Ngày 1 tháng 9 năm 1998 ông được thả tự do từ trại Ba Sao-Nam Hà ở miền Bắc

Việt Nam. Một năm sau đấy, do vì tiếp tục hoạt động cho GHPGVNTN, ông cùng với Thích Quảng Độ lại bị đe dọa giam giữ và bị công an triệu tập tra hỏi. Năm 1998 tổ chức Human Rights Watch đã tặng giải thưởng về nhân quyền Hellmann-Hammett Awards cho ông và 7 người Việt khác (Hoàng Tiến, nhà văn Lữ Phương, Nguyễn Ngọc Tàn, Phạm Thái Thụy, Thích Trí Siêu và 2 người được giấu tên). Tháng 4 năm 2000 công an đã đến khám xét chùa nơi cư ngụ của Thích Quảng Độ và Thích Tuệ Sỹ.

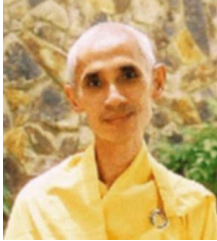
Tác phẩm

- Bát quan trai giới
- Cửa Vào Tuyệt Đối
- Chiến tranh, tình yêu, hoài niệm và truyện ngắn Võ Hồng
- Dẫn vào Tâm Kinh Bát Nhã
- Dẫn vào thế giới văn học Phật giáo
- Du-già Bồ-tát giới
- Duy-ma-cật Với Các Đại Thanh Văn
- Duy tuệ thị nghiệp
- Đối Biện Bồ Tát
- Giác mơ trường sơn thơ)
- Giới Thiệu Phẩm Phương Tiện Thiện Xảo, Kinh Duy-ma-cật
- Giới Thiệu Phẩm Văn-thù thăm bệnh, Kinh Duy-ma-cật
- Giới thiệu Trung Luận kệ tụng – Phạm Tạng Hán đối chiếu toàn dịch
- Giá trị đối chiếu trong những tương quan văn hóa
- Góc Tunnel
- Huyền thoại Duy-Ma-Cật
- Kinh Hoa Nghiêm: Lý tưởng Bồ-tát và Phật
- Khái niệm về số trong Kinh Dịch
- Lễ Tháng Bảy Cho Những Oan Hồn Phiêu Bạt
- Lô Sơn Chân Diện Mục
- Mười huyền môn: trật tự của thế giới trong tương quan vô tận
- Nguồn gốc của một thế giới quan vô tận
- Ngục trung mị ngữ
- Nhân đọc Triết Học Thế Thân
- Những điệp khúc cho dương cầm (thơ)
- Những Giá Trị Phổ Quát Của Bồ Tát Hành
- Piano Sonata 14
- Phát Triển Tâm Từ
- Phật Dạy Chấn Trụ
- Reduction to the Nothingness
- Sự hủy diệt của một trào lưu tư tưởng
- Sự Thiện Chiếu
- Tánh không luận là gì?
- Tinh hoa triết học Phật giáo
- Tư tưởng Phật giáo đối diện với hư vô
- Từ Thiền đến Hoa Nghiêm
- Thanh Sắc Thi Ca
- Thiền và Bát-nhã
- Thuyền ngược bến không
- Tô đồng pha những phương trời viễn mộng

Thiền sư Thích Tuệ Sỹ viên tịch ngày 24/11/2023.

Thuyền ngược bến không

Dưới hiên mưa vắng hồn khua nước
Thả chiếc thuyền con ngược bến không
(Thơ Viên Linh, Thủy mộ quan)



Tôi sinh ra thì thế chiến II đang hồi kết thúc. Lớn lên chút nữa, khi biết nghe và hiểu, những chuyện văn người lớn về việc đánh nhau đâu đó, lúc nào đó, bao giờ cũng hấp dẫn như chuyện cổ tích. Mà hình như đó lại là những chuyện mà tuổi con nít của tôi được nghe nhiều hơn là chuyện cổ tích. Trong gia đình tôi, thỉnh thoảng thấy vắng đi một người lớn. Rồi lại nghe những câu chuyện thì thầm. Máy chú, máy anh lớn, đã từng ẵm bồng tôi, bỗng chốc họ trở thành nhân vật trong truyện cổ tích. Cách mà người lớn kể chuyện, lại làm cho không khí của chuyện cổ tích ấy càng trở thành huyền bí.

Cho đến khi lai rai đọc được tiếng nước ngoài, chuyện kể về chiến tranh bỗng thành hoài niệm; hay chỉ hình như là hoài niệm thôi, vì đấy là quá khứ mà mình không thấy, không nghe. Có điều, hoài niệm ấy không làm sao mờ đi được. Vì nó đã trộn lẫn quá khứ với hiện tại. Quá khứ ấy, khi chợt biết, nó đã có quá nhiều mất mát. Vì những người đã đi, chưa thấy ai trở lại. Rồi cả những người cùng trang lứa cũng lần lượt ra đi. Mình thì may mắn được ở lại. Nhìn quanh, bảng đen, lớp học, sân trường. Sự sống vẫn băng băng lỏi người đi tới, với những cạnh tranh vất vả. Chiến tranh, thù hận, và đâu đó, từ sâu thẳm của khát khao, tình yêu và sự chết là nỗi ám ảnh, và như chất liệu cho ý thức sinh tồn. Có một cõi thi ca riêng biệt như vậy. Dành cho những tâm hồn nhạy cảm. Nhìn con chim giấy chết trong tranh mà ngỡ ngẩn, bàng hoàng. Nhưng ngôn ngữ của nó cũng biến hình. Tình yêu, thất vọng, đam mê, như những con sóng nồng nhiệt trên mặt nước, mà dưới đáy sâu ai biết ẩn chứa những gì.

Nước xa cuồn cuộn ra khơi
Sâu trong tâm thể có đời giọt gân
(Dư tập, Thủy mộ quan)

Những câu thơ như vậy thật hiếm hoi cho một đời bận rộn. Không bận rộn sao được, khi quanh mình những bạn bè lần lượt ra đi. Một số người vượt suối, vô rừng. Đi theo tiếng gọi của hận thù, máu lửa, trong trái tim đang bốc cháy bởi chủ nghĩa anh hùng. Để lại cho thành phố khúc hát “Người đã đi, đi trên non cao...” Một số khác ra đi, để lại tiếng khóc nghẹn ngào, điên loạn: “Ngày mai đi nhận xác chồng. Say đi để thấy mình không là mình.” Tình yêu, thù hận, bỗng trở thành mâu thuẫn biện chứng.

Mấy chục năm sau, một thế hệ đang lớn, như nắng trưa xích đạo che lu ánh đuốc quá khứ lập lòe của mình; thỉnh thoảng tôi đi tìm lại một vài câu thơ đâu đó, mà cũng không dễ gì tìm được, để cho hoài niệm quay lại một thời, trong đó mình đã sống, đã suy nghĩ, ưu phiền, và cả đến những đại đột ngộ cuồng của tuổi trẻ. Trong tình trạng mà người cũ lánh xa, vì hiếm nguy rình

rập mơ hồ, thì chuyện biển rộng sông dài chỉ có trong tranh, và trong trí nhớ. Lại vẫn điệp khúc hoài niệm băng quơ.

Tôi không đoán được bạn trẻ yêu thơ ngày nay, nếu tình cờ đọc được bốn câu thơ dưới đây sẽ gọi lên ấn tượng gì. Nhưng người đã sinh ra và lớn lên trong chiến tranh, mà tình yêu và thù hận là những xung đột, khắc khoải trong lòng, những câu thơ ấy gọi nhớ một thời, hay đúng hơn là một ấn tượng, có thể thoáng qua chớp lát:

Chiều về trên một nhánh sông
Bên tôi con nước đỏ lòng quanh co
Nước loang dưới đáy trời dò
Buồn tôi thánh thót trên lò nhân sinh
(Một Nhánh Sông, Dư Tập, Thủy Mộ Quan)

Đó là một chút hơi thở tàn sinh, như bóng nắng là đà trên mặt nước, không có những trầm mặc thăm thẳm trong lòng đại dương. Một nhúm cỏ xanh nõn nõn trên cánh đồng khô cháy. Nhưng ai có thể phê bình nhúm cỏ vô tình? Ấn tượng của một người đọc thơ từ trong hủy diệt bạo tàn của chiến tranh là như thế.

Rồi đất nước hòa bình, dân tộc đang trở mình từ trong khói lửa, để cho hận thù hóa thân thành tình yêu. Và cũng là lúc bắt đầu một thế hệ cầm bút bị khước từ. Vì đã không thể nhận thức tình yêu theo định nghĩa của biện chứng. Trong đó, tình yêu chỉ có thể trưởng thành bằng hận thù và hủy diệt. “Máu của người đem lại tình thương.”

Ngồi trên đỉnh đồi Trại thủy, giữa thành phố Nha trang, nhìn xuống bên dưới, từ trong làng kéo ra một đoàn thiếu nhi Tiểu học, hô vang khẩu hiệu chào mừng cách mạng, đã đảo văn hóa giáo dục phản động, đòi truy. Tôi biết mình đang bị chối bỏ. Và bị chối bỏ thật. Từ chỗ là thành phần ăn bám, rồi trở thành phần tử nguy hiểm, và được liệt xuống hàng cận bã xã hội, tạm tha tội chết để được ân huệ khoan hồng sống hết kiếp sống thừa. Lại một lần nữa, những người cũ của tôi theo nhau lần lượt ra đi. Thời chiến tranh, một lớp bạn lên rừng. Thời hòa bình, một lớp bạn xuống biển. Dân tộc chợt quay trở lại với huyền thoại mở nước. Những người con theo Mẹ, đã có lúc khinh ghét anh em mình, bỏ lên rừng. Một thời gian sau, những người con theo Mẹ lên rừng nay quay trở về đô thị. Lại những người anh em khác sợ hãi, vội bỏ trốn theo, tìm về biển:

Vua gặp Âu Cơ lúc thủy du
Cùng nàng rung động nước thiên thu
Duyên tan nàng bắt con về núi
Những đứa theo cha khổ đến giờ
(Thủy Mộ Quan)

Ba chục năm, một nửa theo Cha, một nửa theo Mẹ. Nhưng huyền thoại của nhà thơ này vẫn còn quên một số anh em trở thành cô cút. Cha thì ở đâu không thấy, mà tự thân thì bị ruồng rẫy bởi chính anh em mình ngay trên đất Mẹ. Không Cha, cũng không Mẹ, ta đi tìm dấu tích Trường sơn,

“Quê người trên đỉnh Trường sơn.
Cho ta gọi một nỗi hờn thiên thu.”
(Thơ Tuệ Sỹ).

Tôi không nói đến hận thù. Nhưng một nỗi oan khiên nào đó, khiến cho lời nói của mình như trong cơn mê sảng. Bạn cũ ở quanh đây thôi, vẫn gần như những ngày nào, một thời buồn vui. Có lẽ bạn cũ ngại ngùng, ngại nghe những điều được giả thiết là tôi sẽ nói. Thật sự, tôi chẳng được phép nói gì cả. Vẫn được chỉ định phải đứng bên lề xã hội đang hội nhập văn minh. Còn

những bạn khác, hãy gọi là cố nhân, bấy giờ mỗi kẻ một phương trời. Tôi chẳng biết họ đang làm gì, đang nghĩ gì. Mỗi người một phong cách, trong một thế giới mở rộng, đa văn hóa. Tôi nghe nói như vậy. Dù ở phương này hay phương kia, dù có hay không có hai trận tuyến văn chương cùng chung loại hình ngôn ngữ của Mẹ, vẫn còn hàng vạn nắm xương dưới lòng biển:

Lưu vực điều tàn ở Biển Đông
Xương bày như thú cháy rừng hoang
Nhưng rừng không cháy nào đâu thú
Người chết thân chìm Thủy Mộ Quan.
(Viên Linh, Thủy mộ quan)

Hận thù có thể xóa được dễ dàng thôi, nhưng u uẩn của những hồn oan đáy biển vẫn ám ảnh tâm tư. Người sống vẫn mang mãi ân tình của người đã chết, dù trên rừng hay dưới biển, vì oan nghiệt riêng tư hay vì tình chung dân tộc. Xưa Nguyễn Du đã làm “Văn tế thập loại chúng sinh”; không chỉ là món nợ văn chương cho người đã chết, mà đó còn là tình tự thiết tha từ cõi chết vọng về. Tôi đọc bài “Gọi hồn” trong Thủy mộ quan cũng với tâm trạng tương tự:

Trên Huyết Hải thuyền trôi về một chiếc
Chiều bầm đen trời rục rở đau thương
Thân chìm xuống băng tuyền giờ tận biệt
Sóng bạc đầu hối hả phủ trùng dương.

(...)

Trong rêu xanh ngân ngật bóng sơn hà
Lướt hải phận về dưới trời cổ quốc.

(...)

Bài thơ không mang tiết nhịp gây cảm xúc bàng hoàng tức khắc, nhưng những ấn tượng rải rác trong cả tập Thủy mộ quan làm cho bài thơ phẳng phất nổi kinh sợ, rùng mình:

Trinh nữ trầm oan nổi giữa dòng
Thân băng ngàn hải lý về sông
Xung quanh không một người than khóc
Chỉ cá trùng dương theo hộ tang.

Dù sao thì đất nước cũng đang hồi sinh. Những người ra đi, lần lượt kéo nhau về. Ấy thế, hờn giận giữa anh em vẫn còn là vết thương nhức nhối. Văn chương bây giờ vẫn là một lựa chọn, hoặc một nhân cách. Thi ngôn chí. Thiên cổ văn chương thiên địa tâm. Trong tận đáy sâu tâm khảm, mỗi nhà thơ vẫn chung một tình tự nghìn đời, dù biểu hiện có hận thù cay nghiệt. Tôi mong được như lời Viên Linh nói:

Sinh ở đâu mà giạt bốn phương
Trăm con cười nói tiếng trăm giòng
Ngày mai nếu trở về quê cũ
Hy vọng ta còn tiếng khóc chung.

Tuệ Sĩ, điệp khúc dương trần Đặng Tiến



Trước đây, mạng Diễn Đàn có giới thiệu tập thơ song ngữ *Những điệp khúc cho dương cầm – Refrains pour piano* – của Tuệ Sĩ, do bà Dominique de Miscault dịch ra tiếng Pháp, và minh họa trang nhã. Lúc đó, tác phẩm vừa mới in xong.

Hôm nay, tập thơ đã được phát hành và ra mắt dưới dạng một buổi tọa đàm tại Thành Phố Hồ Chí Minh, khách sạn Legend, ngày 27-9-2009, với sự hiện diện của tác giả và dịch giả. Ngoài ra, chúng tôi được biết sách hiện có bày bán nhiều nơi tại Paris, giá 10 Euros.

Vậy xin trở lại, giới thiệu thi phẩm căn cơ hơn :

Tuệ Sĩ là bậc danh sĩ cao tăng, đã trọng nhiệm nhiều chức vụ trong hàng giáo phẩm Phật giáo Việt Nam. Trong và ngoài nước nhiều người biết danh và ái mộ, qua những trầm luân mà ông chịu đựng non nửa thế kỷ, chúng tôi không nhắc lại nơi đây, vì ai muốn truy tìm thì rất dễ.

Tuệ Sĩ còn là nhà thơ, nhiều người biết danh, nhưng ít người được đọc, vì thơ ông ít được phổ biến. Mới đây, trong nước, nhà xuất bản Phương Đông đã ấn hành tập thơ *Những điệp khúc cho dương cầm*, song ngữ Việt-Pháp đối chiếu, do Dominique de Miscault, nữ họa sĩ người Pháp, chuyên ngữ và trình bày, minh họa, bà gọi là « *biểu cảm đồ họa* » (expressions graphiques). Trang bên trái là văn bản Việt-Pháp nối tiếp, trang bên phải là hình cách điệu nhà sư đang lướt ngón tay trên phía dương cầm.

Sách gồm 23 bài thơ ngắn, trình bày trên 53 trang, khổ vuông 21 x 21 cm, giấy tốt, in đẹp và trình bày trang nhã. Điều đáng mừng là độc giả Việt Nam có dịp tiếp cận với thơ Tuệ Sĩ, trong niềm đồng cảm nhân loại, qua thi ca và nghệ thuật. Trong lời tựa, bà De Miscault kể lại :

« Tôi được hạnh ngộ với Tuệ Sĩ và người thân từ mùa xuân 2003.

Chúng tôi đã học tập phơi trải và trao đổi hai thế giới, diễn dịch những cảm xúc, đồng thời là dẫn thân. Tôi không phải phật tử cũng không phải kẻ tu hành, lại không biết tiếng Việt, nhưng thơ Tuệ Sĩ thì đã gặp đâu đó tại châu Âu già cổ. Đó chẳng phải là những khoảng hư không mà các tác gia thần bí đã trải nghiệm ? Kinh nghiệm phiêu du trong bóng đêm và tĩnh lặng, cũng như những tâm hồn khắc khoải, vô vọng truy tầm lời giải đáp cho những hy sinh, dù tự nguyện hay cưỡng chế ? »

Bà tiếp xúc với thơ Tuệ Sĩ nhờ việc lược dịch của một người Pháp được Tuệ Sĩ duyệt lại.

« Tôi cố gắng nắm bắt nội dung qua những hình ảnh, và không gian sống của Tuệ Sĩ như tôi được trông thấy và đã khai thị cho tôi. Tôi chọn những từ ngữ và ảnh tượng đơn giản nhất, đã giản lược và tât cạn tối đa thi pháp để tập trung vào cuộc phiêu lưu thần bí của nhà sư mệt mỏi vì đời sống và những truy tầm vô vọng... »

Vô vọng hay không, vẫn là câu hỏi. Buông thả theo dòng đời.

Dương cầm và tịch lặng là thần giao giữa hai lục địa giữa chúng tôi.

Nơi đây không còn là hoài cảm hay xúc cảm, mà là phân tích khô khan cõi dừng dừng.

Tôi hân hoan được tiếp tục chia sẻ, và trong dài lâu tính nhẹ nhàng tuyệt đối của đời sống. »

Bài tựa này đã được Hạnh Viên dịch ở trang 7, tôi dịch lại để đóng góp.

Một cơ duyên khác, là với kỹ thuật điện tử hiện đại, toàn bộ công trình của TS – Dominique de Miscault và nhà xuất bản Phương Đông được đưa lên lưới, để người đọc, Việt hay ngoại quốc, khắp năm châu bốn biển đều có thể thưởng lãm. Năm mươi trang giấy không phải là công trình

to tát gì, nội dung cũng không phải chuyện khai sơn phá thạch, nhưng là một sự kiện văn học, như cơn gió bất ngờ đưa đóa lan rừng ra ánh sáng.

Tuệ Sĩ không phải là người tìm danh vọng, nhất là bằng thi ca. Ông không tìm độc giả, tìm tri kỷ, tri âm. Ông thừa nội lực để sống an nhiên trong tịch lặng giữa cõi ta bà. Nhưng thơ ông xuất hiện như vàng trắng ra khỏi đám mây, như mùi hương bông sứ chợt thoảng vào vườn khuya, là một niềm vui chung, và cho người lữ khách ngồi lại bên đường, buổi chiều, « *cười với nắng một ngày sao chóng thế... đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan* », câu thơ ngày xưa của ông mà Bùi Giáng hết lời ca ngợi. Thơ, thơ gì đi nữa, thì trước tiên phải là ngôn ngữ. Ngôn ngữ của ai đi nữa thì cũng mang sử tính. Thơ thiên sự làm bằng ngôn ngữ hàng ngày vẫn vang âm xã hội và lịch sử. Ví dụ bài cuối :

*Giăng mộ cổ
Mưa chiều hoen ngán lệ
Bóng điêu tàn
Huyền sử đứng trơ vơ
Sương thấm lạnh
Làn vai hờn nguyệt quế
Ôm tượng đài
Yêu suốt cõi hoang sơ.*

Ý nghĩa chính xác của bài thơ là gì ta không nên giải thích chân phương. Nhưng từ ngữ thì rõ ràng là trầm tích đau thương của con người trong lịch sử. Bà De Miscault dịch hay và thoát (xem *Trên kệ sách* của mạng Da màu). Tôi vẫn táy máy dịch lại xem như góp một nốt đàn vào bản hợp tấu :

*Sur les tombes antiques
La pluie du soir se confond en larmes
Des mythes illusoires
En ruine esseulés,
La bruine givre
Les épaules meurtries de laurier
Serrant la statue
J'aime ô que j'aime les espaces innocents*

Trầm tích lịch sử còn dư vang rõ hơn trong bài này ;

*Ngoài biên cương
Cây cao chói đỏ
Chiến binh già cổ mộ
Nắng tắt chiến trường
Giọt máu quạnh hơi sương
Tr. 34*

*A la frontière
Le grand arbre rougeoie
Le soldat vieillit sur la tombe antique
Le soleil éteint la bataille
Le sang se condense en rosée.*

Thơ gì, thơ ai, thơ nước nào, trong ngôn ngữ vẫn là một thứ ngoại ngữ ; người đọc một bài thơ trong tiếng mẹ đẻ là đã dịch bài thơ ấy ra ngôn ngữ của riêng mình. Gọi là tiếng lòng.

Trong nghề dạy học và việc bình luận văn chương tôi có đôi kinh nghiệm về việc dịch thuật và thông ngôn này. Gặp những bài thơ Tuệ Sĩ việc giảng luận có phần rắc rối. Ngôn ngữ vẫn là ngôn ngữ chung là tiếng Việt, nhưng tương quan giữa người nói và lời nói thì khác nhau. Khi Tuệ Sĩ viết đầu đó « *Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang* » thì ông không chỉ nói về màu áo, cũng không nói về ngọn đồi, mà phản ánh tâm linh trong một thế giới khác. Đưa lời thơ Tuệ Sĩ vào ngôn ngữ thế tục e dễ thành dung tục.

Thơ bao giờ cũng phản ánh ba tính cách : môi trường xã hội trong lịch sử ; ngôn ngữ trong những biến chuyển với thời đại ; và tác giả, qua đời sống hàng ngày ; nhưng ở Tuệ Sĩ đời sống hằng ngày, ý thức và vô thức dường như đã thăng hoa, thành một siêu thức. Ngôn ngữ do đó cũng siêu thoát, khó bề lý giải chân phương và đơn phương.

Đầu thế kỷ XX giới văn học tây phương đưa ra khái niệm « thơ thuần túy », và nghệ thuật nguyên chất theo nghĩa của hóa học : thực thể nguyên chất đối lập với những thực thể tạp chất « impur », có lẫn lộn nhiều ngoại tố. Nghệ thuật nguyên chất là kiến trúc của ngôn ngữ : một đạo khúc dương cầm, một tranh tĩnh vật, một bài thơ đẹp. Người thưởng thức không pha lẫn vào đó những kỷ niệm, buồn vui riêng tư, nhất là những thành kiến lịch sử, chính trị. Yêu một chân dung phụ nữ không phải vì nó hao hao giống một người bạn cũ.

Trong nghệ thuật, dân tộc là một tạp chất. Tôi nghĩ khi Tuệ Sĩ đặt tên *Những điệp khúc cho dương cầm*, và làm những bài thơ mô tả tiếng dương cầm, là ông muốn cho tiếng thơ mình trong trẻo, thuần khiết « *trong như tiếng hạc bay qua* ». Do đó, bình giải thơ Tuệ Sĩ là tạo cơ nguy gây tạp âm không phải lẽ và không phải lúc. Bài viết này vẫn mang tạp âm là ngoài ý muốn của chúng tôi. Lấy một ví dụ ngoài đề, cho thông thoáng. Nhà thơ Phạm công Thiện, thời trẻ, có lúc tu tại một Phật Viện Nha Trang. Một hôm anh về chơi với nhà văn Võ Hồng, ở lại mấy hôm, khi về Chùa, anh có thơ :

*Mưa chiều thứ bảy, tôi về muộn
Cây khế đồi cao trở hết bông.*

Anh tâm đắc thường đọc cho chúng tôi nghe, và chúng tôi hiểu đại khái, nhưng chừng hững khi nghe Phạm Công Thiện, mười năm sau, tự dịch câu thơ ra tiếng Pháp :

*Je suis le Retour
Il fait Tard sur le Chemin
Sept jours après la pluie tombe
En haut
du Temple
L'arbre est le
Défleuri*

Chúng tôi đã hiểu chung chung : thứ bảy là trước chủ nhật, cây khế là cây khế, ngọn đồi là ngọn đồi, nhưng qua bản dịch tiếng Pháp, thì nội hàm câu thơ không phải chỉ có vậy.

Nhưng nghĩ cho cùng, ai làm sao hiểu hết một câu thơ, kể cả tác giả ?

Và cách tiếp cận thơ Tuệ Sĩ của bà De Miscault biết đâu là cách hay nhất, như câu tiếng Pháp không biết của ai « *la voix du cœur est la voie au cœur* » : *lời trái tim là lối đến con tim*.

Đọc thơ Tuệ Sĩ. Bằng trái tim. Nhớ Nhớ

*Màu tối mù lan vách đá
Nhớ mênh mông đôi mắt già từ
Rời đi biệt
Để hồn trên đỉnh gió*

*Ta ở đâu ?
Cánh mộng phù du
Tr. 18
Les ténèbres envahissant les pierres du mur
Immense le souvenir des regards de nos adieux
Et je m'en vais à jamais
Délaissant les chagrins aux cimes de l'ouragan
Où suis-je ?
Frêles sont les ailes de l'éphémère*

Tình người :

*Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói,
Vẫn yêu người từ khoảnh khắc chiêm bao
Từ nguyên sơ đã một lời không nói
Nhưng trùng dương ngưng đọng cánh hoa đào
Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mới
Vì yêu người ta vói bắt trời sao.
Tr. 50
Sur mes chagrins enfumés, je revis
L'Amour des hommes à chaque instant de mes songes
Dès l'origine la parole a été retenue
Comme l'océan retient le reflet du printemps en fleur
Des refrains animent mes ailes épuisées
Pour l'Homme, j'ouvre mes mains au firmament étoilé*

Trần thế :

*Theo chân kiến
Luồn qua cụm cỏ
Bóng âm u
Thế giới chập chùng
Quãng im lặng
Nghe mùi đất thờ
Tr. 46
Traces de fourmi
Je faufile entre les herbes
Ténèbres des ténèbres
Les mondes s'amoncellent
Silences entre silences
J'accueille la terre respirante.*

Thơ Tuệ Sĩ cô đúc, hàm súc, uyên áo. Người đọc không quen cho là khó hiểu, vì tác giả không đề cập đến một đề tài nào chính xác, không miêu tả không tự sự. Ngôn ngữ lấp lánh ánh sáng tâm cảm và ngoại giới, trầm tư và huyền mộng. Hình ảnh chập chờn, ngôn từ lão đảo, như những tiếng dương cầm đuổi bắt nhau, chưa kịp tương phùng đã muôn đời vĩnh quyết. Thỉnh thoảng, người đọc cảm thấy an tâm trong đôi lời thơ mạch lạc :

*Cửa kín chòm mây cuốn nẻo xa
Ngư ngư đếm chữ, mắt hoa nhòa*

*Tay buồn vuốt mái tóc hương rã
Phảng phất mưa qua mấy cụm nhà
Tr. 26*

Người Thơ hé mở một thoáng tâm linh, nhưng hình ảnh vẫn mang tính cách tượng trưng, xa cách, xóa nhòa tâm sự cá nhân, pha loãng tình riêng vào làn mưa trên mái ngói. Đôi khi người đọc gặp vài từ ngữ, ẩn dụ trở đi trở lại như những ám ảnh, tạo nên dăm viên đá cuội trên lộ trình cậu bé tí hon, nhưng để gì tìm được heo hút đường về. Ngoại giới biết đâu là ảo giác :

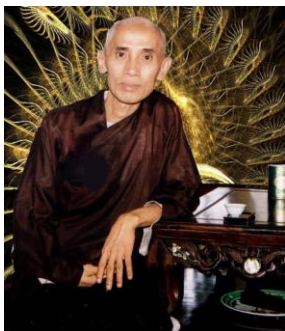
*Bóng sao đêm dài vời vợi
Thật hay hư, chiều nhỏ ưu phiền
Tr. 10*

Và thơ, tập thơ mình cầm trong tay, những nốt nhạc, những hàng chữ « đen trắng đuổi nhau thảnh ảo tượng ». Thơ, tất cả thi ca trên cõi trần này biết đâu chẳng là ảo giác của ảo giác ? Cần gì để nói thêm về *Những điệp khúc cho Dương cầm* của Tuệ Sĩ ? Phải chăng là tiếng ve sầu chung thủy, ưu hoài những mùa hạ đã ra đi ? Tiếng ve trở về,

Khóc mùa hè mà khô cả đại dương.

(...trích *Phê bình thơ trong tập sách "thơ" của Đặng Tiến*)

Piano Sonata 14



(Lời giới thiệu – VNN) Theo lời giới thiệu của tạp chí Khởi Hành : Thượng tọa Tuệ Sĩ còn là một thi sĩ, một học giả, một nhà văn. Trước 1975, ông là Khoa trưởng Phật học Viện Đại Học Vạn Hạnh, tác giả nhiều cuốn sách biên thảo đặc sắc về Văn học và Triết học Trung Hoa; thơ Tô Đông Pha, một số thơ, truyện và thơ dịch đã đăng liên tiếp trên nhiều Tạp chí Văn học tại Sài Gòn, trong đó đa số đăng trên tờ Thời Tập.

Tuệ Sĩ, thế danh Phạm Văn Thương, sinh năm 1943, xuất gia tiểu đồng khi còn cư ngụ bên Lào. Là một trí thức Phật giáo mà tâm thức và hành sử hướng về Dân tộc, Đạo Pháp, Tuệ Sĩ Phạm Văn Thương đã bị nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam bắt giữ cùng Thượng tọa Trí Siêu Lê

Mạnh Thát và 19 Tăng Ni, Cư Sĩ khác vào năm 1984, bị Tòa Án CSVN đem ra tòa ngày 30-9-1988, và bị kết án tử hình.

Do sự phản đối của các tổ chức Nhân quyền và Văn Bút quốc tế cũng như Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại, Hà Nội giảm án thành 20 năm khổ sai. Về sau, ngày 2 tháng 9 năm 1998, Hà Nội lại phải hủy án. Tuy vậy, ông đã ở trong tù 14 năm. Khởi hành đang thực hiện *Sổ Đặc Biệt Tuệ Sĩ*, với ít nhất là 4 truyện ngắn, và một số thơ mới cũ và hình ảnh tiểu sử đầy đủ. Truyện ngắn Piano Sonata 14... của ông đáng kể là một trong những truyện ngắn hay nhất của Việt Nam.

Tháng 3 năm 1999, Hòa thượng Huyền Quang đã gặp Hòa thượng Quảng Độ và đề bạt Thượng tọa Tuệ Sĩ làm Tổng thư ký Viện Hóa Đạo, thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Đứng bên ngoài khung cổng sắt đã khóa kỹ, Nghi nép vào hàng giậu được kết bằng cây dâm bụt, nhìn vào bóng tối yên lặng đang bao trùm cả tu viện. Đây không phải là lần đầu tiên chú về trễ, và cũng không phải là người duy nhất về trễ như vậy. Các chú ranh mắt, hoặc vô tình hoặc cố ý, và bằng cách nào đó, đã làm cho một chấn song của cửa sắt gãy hết một đầu, chỉ cần kéo nhẹ qua là lách mình vào lọt. Rồi sau đó nấn lại, cánh cửa sắt vẫn lìm lìm như không hề biết đến những cuộc vi hành ngoài luật lệ thỉnh thoảng vẫn xảy ra. Sự trưởng của tu viện không hề hay biết. Ông vẫn tin ở sự cứng chắc của nó, như tin vào sự hiện diện vừa hữu tình vừa vô tình của mình ngự trị khắp tu viện, giám thị mọi sinh hoạt của các sư tăng trong một thứ kỷ luật nghiêm khắc mà ông cho là đương nhiên. Không ai nói cho ông biết gì hết. Mọi người đều chuẩn bị sẵn cho mình những lối ra vào cần thiết. Cánh cửa lại không bao giờ biết nói.

Nhưng lần đầu tiên Nghi vượt ra ngoài giới nghiêm của tu viện không phải ngang qua cái cổng bao dung ngầm đó. Chú đi bằng ngõ sau. Đó chỉ là một hàng rào bằng kẽm gai, không có trồng dâm bụt hay một thứ hoa lá nào, chỉ cần cúi rạp mình xuống, cẩn thận vén các tà áo, có thể ra vào như không. Phía sau tu viện này là một vườn rau chạy dọc sát rào của nó. Băng qua vườn rau khoảng hai chục thước là một con đường đất, rộng vừa đủ cho hai chiếc xe đạp tránh nhau. Bấy giờ là tháng cuối của mùa nghỉ hè. Sau giờ tĩnh niệm thường lệ mỗi tối, Nghi ra phía sau tu viện để tiểu, vì chỗ này có nhiều bụi chuối kín đáo. Nhìn dòng nước lấp lánh dội lên đám cỏ, chú nghe trong người khoan khoái, tâm hồn như mở rộng. Những luống cải xanh mát của khu vườn trước mắt đẹp hẳn lên. Chú nghe luồng trăng bạc như sương khuya lấp lánh đang nhảy múa chập chờn trên các luống cải. Âm hưởng ngọt ngào và quyến rũ. Cây cối im lìm trong một cảnh tượng thanh bình và trang nhã. Lắng tai nghe kỹ hơn, chú nhận ra âm hưởng đó từ phía bên kia con đường đất lan truyền đến. Ăn cắp chuối trên bàn Phật, hay lén qua vườn rau nhỏ bậy vài bụi cải cho những cuộc kiết tập kín đáo, với bánh tráng mỏng và nước tương đậm ớt thiệt cay, đó không phải là chuyện hiếm có giữa các chú tiểu. Mặc dù Nghi chưa lần nào được giao phó công tác hái trộm rau, nhưng lén chui qua bên ấy là một việc hết sức tự nhiên.

Lúc này thì cái âm hưởng quyến rũ kia cũng tự nhiên một cách vô tình khiến chú rạp người xuống, chui qua hàng rào kẽm gai, băng qua vườn, sang tuốt con đường đất. Nơi đây chú có thể phân định phương hướng phát ra âm thanh chuẩn xác hơn. Vào giờ này, không chỉ là con đường vắng vẻ, mà cả một khu vực cũng hoàn toàn vắng vẻ. Suốt con đường về phía tay trái phòng chường đó, duy nhất chỉ có một ngôi nhà ẩn sau nhiều bóng cây rậm rạp. Chú rẽ phía trái, rõ ràng đang có người chơi đàn trong đó.

Xuyên qua khung cửa sổ, chú thấy một mái tóc chảy dài, nghiêng nghiêng theo âm điệu to nhỏ và tiết điệu buông lơi của tiếng đàn. Trên cao một chút, bóng đèn sữa đục được ủ trong một ánh sáng ấm áp của chính nó. Tiếng đàn đột ngột dừng lại. Chú ngơ ngác. Nhưng bóng người đã hiện rõ trên khung cửa. Chú muốn bỏ chạy, lại e là vô lễ, hoặc có thể là bị nghi ngờ. Lỡ người ta sang mách bên chùa, nhất định chú bị phạt nặng. Hàng xóm cũng hay lên chùa than phiền các chú phá phách, và các chú có khi bị phạt tập thể.

Đợi một lúc, không thấy người đó động tĩnh gì cả, Nghi dợm chân muốn chạy. Nhưng tiếng nói từ bên trong vọng ra :

- Ai đó ?

Nghi không biết phải trả lời mình là ai. Lại có tiếng hỏi :

- Điệu bên chùa phải không ?

Cô này nhất định là người Huế. Giọng nói nghe kiểu cách, nhưng dịu dàng. Nghi có cảm tình ngay.

- Dạ.

- Chừng ni điệu còn đi mô khuya rứa ?

Nghi không trả lời ngay, và không chút ngần ngại, đẩy cánh cổng đi vào. Cổng chỉ khép hờ.

- Dạ, nghe đàn. Chạy đi coi thử.

Gương mặt chú hiện rõ qua ánh đèn đang hắt ra ngoài. Chòm tóc lệch qua một bên, phủ mép

trán. Đôi mắt sáng ngậy thơ dưới hàng mi dài và cong. Chú đưa tay lên vuốt chòm tóc.

- Dạ, thưa cô.

- Điều chun qua rào hả ?

Chú cười. Chóp hai hàng mi tinh nghịch. Nụ cười của trẻ thơ, trong trắng và hồn nhiên, nhưng quá nhỏ nhoi và khiêm tốn giữa một thế giới đòi hỏi quá nhiều sự trang nghiêm và kính cẩn. Tuổi thơ hiếm hoi cho một tâm hồn tập sự săn đuổi những ước mơ ngoài tầm với bất của con người. Cô cũng mỉm cười theo chú, đưa tay hất ngược mái tóc về phía sau :

- Điều vô trong ni đi.

Cô bước sang trái mở cánh cửa. Chú lách mình bước vào. Căn phòng, ngoài cái bàn nhỏ và một cái kệ sách, chỉ có một vật lạ đối với Nghi là cây đàn kê sát vách tường nhìn nghiêng ra khung cửa sổ. Chú đi thẳng lại đó, nín hai tay lên thùng đàn, cúi nhìn chăm chú những phím đen trắng chen nhau sắp thành một hàng thẳng. Sự thích thú hiện rõ trên đôi mắt. Cô ngồi xuống, trên cái băng ngắn đặt trước cây đàn và tựa một nửa người lên dây phím.

- Điều đi tu chi rứa ?

- Dạ. Nghi ở với Thầy.

Chú thừa dịp, đặt cả bàn tay lên phím đàn và ấn xuống. Âm thanh so le nhau cùng tấu lên. Khi cất tay, chú nghe chúng ngân dài, lẫn vào thùng đàn như đang chìm sâu vào trong bóng tối hun hút phía sau.

- Điều thích đàn không ?

- Thầy cấm. Mấy Thầy lớn bên chùa lén học, bị Thầy bắt được phạt hoài.

- Mấy Thầy lớn ?

- Dạ lớn lắm. Lớn bằng cô.

- Chú tên chi ?

- Dạ Nghi.

Chú nhích người ra, đứng nhìn thẳng xuống phím đàn, nắm chặt bàn tay phải, chĩa ngón trở thọc lên một phím đen. Ngón tay bị trượt sang, thọc luôn xuống phím trắng. Hai âm thanh nối nhau, to nhỏ không tề chỉnh.

- Điều muốn học đàn hả ?

Tiếng đàn chạy lui vào vách tường, có lẽ vậy. Chú nhón gót chân nhìn. Nhưng lưng đàn dựa sát vách.

- Thầy la chết.

- Thì cứ chun qua rào như tối ni. Thầy biết mô.

- Đâu được.

Bỗng nhiên chú xoay người lại.

- Thưa cô, Nghi về.

Và chú tự động đến mở cửa, cắm đầu chạy thẳng. Bóng người lại xuất hiện qua khung cửa sổ. Nhưng chú không quay đầu nhìn lại.

Băng qua vườn cải, rồi lách mình chun qua hàng rào, chú chạy thẳng về phòng. Trong bóng tối của căn phòng, chợt có tiếng nói :

- Mi chết ?

Tiếp theo, có tiếng người lăn trên giường, tiếng vỗ chát và tiếng hô :

- Ê, làm gì kỳ vậy.

Nghi biết đó là giọng của chú Đảm. Còn kia chắc là chú tiểu Mùi. Chỉ có chú này mới hay ngủ mơ kiểu đó.

Những ngày kế tiếp Nghi hình như quên băng vụ chui rào của mình. Chú vẫn đùa giỡn, vẫn chăm chỉ làm công việc một chú tiểu trong chùa. Bổn phận hành điệu của chú là châm trà, lau bàn ghế và quét dọn trong phòng của sư trưởng. Không ai biết tuổi thơ trôi qua như vậy đang áp ủ sự gì. Sự thành kính khi bưng ấm trà để vào khay. Sự ngăn nắp khi treo sâu tràng hạt vào tủ kính. Khi

sửa lại ngay ngắn một bình hoa, một cây viết trên bàn, một quyển sách mà sư trưởng đang học dở. Tất cả những thứ đó không phải là kiểu cách mà người ta có thể nhìn thấy trong đôi mắt đen láy kia.

Hằng ngày, chú lại phải học về ý nghĩa của sự vô thường, khổ đau và giả tạo đang đè nặng kiếp người. Mắt chú vẫn trong sáng. Nụ cười vẫn hồn nhiên. Thân tứ đại giả hợp, như cây bên bờ sông, như cỏ bên bờ giếng. Tất cả đều là mộng tưởng, thì chắc gì cái vô thường và khổ não kia của kiếp người không là mộng tưởng. Nhưng chú thích học những thứ đó. Thích nhìn sự giả tạo đó qua những hàng chữ nhỏ ngay ngắn và chú lại càng thích nắn nét sao cho chúng được ngay ngắn trang nghiêm như chữ viết của sư trưởng.

Đêm trăng cũng thường quấy rầy chú. Những đêm như thế, chú hay ra phía sau tu viện, ngồi bó gối thu hình trong bóng cây. Nội cả tu viện này, chỉ có sư trưởng mới để ý. Vì sư biết rằng, đó là lúc chú đang ngồi khóc một mình. Tỉnh thoảng bắt gặp, sư dẫn chú về phòng. Căn phòng cho các chú tiểu ngủ chung. Chỉ có bốn chú, hơn kém nhau vài tuổi. Sát góc phòng là bàn thờ nhỏ. Đó là bàn thờ đặc biệt sư trưởng lập riêng cho chú. Bây giờ thì các chú nhỏ kia đã ngủ hết. Sư đốt lên một ngọn nến. Giữa bàn thờ hiện rõ ảnh bán thân của một thiếu phụ, tuổi khoảng trên ba mươi, gương mặt hao hao giống chú. Sư đốt nhang cắm vào bát và nói rất nhỏ :

- Má con vẫn ở bên con đó. Con không thấy, nhưng má con thấy. Con đừng khóc như vậy nữa mà má con buồn. Ngồi đó với má con. Lát nữa tắt đèn mà ngủ.

Sư trở ra. Chú ngồi xuống. Nhìn ảnh. Nhìn ngọn nến bập bùng. Một năm có biết bao lần như vậy. Hằng ngày chú vẫn chăm chỉ học, vẫn hằng say đùa giỡn với chúng bạn và thỉnh thoảng vẫn thường ngồi khóc một mình. Ngọn nến do đó cũng lần hồi truyền vào da thịt chú sự nóng cháy kín đáo giữa cảnh khuya tịch mịch trang nghiêm đầy thành kính đó.

Chú tắt cây nến. Thay vì leo lên giường ngủ, chú bước ra ngoài, đẩy nhẹ cánh cửa và khép lại. Phía sau tu viện, trăng vẫn sáng. Vườn cải bên kia vẫn im lặng.

Buổi chiều, thầy trị sự sai các chú tiểu chuyển đồng ngồi ở sân trước ra đây, dự định lợp lại miếu thờ bà Ngũ Hành. Đạo này, các sư trong chùa hay cãi nhau kịch liệt. Nhất là thầy trị sự cứ bị phản đối và bị sư trưởng khiển trách hoài. Thầy cho là các thứ kim, mộc gì đó trong đất tu viện khắc nhau. Thầy nảy ra ý kiến thờ bà Ngũ Hành để mọi việc êm thấm. Miếu của bà được xây từ lâu rồi, trước khi có mặt thầy trị sự và có luôn cả trước sư trưởng. Tu viện này vốn là một ngôi chùa tư được nhường lại cho Giáo Hội, làm chỗ tu học cho các sư trẻ. Nhưng các sư này đa số lại hay nghịch. Về đây chưa bao lâu, họ đã lật úp bát nhang của bà và viết vào vách miếu ngày chỗ bà ngự bốn chữ "Bà đã đi rồi".

Trải qua hai đời sư trưởng và bốn đời trị sự, nay đến thầy trị sự này mới có ý định mời bà về lại. Nghe thầy trị sự giải thích tại không có bà nên tu viện hay xảy ra những chuyện tranh chấp tư tưởng, các chú nhỏ lại càng không muốn bà trở lại. Vì các sư nếu cãi nhau nhiều sẽ bị phạt nhiều, bù vào chỗ họ hay ăn hiếp các chú. Nhất là chú Đảm và chú Mùi bị thầy trị sự phạt quỳ nhiều nhất, nên muốn thầy bị sư trưởng quở trách thích đáng. Hai chú nhỏ này rủ Nghi tối nay, đợi khi các sư ngủ hết, hè nhau ra đá lên đồng ngồi thật nhiều để bà không dám về. Họ dấu chú Tiểu Đài, vì chú này được thầy trị sự thương, sợ mách lại.

Sau bữa cơm tối, họ đã chuẩn bị uống nước thật nhiều để đá cho thật nhiều. Nhưng các sư chưa ngủ mà hai chú đó đã ngủ say hết. Nhớ mật ước, quên cả cơn khóc vừa rồi, quên má và quên sư trưởng, chú phăng phăng leo lên đồng ngồi đứng đá, xoay người từ phía y hệt như tưới rau. Chú cảm thấy hứng thú vô cùng. Và chợt nhớ mấy người trước chui qua vườn cải.

Đá xong, chú chạy thẳng về phía hàng rào, chạy suốt sang con đường đất, và chạy luôn một mạch vào nhà có người đánh đàn hôm nọ. Và chú chợt nhớ mình chưa biết tên cô.

Ánh sáng còn hắt ra ngoài cửa sổ. Nghi thấy cô đang cúi đầu trên sách, hai tay vo tròn cây viết, vòng lên đầu quyển. Chú vịn tay leo lên khung cửa sổ.

- Thừa cô.

Cô giật mình, quay phắt người lại. Hai mắt mở to kinh ngạc. Nghi thấy hai con mắt đó dễ thương hết sức. Không đợi cô trả lời, Nghi hỏi luôn :

- Nghi chưa biết tên cô.

Cô mỉm cười. Nghi thấy cái gì ở cô cũng khác má mình hết. Nhất là nụ cười. Nghi không nhớ má chú đã cười như thế nào. Thậm chí không nhớ rõ là có cười lần nào không. Ảnh thờ trong phòng thì không bao giờ cười. Ngày thường, Nghi không hề để ý xem các cô lên chùa khi nói chuyện với các sư họ cười như thế nào. Các vong linh thờ sau điện Phật cũng có người cười. Mỗi khi các chú được sai lau ảnh, chú Đằm thường hay la lên :

- Người chết cũng cười tui bây ơi.

Chú Mùi lần quần đầu đó, chạy lại nói :

- Ê ! Coi chừng quả báo chết mi không được cười đa ngen.

Quả báo rụng răng hết.

Nụ cười của cô, Nghi thấy cũng dễ thương như đôi mắt của cô.

- Như Khuê. Được chưa ? Điều ni coi rửa mà hoang quá hỉ.

Nghi nhảy vào trong. Thất vọng, thất vọng nhìn cây đàn đã bị đập nắp phím. Chú nhớ lại tiếng đàn hôm trước. Cô có thể đọc trên mắt chú thắp thoáng sự tìm kiếm, vì chúng chập chập lướt trên thùng đàn. Mặt thùng màu nâu bóng loáng, mà mắt chú thì lúc nào cũng sáng, và bây giờ chúng lại lấp lánh trong sự tìm kiếm mơ hồ.

- Muốn đàn hả ?

- Cô đàn chớ Nghi đâu biết đàn.

- Để cô dạy cho, Thầy điều không biết mô.

Chú nghiêng đầu ra khung cửa. Nghe ngóng. Bên phải là sân cỏ nhỏ, chạy lùi về phía sau nhà. Góc rào kia là một cây hòe. Trước mắt, rải rác vài khóm hoa mà Nghi không biết là thứ hoa gì. Như Khuê cũng đến đứng dựa cửa sổ nhìn ra với chú. Cô nhắc :

- Cô dạy Nghi học đàn nghe.

- Học liền hả cô ? Thích thiệt. Nghi dờ đàn nghe.

Quả tình, Nghi đang khoái chí. Chú quay lại với cây đàn. Rảo mắt nhìn quanh, rồi đặt tay vào hai nút sắt. Khấp cả cây đàn, chỉ có hai cái nút đó là Nghi thấy có thể nắm được. Nắm và kéo, mảnh gỗ bật lên, nhưng kéo không ra. Phần trên nắp phím vẫn không động đậy. Chú dờ ngược lên, định giật mạnh. Như Khuê chặn lại :

- Coi, hư của người ta.

Cô đẩy nhẹ nắp phím thụt vào thùng đàn. Nghi cao hứng. Mười ngón tay bấu luôn cả vào phím. Chúng thi nhau chạy nhảy tứ tung. Âm thanh rộn rã.

- Bữa ni học chi kíp. Khuya rồi. Bữa khác, Nghi nhớ qua thiệt sớm nghe.

- Dạ đâu có được. Giờ đó Nghi phải trả bài cho thầy. Mà qua hoài, thầy biết phạt chết.

Đêm đã khuya. Mặc dù đây chỉ là một khu ngoại ô cách trung tâm Sài Gòn không mấy xa, nhưng vào giờ này, có lẽ cả xóm đã ngủ hết. Nhà cửa thưa thớt, cách nhau vài chục thước. Thêm nhiều cây cối và tàn rộng khiến cho chúng càng thêm biệt lập và khuất nhau. Chú tiểu ở chùa, quen sự tự nhiên của mình đối với khách thập phương lai vãng, nên không biết thế nào là thân hay sơ.

Biết mặt và biết tên, chừng đó như đã đủ đủ trở thành bà con ruột thịt. Nghi lúc nào cũng cao hứng, Như Khuê tự nhiên thấy mình đã thân thiết với chú vô cùng. Cô muốn hôn lên đôi mắt thần tiên của chú. Cửa chùa không biết có vịnh viền khép kín nổi con người có cái phong vận như thế.

Nhưng chắc cũng có mấy ai có thể nhìn suốt qua đôi mắt kia mà thấy được bóng dáng của huyền mộng phù sinh. Cô đâu biết, và chưa bao giờ thấy sự thành kính của chú và đôi mắt mông lung như khói trầm. Dù vậy, ngay lúc này, cô thấy rõ hơn ai hết, có lẽ vậy, sự nóng cháy đam mê trong

đôi mắt thần tiên đó. Thế mà cô cũng chưa bao giờ thấy được sự nóng cháy của một ngọn nến lẻ loi giữa đêm khuya tịch mịch. Cô bỗng thấy trong thâm tâm mình bây giờ y hệt như một họa sĩ vẽ trúc đã mọc đầy trúc trong bụng. Cô mong cho sự nóng cháy kia không sớm bị dập tắt dưới những kỷ luật lạnh lùng nơi tu viện. Cô có cảm giác mười đầu ngón tay của mình đang vuốt nhẹ lên mặt hồ với những lượn sóng nhỏ.

Cô ngồi lại trước cây đàn. Bàn tay trái mở rộng, đầu ngón trái và ngón út cũng ấn nhẹ lên hai phím đen, ngón trở và ngón áp út điểm đều đặn trên các phím đen trắng bất thường. Nghi chưa bao giờ thấy ở đâu có sự dịu dàng bao la như những ngón tay đó của cô bây giờ. Chú đưa tay lên vuốt chòm tóc. Bất chợt, chú cũng xòe rộng bàn tay trái, đập lên các phím đàn. Như Khuê vừa đàn vừa la :

- Đừng phá. Để người ta đàn cho mà nghe.

Nghi rút tay lại. Chạy vòng qua phía tay phải của cô. Nhìn một lúc, chú lại thò tay phải ra, đập một lượt bốn phím trắng.

- Phá hoại hà. Không đàn nữa.

Chú đứng lui, núp sau lưng cô. Như Khuê đứng dậy. Cô nhìn thấy chú ngỡ ngác, thất vọng.

- Nghi mấy tuổi ?

- Mười hai.

- Học ở mô ?

- Nghi sắp lên đệ lục. Nghi đi học buổi sáng. Ngoài trường Hồ Ngọc Cẩn đó, cô biết không ?

- Hằng ngày Nghi có hay ra khỏi chùa đi chơi không ?

- Cô hỏi nhiều vậy. Nghi mỗi chân rồi.

Chú chống tay, nhảy lên ngồi trên khung cửa sổ.

Đâu có được. Phải có Thầy dẫn mới được đi. Còn không thì trốn đi tối nay đó.

Như Khuê cười. Chú tiểu này quả có lí lắc thật. Cô thích được nắm chòm tóc của chú mà vuốt dài xuống, Cô đứng tựa mình lên khung cửa và nhìn lên bầu trời. Trăng khuya, lác đác vài ngôi sao.

Một ngôi sao.... Xa quá....

- Nghi buồn ngủ chưa.

- Chưa. Nghi thức suốt đêm 30 rạng mừng 1 tết.

- Chi rứa.

- Tại quen. Hồi trước, má Nghi dẫn Nghi tới Thầy, rồi đi đâu mất. Tết năm đó, nhớ má Nghi không ngủ được.

Mấy tháng sau nghe thầy nói má Nghi chết rồi. Ở đâu không biết. Nghi có bàn thờ má trong phòng.

Như Khuê nghe cánh tay chú đập vào người, Cô nhìn lại. Chú đang kéo chòm tóc sang một bên.

- Nghi muốn về chưa ?

- Chẳng nào cô buồn ngủ Nghi về. Thầy chắc tưởng Nghi ngủ trong phòng. Ủa. Nghi về chớ. Mai một cô qua chùa chơi nghe.

Chú nhảy ngay xuống đất và chạy thẳng ra cổng. Như Khuê đứng nhìn bóng trắng khuất ngoài hàng rào bông búp.

Ngang qua thiên thất, Nghi thấy sư trưởng bắc ghế ngồi nhìn ra phía trước cổng. Cổng sắt đã khép kín. Con đường kéo dài bất tận. Tiếng đàn buông lời và chạy suốt, mất hút ngoài kia. Nghi lên nhìn sau lưng sư trưởng và sư trưởng thì nhìn vào bóng tối của con đường vì sư biết đó là Piano Sonata 14 với tiến nhịp của sostenuto, chậm nhưng vĩnh viễn chìm sâu trong bóng tối như những làn sóng nhỏ ôm bóng trắng mà ngủ vui trên bến cát.

Cho đến lúc, Nghi cũng biết được rằng, đó là Piano Sonata 14....

Tuệ Sỹ

Bùi Giáng



(Bùi Giáng, trích trong tập Đi vào cõi thơ)

Tựa

Đi vào cõi thơ theo lối ngẫu nhiên tao ngộ. Cơ duyên sẽ dun dủi... Chẳng nên gò ép cưỡng cầu. Người viết sách này có dụng tâm không sắp đặt theo thứ tự thứ loại thường thấy. Những bài thơ đến rồi đi. Lời “nhận định” cũng đi rồi đến...

Thiên ngôn



Ta cứ ngỡ xuống trần chơi một chốc
Nào ngờ đâu ở mãi đến hôm nay

(Bùi Giáng)



Tuệ Sỹ một vị sư. Ông viết văn quá nghiêm túc, những sở tri của ông về Phật học quả thật quảng bác vô cùng. Thấy ông vẽ người khác khổ, không ai ngờ rằng linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u.... Một bữa ông đọc cho tôi nghe hai câu thơ chữ Hán của ông:

[Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy](#)
[Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi](#)

Ông bảo làm sao tiếp cho hai câu để nên một bài tứ tuyệt. Tôi đề nghị với ông nên nhờ ni cô Trí Hải tiếp giùm. Ông ngược ngạnh bảo tôi đừng nên rờn đùa như thế. Vậy tôi xin lai rai thử viết:

[Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy](#)
[Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi](#)
[Phiêu bồng tâm sự tân toan lệ](#)
[Trí Hải đa tà trúc loạn ty](#)

Và xin ông chớ nên lấy thế làm bực mình.

Nhưng ai có ngờ đâu nhà sư kín đáo e dè kia, không hề bao giờ có vướng lụy, lại còn mang một nguồn thơ Việt phi phạm? Một bài thơ “Không đề” của ông đủ khiến ta khiếp vía mất ăn mất ngủ:

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn

Mới nghe bốn câu thôi, tôi đã cảm thấy lạnh buốt linh hồn, tê cóng cả cõi dạ.

Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mồi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn

Tôi hoảng vía đề nghị: Đại Sư nên gác bỏ viết sách đi. Và làm thơ tiếp nhiều cho, nếu không thì nên thi ca Việt mất đi một thiên tài quá lớn.

Ông đáp: - Để về hỏi lại cô Trí Hải xem có đúng như lời thế chẳng.

Đôi mắt ướt tuổi vàng
Cung trời
Hội cũ

Xin xuống giòng thư thả như thế. Ất nhìn thấy chất trang trọng dị thường của hoài niệm. Hoài niệm gì? – Cung trời hội cũ.

Một hội đạp thanh? Một hội nao nức? – “Giờ nao nức của một thời trẻ dại?”.

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ...

Mở lời ra, nguồn thơ trực nhập vào trung tâm cơn mộng chiêm niệm. Đầy đủ hết mọi yếu tố bát ngát: một cung trời xán lạn bao la, một hội cũ xao xuyên, một tuổi vàng long lanh.... Một đôi mắt ướt ngậm ngùi của hiện tại. Nhưng mạch thơ đi ngầm. Tiết nhịp âm thầm nhiếp dẫn. Thi sĩ không cần tới một hình dung từ nào cả, vẫn nói được hết mọi người đều “phải nói” với mọi người “muốn nghe” với riêng mình “không thiết chi chuyện nói”.

Người thi sĩ xuất chúng xuất thần thường có phong thái khác thường đó. Họ nói rất ít mà nói rất nhiều. Họ nói rất nhiều mà chung quy hồ như chẳng thấy gì hết. Họ nói cho họ, mà như nói hết cho mọi người. Nói cho mọi người mà cơ hồ chẳng bận tâm gì tới chuyện thiên hạ nghe hay chẳng nghe. Nổi vui, nổi buồn của họ, dường như chẳng phi giống lối vui buồn của chúng ta. Do đó chúng ta trách móc họ một cách lệch lạc hết cả (par manque de justice interne).

Trong một cuộc vui, ta hỏi họ vài điều. Họ lơ đãng thờ ơ, ta tưởng họ kiêu bạc. Trong lúc mọi người đang gào khóc giữa đám tang, họ phiêu nhiên đi qua, trông có vẻ như mỉm cười, niêm hoa vi tiếu. Ta tưởng họ tàn nhẫn thô bạo.

Vua Gia Long ngày xưa đã từng lấy làm quái dị về thái độ Nguyễn Du: “Trẫm dùng người, không phân biệt kẻ Nam kẻ Bắc. Ai có tài thì trẫm trọng dụng (... ..). Có sao khinh lại u sầu ít nói suốt năm như thế?”.

Ông vua kia lấy làm lạ là phải lẽ lắm, hợp với lương tri thói thường thiên hạ lắm. Ông không thể hiểu vì sao vị di thần kia cứ miên man như nằm trong cõi mộng thần di, hồn dịch !

Vua đã ban cho chan hòa mưa móc, lộc trọng quyền cao đặc ân thâm hậu như thế, có sao Liệp Hộ chưa vừa lòng, vẫn chưa cứ thả mộng chạy lang thang về chân trời hướng khác.

Đáp: Ấy chính bởi đôi mắt nhìn đây mà thấy những đâu đâu.

Đôi mắt ướt tuổi vàng
Khung trời hội cũ

Đôi mắt ướt? Đôi mắt của ai? Vì sao ướt? Vì lệ trào, hay là vì quá long lanh?

Thi sĩ không nói rõ. Ấy là giữ một khoảng trống vắng lặng phóng nhiệm cho thơ.

Tha hồ chúng ta tự do nghĩ hai ba lối. Hoặc là đôi mắt thi nhân ướt trong hiện tại vì nhớ nhung một trời hội cũ. Hoặc là đôi mắt giai nhân nào long lanh dịu mật như nước suối chan hòa, soi bóng một khung trời hội cũ bất tuyệt nào, mà ngày nay tại hạ đã đánh mất rồi chăng?

“Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang”

Áo nào màu xanh? Màu xanh màu chàm của cô gái Mán gái Mường, gái núi nào xưa kia băng rừng và thi nhân đã ngẫu nhiên một lần nhìn đắm đuối?

Tôi nói không sai sự thật mấy đâu. Vì Tuệ Sỹ vốn xưa kia ở Lào. Cha mẹ ông kiều cư trên đất Thượng Lào Trung Việt. Bà mẹ ông thỉnh thoảng cũng trở về Sài Gòn tới chùa viếng ông đem quà cho ông một đôi dép riêng biệt, một tấm khăn quàng riêng tây.

Đôi mắt ướt tuổi vàng

Khung trời hội cũ

Áo màu xanh

Không xanh mãi

Trên đồi hoang

Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ.

Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn

Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ?

Mình là thân Bồ tát, quanh năm kinh kệ trai chay, thế sao bỗng nhiên một phút vội vã lại dám làm thân du thủ? Dám gác bỏ kệ kinh? Dám mở cuộc thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn?

Phải có nhìn thấy khuôn mặt khắc khổ chân tu của Tuệ Sỹ, mới kinh hoàng vì lời nói thăm thẳm đơn sơ nọ. Lời nói như ngân lên từ đáy sâu linh hồn tiền kiếp, từ một quê hương trên thượng du bao la rừng núi gió sương canh chiều nguyệt rung rinh trong đêm lạnh.

Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở

Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan

Cười với nắng một ngày sao chóng thế

Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng

Mối tình rộng thả suốt biển non im lìm lạnh lẽo. Một hạt muối vẫn chưa tan. Một nếp u ẩn của lòng mình bơ vơ không gột rửa.

Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở

Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan

Ta tưởng như nghe ra “cao cách điệu” bi hùng của một Liep Hộ, một Nerval, một chỗ trầm thanh nhất trong cung bậc Nietzsche.

Thi nhân đã mấy phen ngồi ngó trăng tàn? Ngồi trên một đỉnh đá? Bốn bề rừng thiêng giăng rộng ngút ngàn màu trắng xanh tiếp giáp tới chân trời xa xuôi đại hải?

Đỉnh đá và hạt muối là hai chốn kết tụ tinh thể của núi và biển. Đỉnh đá quy tụ về mọi hương màu trời mây rừng rú. Hạt muối chứa chất cái lượng hải hàm của trùng dương. Đó là cái bất tận của tâm tình dừng sống tại giữa tuyết nguyệt phiêu du:

Cười với nắng một ngày sao chóng thế

Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng

Một tiếng “buồn chẳng” lơ lửng nửa như chất vấn, nửa như ngậm ngùi ta thán, diu về cả một khúc tâm thanh đoạn trường: **Sen tàn cúc lại nở hoa**

Sầu dài ngày ngắn đông đã sang xuân

Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh

Tiết nhịp lời thơ lại biến đổi:

Đếm tóc bạc
Tuổi đời
Chưa
Đủ
Bụi đường dài
Gót
Mỗi
Đi
Quanh

Tiết điệu rạc rời như gót mỗi đi quanh. Một tuổi đời chưa đủ? Một tuổi xuân chưa vừa? Một tuổi vàng sớm chấm dứt? Một tuổi “đá” sớm từ già mọi yêu thương? [Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ](#)
[Suối nguồn xa](#)
[Ngược nước](#)
[Xuôi ngàn](#)

Bài thơ dừng lại. Dư âm bất tuyệt kéo dài trong đêm lữ thứ khép mình trong bốn bức tường với nhạ nhòa ủ rũ ngục tù. Chỉ một bài thơ, Tuệ Sỹ đã trùm lấp hết chân trời mới cũ Đường Thi Trung Hoa tới Siêu Thực Tây Phương.

Gốc tùng

Những năm trước, hai gốc tùng trước sân như hai đứa trẻ, dáng điệu miệt mài trong cơn gió hiu hắt của mùa thu. Quanh năm suốt tháng, không một lời qua lại, không trao đổi nhau đến cả một chiếc lá đã qua mùa. Vào năm mưa bão nhiều, đôi khi nước dâng cao, từ xa vọng lại như một bãi tuyết trắng ngập nửa thân hình. Thỉnh thoảng vài cánh bướm ghé xuống, không hương sắc của phấn nhụy để bày tỏ một chút tình nồng nhiệt. Cánh bướm lại bay đi, vẫn không một cử chỉ xao động hứa hẹn nào. Chúng bình thản và trầm mặc, cố lớn lên cho kịp tầm lòng bao dung của trời đất. Bây giờ thì cả hai đã sừng sững ra đấy, như hai con rồng xanh không thiết đến chuyện làm mưa làm gió. Chẳng biết vô tình hay cố ý, một đôi người cũng thấy chủ nhân như đã muốn ký thác cái bản tính lưu linh hơn một nửa đời sỏi nổi của mình ở đó. Mỗi năm một mùa nước lũ, cuốn đi một ít cái cao cách điệu của những trận cười. Từ mấy năm nay, những tiếng cười ấy không gượng đủ sức để chống chế lòng thác đổ ầm. Từng đêm, từng cơn ho dồn dập phủ xuống trên ngọn cây tùng. Và từng buổi sáng, ông chống gậy ra sân, thọc từng chiếc lá một của cây ngô đồng. Có vẻ như ông không cam tâm nhìn những chiếc lá đã đến mùa báo hiệu, mà vẫn cố lay lắt mãi trên cành.

Buổi sáng như thế. Buổi tối như thế. Còn buổi trưa ông làm gì nhỉ?

Tháng bảy, tháng tám, xứ Huế thường có mưa dầm. Dù vậy vào trưa trời cũng còn hơi lạnh. Nhưng ông chỉ bận một chiếc quần cụt, không ngót nằm xuống, rồi lại ngồi dậy. Nóng từ bên trong. Sức nóng tàn bạo của hơi rượu chất chứa trên mấy mươi năm trời. Thân ông, bên ngoài như đồng tro tàn đã nguội lạnh; bên trong lửa vẫn còn cháy âm ỉ. Gan ruột bị thiêu đốt. Một cái gì đó không ngót hồi thúc. Những sợi tóc bạc và lòng đất mát lạnh. Khí sắc của một thời chỉ còn phảng phất trong phong độ của hai gốc tùng.

- Cháu đi chiều hay khuya?

Cậu cháu của ông đang ngồi quay lưng lại, tựa ở án sách đặt sát khung cửa sổ; chậm chạp gấp sách lại và nhónng chân đứng dậy, ghé mắt nhìn ra trước sân. Trời đục như màu sữa. Mặt đất vẫn còn ướt.

- Hồi về, cháu cứ định là ở luôn đây. Mấy tháng này, cháu chỉ tập viết, cả ngày. Chữ có hơi tiến bộ. Nhưng còn rất nét móc câu thì không cách gì cháu viết coi cho được.

Ngay giữa nhà, một cái sập với bộ đồ trà màu đất nung. Giường của ông lão kê sát góc tường phía trái. Kế cận đó là án sách và cửa sổ. Bên trên vách tường mé phải, trong cái không khí lơ mờ, ẩm ướt, sau cơn mưa dai dẳng hơn hai ngày, người ta nhìn thấy những hàng chữ thảo, gầy và cứng, giống như những que củi khô ngang dọc. Nét chấm phá của mực tàu chổng lên vách tường vôi, vàng và cũ. Một mùa Xuân nào đó; nước ẩm ướt đầu mấy con vịt, như nhuộm trắng; một cụ già chống gậy tiếp khách. Khách mang theo cả một thời quá khứ của cụ, trong từng bước. Khách hẹn sẽ có ngày ghé thăm lại. Hòn núi trợ trợ trong buổi chiều, y ước đứng mãi đây để đếm từng buổi nắng quái đi qua:

Ngang đầu vẫn khác kỷ thời qui
Khách ngôn thu phong lạc điệp thì
Hệ mã lạc dương khai khẩu tiến
Bàng sơn y ước kiến tà huy

Những ánh nắng của buổi chiều lây lất và một mái tóc bạc đứng đợi cái gì đã đi qua và đi mất.

- Cháu rót cho ông chén nước.

Cụ ngồi dậy, hai tay tì lên mép giường, bỏ thông chân xuống đất. Chỉ trong chốc lát, cụ lại nằm xuống, nghiêng đầu nhìn cậu cháu út, rồi trở mặt vào vách, đưa quạt lên phẩy.

Cậu út bưng chén nước đặt lên chiếc ghế nhỏ ở đầu giường.

- Dạ, thưa ông, nước.

Cậu trở lại án sách, xếp lại chông sách ngay ngắn, cắm những cây viết vào ống.

- Chiều chút nữa, cháu sang bên phố. Sáng mai lên tàu.

Ông cụ lại trở mình, cất đầu cao lên một chút; với tay bưng chén nước trà, nhấp một hớp nhỏ; rồi lại nằm xuống, buông quạt và nhắm mắt như muốn ngủ. Cậu út khoanh tay, tựa cằm lên án sách.

Như vậy, thoáng một cái đã mười một năm rồi; kể từ ngày cậu bỏ trốn ông nội ra đi, nay là lần đầu tiên về lại. Cậu mang về cho ông một ít khôn lớn và trầm tĩnh. Những năm trước đó nữa, qua cặp kính tuổi, ông vẫn còn có thể nhìn thấy đôi mắt của đứa cháu này một chân trời biền biệt; cái thứ biền biệt ấy đã lôi cuốn dây dưa quá nửa đời người. Bởi vì mỗi năm có một mùa nước lũ, bỗng không ông trở thành cột trụ của một gia đình, do chính mình tự dựng. Nước từ Trường Sơn đổ xuống ào ạt, cái hương sắc của rừng rú trải bao nhiêu lần gạn lọc, khi băng qua các làng mạc, phố phường. Một lần đã thấm cái hương vị mặn nồng và xanh ngát của biển thì không còn trông mong cơ hội chảy ngược về nguồn. Người con trai độc nhất của ông, sinh ra và lớn lên trong cao vọng của những con sóng bạc đầu. Cho đến cả thằng cháu lớn, cái địa vị ấy vẫn còn nồng đượm. Những dòng máu đỏ tươi đã đổ xuống theo dòng nước, cứ mãi miết chảy dài ra cửa biển.

Nhưng, ở cậu út này, ông đã hy vọng biết bao; một đám mây trời nào đó trong tuổi thanh xuân của mình. Con trai của ông không giữ nổi ông nghỉ yên với tuổi già, với những trầm lặng của một ngày đã xế. Tâm hồn ông còn quá nhiều sôi nổi. Hàng đêm, ông cất giọng đọc sách sang sảng. Cả nhà không ai ngủ được. Quanh phố cũng không ai ngủ được. Đành phải kiếm cho ông một căn nhà xa phố. Lúc đó, cậu út vừa hơn mười một tuổi. Cậu nhất định theo ở với ông nội. Buổi sáng cậu vẫn phải sang phố học. Buổi chiều, ông dạy cháu học chữ Hán. Hơn nửa năm, cậu học xong Tam tự kinh, bộ Minh Tâm bửu giám và một nửa quyển Hán Cao tổ. Cha cậu không nói gì hết; nhưng ông hơi e ngại. Mai sau, thằng nhỏ sẽ làm được gì cho cuộc đời của nó? Bà mẹ có những lo sợ khác. Lối học chữ Hán của con bà như vậy, biết đây lớn lên nó chẳng cuồng chữ và loạn óc? Bà muốn nó uống mực Tàu cho thật nhiều để đầu óc nó hơi tối lại. Nhưng ông nội gạt đi. Hai ông cháu ở với nhau gần được một năm, bỗng nhiên cậu út bỏ trốn ông nội, lần tránh cả cha mẹ, bỏ đi mất biệt. Bà mẹ âm thầm oán trách. Bằng chừng ấy tuổi, ngày ngày chỉ ôm những

chuyện nào Lưu Bang, Hạng Vũ, nào Hàn Tín, Trương Lương; lại được ông nội tiếm nhiệm cho nào núi cao, nào biển rộng, nào sông dài, nhất đán không bỏ đi sao được? Quả thực là “cướp công cha mẹ thiệt hại đời thông minh”.

Chẳng mấy chốc cũng đã mười một năm rồi đấy.

- Ông trông hai gốc tùng bao lâu rồi, coi lớn dữ hỉ?

Trời càng về chiều, ông cụ càng mát và càng khỏe dần. Ông ngủ thiếp đi được một lúc.

Ngôi nhà của ông ở trên một cái cồn nhỏ giữa sông Hương. Người ta gọi nó là Cồn Hên. Mỗi lần qua phố, phải đi bằng đò. Năm kia, tỉnh cho bắc cầu từ Cồn sang Vĩ Dạ. Sẵn dịp, người ta cất một cái quán nhỏ. Buổi sáng nấu cơm tẩm, buổi chiều người ta bán chè. Vào mùa bắp, chè bắp rất được hâm mộ. Bắp cồn này nổi tiếng là thứ ngon nhất của thành phố Huế. Từ khi có cầu bằng buổi chiều, khách từ bên phố lái xe vòng ngả Trường Tiền sang Vĩ Dạ, đến đây như để hóng mát. Cảnh chiều có hơi rộn rã. Tuy vậy, buổi tối vẫn còn giữ được cái không khí tịch mịch của một cồn nhỏ biệt lập giữa dòng sông. Đêm đêm, cậu út bắc ghế gằm ở hiên nhà. Bên trong, chỉ một ngọn đèn dầu ở giữa sập. Chốc chốc, tiếng ho của cụ già khi lơi khi dồn dập. Trước sân, hai gốc tùng lặng lẽ rủ nhánh theo cơn gió đông đưa. Ông lão không còn nhìn thấy được gì trên thân hình của cháu nữa. Đôi lần tỉnh táo, ông còn nghe ra những bước vừa chậm vừa gần. Ông chỉ thấy mờ hồ bóng dáng của cậu đi qua đi lại một mình. Cái giọng nói của nó trầm trầm như một người khách dấy dựa trong cái cảnh nửa chiều nửa sáng.

Cậu về với ông nội ít lâu, vài ba năm gì đó. Một già một trẻ với một chút hy vọng ở bên kia bờ. Trời đất đâu đâu cũng đối đãi với người rất nồng hậu. Nhưng lòng người lại hay quyến luyến; tâm trạng của một cảnh hai quê. Người không trải rộng được lòng mình như tấm lòng bao dung của trời đất. Cái chí tình của người, một mai kia đổ lại, không lớn và không trong hơn một giọt sương sớm trên chiếc lá. Chân trời biến biệt trong đôi mắt ấy chỉ được về bằng nước lã trên trang giấy trắng. Bầu trời càng cao thì càng trong, nhưng không sao rung động lòng người cho bằng khi có những đám mây rất thấp hay cuộn cuộn.

- Thưa ông, cháu sửa soạn đi bây giờ.

Ông cụ đã thức dậy này giờ. Hai tay khoanh lại làm gối, ngửa mặt trông lên trần nhà. Cậu út bước ra nhà sau. Ông cụ rút cánh tay mặt, gác lên trán. Khi cậu trở lên:

- Nì!

- Dạ!

Cụ quay mặt vào vách, rồi quay trở ra, neho mắt nhìn về phía cửa sổ.

- Coi trời đã chiều hung chưa?

- Dạ, chiều lắm rồi.

Cậu bước ra sân, đưa mắt nhìn về phía mặt trời lặn. Ráng chiều, mây trắng và mây đen lẫn lộn.

Cậu trở vào, vừa đi vừa nói vọng:

- Dạ, hơi có nắng. Phía tây bắc có ráng đỏ. Mai chắc mưa gió chi đây.

Khi đến gần ông cụ, cậu đứng thẳng người, khẽ cúi đầu.

- Dạ, thưa ông, cháu đi.

Lại một lần nữa. Ngày mai, trời sẽ có mưa hay gió gì đây. Vào mùa này, Huế thường có sương mù mỗi sáng. Lúc xe ngang qua cầu Trường Tiền, phía dưới kia dòng nước cồn nhỏ thấp thoáng như một hải đảo xa xôi nào đó.

Buổi sáng Thị Ngạn Am

Nguyễn Đạt

Căn phòng đầu tiên, phía tay trái, khi vừa hết những bậc cấp dẫn lên tầng trên của một dãy phòng ốc trong chùa Già Lam, đây là am của thượng tọa Tuệ Sỹ, được đặt tên là Thị Ngạn Am. Là Bồ. Hồi đầu thị ngạn, quay đầu nhìn vào là bờ. Nhìn thẳng vào tâm mình. Trục chỉ nhân tâm / Kiến tánh thành Phật.

Đã nhiều ngày tháng, cứ chiều chiều, tôi tới thăm, uống trà cùng thầy Tuệ Sỹ, ở ngoài hiên sau của Thị Ngạn Am, nhìn xuống khoảnh vườn trước đây là khoảnh đất trống có vài ngôi mộ cỏ. Hiên nhiên thầy là vị tu sĩ khả kính như mọi người đã biết, nhà Phật học uyên bác có một không hai, như Bùi Giáng từng bảo vậy. Và người thi sĩ độc đáo nhất Việt Nam còn viết trong “Đi Vào Cõi Thơ”, thầy Tuệ Sỹ là một nhà thơ vô cùng uyên áo. (Tôi không nhớ rõ nguyên văn, nên tạm nói ý Bùi Giáng như vậy.) Và tôi cũng thấy như Bùi Giáng, rằng điểm căn cốt ở vị tu sĩ khả kính, chính là: Tuệ Sỹ, một nhà thơ. Đến thăm thầy Tuệ Sỹ buổi sáng này, tôi nghe thầy nhắc tới một bài viết của Nguyễn Đình Toàn trên báo hải ngoại. Bài viết có ý nói rằng, hình như Tuệ Sỹ là một nhà thơ ẩn trong một nhà tu. Thầy Tuệ Sỹ nhắc tới ý đó của Nguyễn Đình Toàn, với niềm vui hiện rõ trên gương mặt. Nên, từ bấy lâu nay tới thăm thầy Tuệ Sỹ, thực chất là tôi tới thăm một người bạn văn nghệ, đặc biệt ở chỗ tôi gọi là nhà thơ là “thầy” một cách đầy kính yêu, thân thiết. Một nhà thơ sống ở nơi gọi là “Thị Ngạn Am”.

Lần này là sau một thời gian khá lâu, vì bận rộn, tôi không tới uống trà và nói đủ thứ chuyện văn nghệ trên đời cùng thầy Tuệ Sỹ. Lâu nay đã có một chuyện làm tôi mất nhiều thì giờ, là vụ việc in tập truyện ngắn của tôi, cuốn sách này đã từng bị các nhà xuất bản ở Hà Nội thay nhau “ngâm” tới hai năm. Tôi không cạy cục để cuốn sách được in ra, chẳng qua vì nhã ý của một người làm công việc in ấn phát hành sách ngoài Hà Nội, nên mặc nhiên đã “ném lao phải theo lao”. Bây giờ có cuốn sách trong tay, dù sao tôi cũng vui mừng, và tôi mang theo một cuốn tới Thị Ngạn Am tặng thầy Tuệ Sỹ. Chưa in tập truyện nào, nhưng nhà thơ Tuệ Sỹ cũng ưa thích, và từng viết, đã đăng ở đâu đó vài truyện ngắn. Nhiều người nhắc tới một truyện ngắn của Tuệ Sỹ, hình như cảm ứng từ một “sonata” của Beethoven, “Bản xô-nát dưới ánh trăng”.

Thầy Tuệ Sỹ nhận cuốn sách, mở đọc truyện ngắn mà tôi có nhắc tới nhà thơ trong đó. Nhìn gương mặt thầy Tuệ Sỹ hơi nghiêng xuống đọc sách (hình trên), tôi thấy là quá đẹp, lấy máy ảnh chụp ngay. Từ lúc được báo Người Việt gửi cho cái máy ảnh kỹ thuật số, tôi thành ra thích chụp hình, đi đâu cũng mang theo. Thấy tôi chụp hình, thầy Tuệ Sỹ hỏi: “Anh định viết gì đó về tôi hả? Bây giờ mà anh viết về tôi như thế nào, cũng vẫn bị coi là Việt cộng viết về Việt cộng!” Ôi, chuyện này là chuyện đáng tiếc, buồn rầu. Tôi cũng đã nghĩ, tập truyện ngắn của tôi được in ra ở Hà Nội, thế nào cũng có người bảo là tôi vì có chạy chọt, nhờ vả hoặc “đi đèm” gì đó với nhà nước cộng sản, nên tập truyện ngắn của một người viết ở “miền Nam bị tạm chiếm”, tức “nhà văn ngụy”, từng là “ngụy quân” nữa, mới được in ra như vậy. Thật sự, người có nhã ý in sách cho tôi, anh Dương Tất Thắng – Nhà sách Kiến Thức, đã trải trật lất mới xin được giấy phép in sách của một nhà xuất bản. Phần tôi, đã phải gửi bỏ sung nhiều truyện ngắn khác, vì nhiều truyện ngắn đã gửi bị nhà xuất bản bỏ đi, không duyệt. Có truyện tôi viết, nguyên mẫu nhân vật là nhà biên khảo văn học Đỗ Long Vân (“Một nhà thơ ngậm ngùi đi vào biên khảo” –Bùi Giáng, Đi Vào Cõi Thơ), bị bỏ chỉ vì một từ (Trong truyện có câu: “Đỗ Long Vân, Vô Kỵ giữa chúng ta trở thành vô sản như tôi.”) Rõ ràng tôi chỉ muốn nói bọn văn nghệ chúng tôi quá nghèo, nhưng (có lẽ) cán bộ cộng sản quản lý ngành xuất bản ở Hà Nội cho rằng tác giả dám “phạm húy”, nhắc tới “giai cấp vô sản” một cách vô lối, vô phép. Và truyện ngắn này bị bỏ luôn.

Thầy Tuệ Sỹ đã nói trước, nên tôi phải đề cập tới chuyện buồn rầu. Quả là tôi đã nghe dư luận, qua nhiều báo mạng, nghi vấn hoặc đing ninh rằng thầy “Tuệ Sỹ đầu hàng Việt cộng”! Tôi bắt đắ dĩ phải nói tới chuyện buồn rầu đó với thầy Tuệ Sỹ. Không nói ra lời xin lỗi, nhưng trong thâm tâm tôi rất muốn xin lỗi nhà thơ, thượng tọa Tuệ Sỹ, về câu chuyện này. Thầy Tuệ Sỹ bình thản cho

biết, thầy từng nhận nhiều cuộc điện thoại từ hải ngoại, cùng một ý như của một Phật tử đã hỏi: “Con nghe nhiều người nói rằng thầy đã thỏa hiệp với cộng sản, con buồn quá, chẳng biết sự thật thế nào... Con từng rất quý trọng thầy, nên con mong thầy nói cho con biết sự thật!” Và vị thượng tọa chỉ trả lời Phật tử đó, một câu ngắn gọn: “Chị quý trọng tôi hay không còn quý trọng tôi thì tùy chị!” Tôi nghe câu trả lời của thầy Tuệ Sỹ trước câu hỏi này, nhớ lại chuyện về một thiền sư (trong “Góp Nhặt Cát Đá” của thiền sư Mujū – bản dịch của Đỗ Đình Đồng.) Vị thiền sư này có đời sống rất trong sạch, được mọi người quý trọng, vậy mà một hôm vị thiền sư bị tố giác là đã làm cho một cô gái mang thai. Nghe vậy, vị thiền sư chỉ nói ngắn gọn hai tiếng “Thế à?” Đứa bé ra đời, họ trao đứa bé cho vị thiền sư. Vị thiền sư lưỡng lự nhận đứa bé, xin sữa và những vật dụng cần thiết để nuôi nó. Một năm sau, mọi người biết được sự thật không phải như vậy, vị thiền sư đã bị mang tiếng oan bấy lâu nay. Cha mẹ cô gái xin đem đứa bé về, và nói những lời xin lỗi dài dòng để mong vị thiền sư bỏ qua chuyện bậy bạ họ đã gây ra. Vị thiền sư cũng chỉ nói ngắn gọn hai tiếng: “Thế à!”

Tôi lại hỏi thêm thầy Tuệ Sỹ về tin đồn rằng thầy Tuệ Sỹ đã rút tên ra khỏi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Nụ cười rất thanh thản của thầy Tuệ Sỹ: “Tự động tôi có tên trong giáo hội, rồi bây giờ tôi lại nghe nói rằng ‘tôi đã rút tên ra khỏi giáo hội’... Anh biết đấy, những người làm thơ, những người mang dòng máu văn nghệ, có thể họ sẵn sàng tham gia làm cách mạng, chứ làm sao họ làm được chuyện chính trị... Tôi còn nghe nói rằng, mai mốt có thể đệ tử của tôi sẽ nhận chức vụ thủ tướng nhà nước! Lạ quá, tôi mà làm gì có đệ tử chính trị nào để mai mốt ra nhận chức vụ, nắm quyền lực?!...”

Quá nhiều những buổi chiều “trà đạo” cùng thầy Tuệ Sỹ, một người từng bị cộng sản lên án tử hình, rồi bị giam giữ suốt quãng đời tuổi trẻ trong lao tù, nên buổi sáng này, câu chuyện buồn rầu kia là câu chuyện chúng tôi cũng đành phải chịu, phải nghe. Những chuyện đáng tiếc, buồn rầu như vậy vẫn thường xảy ra trong một thế giới ngày càng bất ổn, đầy nghi kỵ, đầy (vô tình hoặc cố tình) ngộ nhận.

Nhìn lên vách tường Thị Ngạn Am treo trang giấy viết hai dòng thơ bằng chữ Nôm rất đẹp, thơ của Thị Ngạn (tức thầy Tuệ Sỹ), tôi xin thầy Tuệ Sỹ một bản chép lại để mang về. Thầy Tuệ Sỹ vui vẻ thực hiện ngay. Trải trên sàn gạch tờ giấy có in ba chữ “Thị Ngạn Am” ở đầu, thầy Tuệ Sỹ gò lưng như một ông đồ thưở xưa, nắn nót viết câu thơ Thị Ngạn bằng chữ Nôm:

Nằm chầy đá ngủ lòng khe / Lưng trời cánh hạc đi về hoàng hôn.

Phụ đính I

Hai vị Thiền sư Phạm Công Thiện

Tôi được may mắn quen biết Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát khi hai vị này còn rất trẻ và còn dưới hai mươi tuổi. Bây giờ hai vị đã được 45 tuổi (cả hai đều sinh năm 1943).

Lúc tôi quen biết hai vị thì hai vị hãy còn là những chú tiểu ở chùa; bây giờ thì hai vị đã trở thành hai vị Thiền sư lỗi lạc và lại cũng là Anh Hùng Dân Tộc của Lịch Sử Việt nam hiện đại. Tại sao “gọi là Anh Hùng Dân Tộc” thì rất dễ nhận thấy (mà cụ thể nhất là cái án tử hình về tội “phản cách mạng và bạo động vũ khí lật đổ chế độ”, vân vân).

Nhưng tại sao gọi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ là “hai vị Thiền sư lỗi lạc nhất, thông minh nhất, uyên bác nhất, trong sạch nhất của Việt nam hiện nay”? “Thiền sư” à? Chỉ nội cái danh hiệu “thiền sư” đã là một rồi, lại còn thêm mấy chữ mơ hồ như “lỗi lạc nhất, thông minh nhất..”? Tôi muốn nói về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát với tất cả thận trọng và suy nghĩ chín chắn cặn kẽ, và tôi xin chịu mọi trách nhiệm về cái nhìn khác thường của tôi đối với nhị vị.

Tại sao là “thiền sư”? Và “thiền sư”: Là thế nào? Không cần trả lời trực tiếp về những câu hỏi bất thường này. Nơi đây, tôi chỉ xin nhấn mạnh đôi điều gián tiếp và ai muốn hiểu gì thì cứ hiểu. Không ai có thể tự nhận đủ thẩm quyền tôn giáo và tâm linh để trả lời dứt khoát những câu hỏi bất thường trên. Chỉ có những kẻ bỏ cả trọn đời mình lặng lẽ sống chết với cái gọi là “Bồ Đề tâm” hay “Phát Bồ Đề Tâm” thì may ra mới trực nhận đâu đó khí phách và thần dụng băng lảng của “nghịch hành thiền”.

Mấy chữ “thiền sư” đã bị người ta lạm dụng để tự truy tặng một cách lố bịch hay truy tặng kẻ khác với nông nổi dễ dãi tự mãn phê phỡn nông cạn, nhất là từ lúc Thiền hay Zen trở thành cái mốt trí thức đốn mạt. Bất cứ người nào tỏ vẻ “kiêu ngạo khác thường” một chút là có những hành động cử chỉ “ngược đời trái đạo” một chút thì tự gán hay bị gán là “thiền sư”.

Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ không bao giờ tự nhận lời “thiền sư” và cũng không bao giờ nghĩ mình là cái gì cả trên mặt đất này. Hai người này chỉ là những kẻ lễ độ khiêm tốn một cách tự nhiên và không bao giờ biết giả vờ “hạ mình” với ý đồ kín đáo chà đạp lên trên kẻ khác.

Có sống bên cạnh Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát từ ngày này qua ngày khác, trong những hoàn cảnh khác nhau, thì mới may ra cảm nhận đôi chút tác phong thiền sư kín đáo toát ra một cách tự nhiên và một cách “vô công dụng hạnh” từ đời sống thường nhật và tinh thần “điều nhập” của hai vị. Tôi xin gọi hai vị này là “thiền sư” với tất cả đấng đo thận trọng và với tất cả ý nghĩa cao đẹp và “như thực” của một danh xưng “xung thiên chí”...

Giữa dòng thác lũ ào ạt và địa chấn thường trực của sinh mệnh, thể mệnh, và tính mệnh của quê hương, một sớm hôm nào đó, tôi đã được xô đẩy lặn hụp với Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát; tất cả ba anh em chúng tôi đều xuất thân từ Viện Phật Học miền Trung mà vị cha già của chúng tôi Hòa Thượng Trí Thủ (người đã bị Cộng sản Hà Nội thủ tiêu ngay lập tức sau khi Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát bị bắt giam vào ngày 1 tháng 4 năm 1984, vì “tội tán thành, ủng hộ, che chở, đùm bọc hành động phản cách mạng, lật đổ chế độ Cộng sản”).

Đối với tôi, từ lúc nào cho đến lúc nào thì Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát cũng như và hơn cả “những đứa em ruột thịt” (mang vị thế “đàn anh” thì chỉ thực sự là “anh” khi mình có đủ sức mạnh và sở kiến xô đẩy cho những đứa em vượt xa hơn mình, và sự thực hiện nay là Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đã vượt xa hẳn tôi đến nghìn trùng biên tế trong việc cư mang trọn vẹn Tính Mệnh Việt Nam mà hậu quả bi đát là cái án tử hình do Hà Nội tàn nhẫn thực hiện bao nhiêu lần đối với bao nhiêu bộ óc siêu việt và bao nhiêu Anh hùng Liệt sĩ bất khuất của Dân Tộc.)

Cả ba anh em đều lớn lên, trưởng thành và làm việc với Viện Đại Học Vạn Hạnh mà chúng tôi coi như mái nhà gia đình trong cả nghĩa đen lẫn nghĩa trắng; chúng tôi đều là thành phần chính yếu nhất của Ban Biên Tập Tạp chí Tư Tưởng do tôi chủ trương thành lập, cùng với Ngô Trọng Anh, Tuệ Sỹ, Trí Hải (Phùng Khánh), Chân Hạnh, Lê Mạnh Thát.

Tất cả ý thức dẫn đạo cho cả Viện Đại Học Vạn Hạnh là do chính tất cả anh em chúng tôi quyết định (vị Viện Trưởng đương thời chỉ có thể lực về mặt hành chánh quản trị đại học, còn tất cả đường hướng tư tưởng triết lý dẫn đạo đều do chúng tôi khai thông và thể hiện trong những năm từ 1966 đến 1970, sau đó, tôi xa lìa Việt Nam cho đến nay và tôi không còn biết rõ tinh thần Vạn Hạnh như thế nào từ 1970 cho đến khi bị Cộng sản đóng cửa vào khoảng sau năm 1975.

Thực sự từ những năm 1966 cho đến 1970, Lê Mạnh Thát đang còn du học tại Hoa Kỳ, học ban tiến sĩ tại Viện Đại Học Wisconsin, Madison, hình như mãi đến năm 1973 mới về Đại Học Vạn Hạnh nhưng chúng tôi vẫn liên lạc với nhau thường xuyên, nhất là qua bài vở của tạp chí Tư Tưởng.

Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sinh năm 1943 (Thát sinh quán tại Quảng Trị và Tuệ Sỹ thì nguyên quán tại Quảng Bình và ra đời ở Paksé tại Lào). Tên thực của Tuệ Sỹ là Phạm Văn Thương và pháp hiệu Tuệ Sỹ do chính mình tự đặt ra, có lẽ vì muốn theo gương của vị Đại Thiên sư đời Trần Tuệ Trung Thượng Sỹ? Cũng như Lê Mạnh Thát đã tự đặt pháp hiệu là Trí Siêu để gọi lại tên tuổi của hai vị Trưởng lão Thiên sư có tài và có đức nhất thời hiện đại?

Tuệ Sỹ và Trí Siêu đều tu ở chùa từ lúc rất bé nhỏ; cả hai đều rất giỏi chữ Hán, và rành chữ Pháp, chữ Anh, đọc hiểu chữ Đức, đọc được chữ Pali và chữ Phạn (Lê Mạnh Thát cũng biết đôi chút chữ Tây Tạng); cả hai đều có kiến thức uyên bác về những kinh luận chính yếu của Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa.

Ít có nhà Phật học nào ở Việt nam có thể am hiểu tường tận về tư tưởng Vasubandhu và cả tư tưởng Asanga cho bằng Lê Mạnh Thát; cũng như có ít người hiểu được tư tưởng Abhidharma (hệ thống phức tạp nhất của Phật giáo Nguyên Thủy) và tư tưởng Nagarjuna một cách sâu sắc cho bằng Tuệ Sỹ.

Chẳng những thế, Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ đều có kiến thức sâu rộng về Triết học Tây Phương (Tuệ Sỹ đọc rất kỹ Heidegger và Michel Foucault; bài diễn thuyết đầu tiên về Michel Foucault tại Việt Nam đạo đó là do Tuệ Sỹ thuyết trình tại giảng đường Đại Học Vạn Hạnh; còn Lê Mạnh Thát rất thông thạo về Marxism, đọc cặn kẽ bộ Recherches logiques của Husserl, hiểu biết rành rọt Wittgenstein và Bertrand Russell và Merleau-Ponty.

Tuệ Sỹ thì có tâm hồn thi sĩ chơi với, sống trọn vẹn trong thế giới nghệ thuật và thi ca, thổi sáo, chơi dương cầm, làm thơ, say mê thi sĩ Đức Hoelderlin, đọc hết toàn tập đường thi ngay nguyên tác, viết một tác phẩm sâu sắc thơ mộng nhan đề “Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng”; còn Lê Mạnh Thát thì không biết làm thơ và chẳng hề để ý đến nghiên cứu văn chương nghệ thuật, mà chỉ say mê luận lý học, khoa học và toán học, nghiên cứu sâu rộng về kinh tế, chính trị, và quân sự nhất là lịch sử thế giới, đặc biệt nhất là lịch sử những cuộc cách mạng ở thế giới (trong thư viện của tôi ngày xưa tặng cho Phật Học Viện Nha Trang có bộ sách Révolution Russe của Trotski).

Hồi đó vào khoảng năm 1962 hay 1963, tôi thấy Lê Mạnh Thát thường mượn đi mượn lại bộ sách ấy. Lê Mạnh Thát rất nặng tính thực nghiệm duy lý khoa học. Tôi còn nhớ vào năm 1968, nhân dịp được US State Department mời qua thăm viếng một số trường đại học Hoa Kỳ, tôi có dịp gặp Lê Mạnh Thát tại Wisconsin và không ngờ đó là lần cuối cùng và mãi đến bây giờ là 20 năm rồi mà chúng tôi vẫn chưa gặp nhau lại; đêm cuối cùng ấy, chúng tôi đã thức suốt đêm nói chuyện, và Thát đã làm tôi tức cười một cách khó quên khi Thát đề nghị xử dụng computer để hệ thống hóa tư tưởng bao la của Bát Nhã Ba La Mật. Còn nói riêng về mặt lịch sử Phật giáo bộ Chân Nguyên toàn tập (2 cuốn) và bộ Sơ thảo Lịch Sử Phật giáo Việt Nam (mới in được 2 cuốn) của Lê Mạnh Thát là những sử liệu quý báu nhất chưa từng thấy xuất hiện tại Việt Nam từ cả thế kỷ nay.

Chính Thát là người đầu tiên đã phát hiện ra “Sáu Bức Thư” quan trọng ở thế kỷ thứ V ở Việt Nam giữa Đạo Cao, Pháp Minh và Lý Miểu. Trong Nghiên Cứu Lịch Sử năm 1981 ở Việt Nam. Trần Văn Giàu đã trích dẫn tài liệu của Lê Mạnh Thát về “bằng chứng sáng tỏ của một số sinh hoạt văn hóa của nhân dân Giao Châu hồi thế kỷ thứ V... rằng sinh hoạt văn hóa đó đã phát triển đến một trình độ đáng tự hào, mang nhiều đặc sắc dân tộc, yêu nước. “cả một kho tàng chờ đợi chúng ta khai thác.”

Lý thuyết gia cộng sản Trần Văn Giàu đã tận lực khai thác sự phát hiện của Lê Mạnh Thát để xuyên tạc một cách ngu xuẩn tất cả nội dung tư tưởng cao siêu của Việt Nam ở vào thế kỷ thứ V. Cộng sản Việt Nam cũng xử dụng và khai thác triệt để những công trình nghiên cứu độc đáo của

Lê Mạnh Thát về Nguyễn Trãi, nhân dịp UNESCO tổ chức kỷ niệm lần thứ 600 ngày sinh nhật của Nguyễn Trãi. Điều này ít ai biết.

Nếu không bị giam tù ngày 1 tháng 4 năm 1984 thì chắc chắn Lê Mạnh Thát còn tiếp tục phát hiện biết bao điều bí ẩn dấu kín “đã chôn vùi trong bóng tối ngàn năm” như lời của Trần Văn Giàu nói về sự phát hiện tư liệu lịch sử về thế kỷ thứ V ở Việt Nam do Lê Mạnh Thát khai quật ra từ “Hoàng Minh Tập” và sau cùng mới đây khi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ bị Hà Nội kết án tử hình thì đó chính là sự phát hiện lỗi lạc nhất của nhị vị để cho cả thế giới thấy rằng Cộng sản Việt Nam đã lạnh lùng tàn phá tiêu diệt tất cả những gì là tinh ba, là trí tuệ thượng đẳng tâm linh siêu việt của dân tộc. Từ lúc hầy còn rất nhỏ cho tới lớn khôn trưởng thành, Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sống một đời tu hành khắc khổ và trong sạch hoàn toàn, không bao giờ ham mê danh vọng thế tục, không bao giờ để ý đến địa vị xã hội và chẳng bao giờ biết đến tiền bạc lợi lộc cho chính bản thân. Trong lòng nhị vị vẫn thường trực hừng hực thế nguyện vô biên đến Giác ngộ vì lợi cho tất cả và giải thoát cho tất cả, mà bước đi hùng dũng đã được thể hiện oanh liệt nhất hiện nay là dâng hiến cả sinh mệnh mình để giải phóng quê hương thoát khỏi cái chủ nghĩa ngu xuẩn nhất, tàn bạo nhất và vô minh nhất của thế kỷ XX.

Chúng ta chỉ đủ sức nhìn thấy được những Thiền sư đúng nghĩa mỗi khi nào chúng ta có đủ sức mạnh tâm linh để tự quên mình, cũng như Đại sư Đạo Cao đã dạy thống thiết trong sách “Sáu Bức Thư ở thế kỷ thứ V” mà Lê Mạnh Thát đã phát hiện cho toàn dân tộc:

“Nếu quên mình mà hết lòng thành thì tất cả cảm và có cảm thì tất có thấy: không cảm thì không thấy. Thánh nhân đâu phải không thường ở với quần sinh, đâu phải là ta không thường thấy”.

Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ đã quên mình mà hết lòng thành thì tất nhiên nhị vị cảm được tất cả những đồ vỡ bi đát của quê hương và kiếp người: Hai người đã được hết tất cả tính mệnh của Việt Nam thì tất nhiên nhìn thấy được những gì vẫn giữ lại Việt tính, và họ đã lên đường trở thành những Đạo sư dẫn đường cho cả dân tộc. Lúc Hà Nội kết án tử hình Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát hay bất cứ kẻ nào khác vô danh đã tranh đấu cho quyền làm người Việt Nam thì chính Hà Nội đã kết án tử hình toàn thể dân tộc.

Khi mà toàn thể dân tộc Việt nam bị một chế độ tàn bạo kết án tử hình thì đó cũng là lúc chế độ ấy đang tự hủy diệt trong lòng địa chấn linh diệu của Đại mệnh Việt Nam

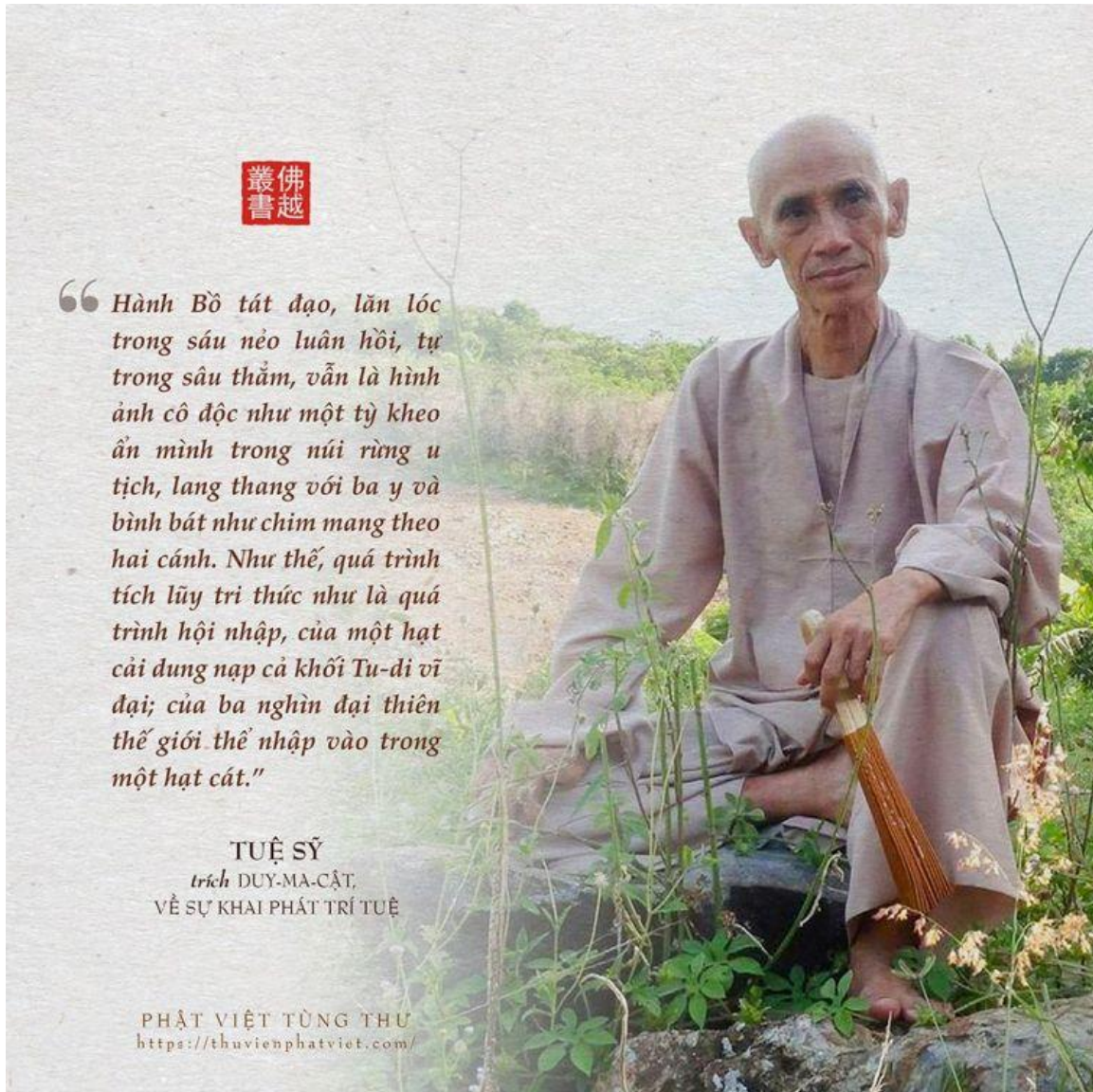
California ngày 18.10.1988

Duy-ma-cật, về sự khai phát trí tuệ* Thích Tuệ Sĩ



SHARE

Duy Ma Cật Bồ tát



“Hành Bồ tát đạo, lăn lóc trong sáu nẻo luân hồi, tự trong sâu thẳm, vẫn là hình ảnh cô độc như một tỳ kheo ẩn mình trong núi rừng u tịch, lang thang với ba y và bình bát như chim mang theo hai cánh. Như thế, quá trình tích lũy tri thức như là quá trình hội nhập, của một hạt cải dung nạp cả khối Tu-di vĩ đại; của ba nghìn đại thiên thể giới thể nhập vào trong một hạt cát.”

TUỆ SỸ
trích DUY-MA-CẬT,
VỀ SỰ KHAI PHÁT TRÍ TUỆ

PHẬT VIỆT TÙNG THU
<https://thuvienphatviet.com/>

I. Quán sát để thành tựu

Chừng như vì không thể thấy biết biên tế của thế gian này, nên cũng không thể biết được đâu là giới hạn của đau khổ hay hạnh phúc của các chủng loại tồn tại trong đó. Hoặc cũng có thể nói, nếu không cất được tầm nhìn cao hơn, xa hơn qua hai vai của người đối diện kia, thì cũng không thể hiểu được trong tâm tư người ấy đang chứa đựng bao nhiêu buồn vui, mừng giận?

Duy-ma-cật thưa với ngài Xá-lợi-phất: «Bồ tát này mang tất cả mặt trời, mặt trăng, vô vàn tinh tú trong tất cả mười phương thế giới, đặt vào lỗ chân lông của một người ấy.» Ly kỳ và huyền hoặc. Nhưng trong kho tình thi của nhân loại này còn rất nhiều hình ảnh ly kỳ huyền hoặc không kém. Cho nên, để hiểu thấu tâm tình ẩn khuất của người đứng đó, nhà thơ bèn đem tất cả Đại dương thu vào trong một con mắt. Nước đại dương không ít đi. Con mắt cũng không lớn thêm. Nhưng cái tình và cái lý này thuần túy là huyền hoặc, và tính cách dụ hoặc. Đối tượng được thấy đó, thoát tiên người ta thấy nó mênh mông, thuần khiết. Rồi một thời gian, mọi thứ héo quắt lại, và tan biến theo ảo ảnh. Thiên thần và thiên nữ bấy giờ đứng khóc cho quá khứ thiên đường đã mất. Những cánh hoa vọng tưởng ấy, khi nở bùng thì thơm ngát mùi hương ái dục; khi tàn úa thì hôi thối bốc mùi. Thế nhưng, có một thiên nữ mà mỗi khi xuất hiện, ngôn ngữ của các Thánh

nhân bỗng biến thành hoa trời vô nhiễm. Vậy, Bồ tát nhìn đời như thế nào để thấy thực chất và ý nghĩa của những khoảnh khắc phù du? Để chợt thấy hình tượng Xá-lợi-phất trong phong vận phiêu bồng của thiên nữ; và để nhìn thấy dung nghi thiên nữ tán hoa sáng chói trong uy nghi khắc khổ siêu phàm của bậc Đại thánh Thanh văn?

Duy-ma-cật đã dẫn ông Bồ tát sơ nghiệp, từ giường bệnh, du hành qua khắp mọi ngõ ngách trong mọi tầng bậc của sự sống. Từ am cốc tịch liêu của các Thanh văn; từ phố phường nhộn nhịp của Tri Thế, và Thiện đức; cho đến các điện đài của thiên cung Đâu-suất; rồi ông chỉ cho thấy vô biên thế giới trên đầu một sợi tóc. Qua sợi tóc ấy, và thế giới bao la trong ấy, ông chỉ cho Bồ tát học sơ nghiệp cách nhìn đời.

Văn-thù hỏi Duy-ma-cật: «Bồ tát nên quán sát chúng sinh như thế nào?»

Duy-ma-cật trả lời, tóm tắt trong hai điều: giả dối và bất thực. Đó là hiện thực kinh nghiệm của một ông trưởng giả lịch lãm; và cũng là chân lý được chứng nghiệm bởi vị Bồ tát đã thâm nhập pháp tướng, nhìn suốt bản chất của tồn tại.

Thế nhưng, trong cái kho từ vựng của Duy-ma-cật, mọi ý nghĩa được nói đến khi thực, khi giả; khi có khi không. Vậy thì, để có thể quán sát một cách như thật, phải chọn một vị trí đứng thích hợp. Đứng để nhìn từ đâu?

Truyện kể rằng, thừa xưa, có một Tiên nhân, biệt danh là «Ngựa Đỏ»,^[1] sau khi tu luyện được các phép thần thông, ông khởi lên ý nghĩ: «Nếu ta có thể nhìn thấy tận cùng biên tế của thế gian này, thì cũng có thể nhìn thấy tận cùng biên tế của sự khổ.» Và ông đã mở cuộc hành trình đi tìm cái vô hạn. Một bước của ông, đi từ bờ bên này biển Đông đến bờ bên kia của biển Tây; với khoảng thời gian nhanh gấp bội tốc độ của một cung thủ siêu hạng bắn mũi tên xuyên qua cái bóng của một chiếc lá đa-la. Ông đi suốt, trừ khi ăn, khi ngủ, khi đại tiểu tiện. Ông đi suốt cả tuổi thọ của mình, lâu không biết bao nhiêu: trăm năm hay nghìn năm. Nhưng hết cả tuổi thọ, vẫn không nhìn thấy thấp thoáng đâu là biên tế cùng cực của thế giới.

Đó là câu chuyện quá khứ của một thiên thần, mà ông tự kể lại cho Phật nghe. Rồi ông tự kết luận: «Không thể bằng đôi chân mà đi đến tận cùng biên tế của sự khổ.»

Phật đồng ý, và nói: «Ta cũng không nói rằng, không đi đến tận cùng biên tế của thế giới này mà lại có thể đi đến tận cùng biên tế của sự khổ.» Rồi Ngài nói thêm: «Nhưng, chính ngay nơi cái thân có tướng, có ý này, chỉ cao chừng một tầm này, Ta có thể chỉ cho thấy thế giới, thấy sự sinh khởi và diệt tận, cùng con đường dẫn đến sự diệt tận của thế giới.»^[2]

Ý nghĩa này không chỉ rằng «Con người là thước đo vạn vật.» Cũng không chỉ rằng «Thiên địa cùng sinh với ta. Vạn vật với ta nhất thể.»

II. Chúng loại tri thức

Phát bồ-đề tâm, hành Bồ-tát đạo, tu Bồ tát hành, thành tựu Bồ-đề quả: đó là chuỗi đời vô tận của những con người, hạng chúng sanh mà *Đại Tỳ-bà-sa* nói đó không phải là hạng ngu si mà là hạng chúng sanh thông minh. Thông minh theo nghĩa đó là biết định hướng cho dòng đời vô tận của mình. Để không thể nhầm lẫn với bất cứ ý nghĩa thông minh nào khác, kinh Phật gọi nó là “bồ-đề.” Hạng chúng sanh thông minh ấy được gọi là “bồ-đề-tát-đỏa.” Những con người như vậy rất khó tìm thấy trong đời thường, trong giao tiếp đời thường. Cho nên, Phật nói: “Rất ít người đi qua đến bờ bên kia. Số đông ở lại bên này, lẫn quần bên bờ.”^[3]

Cũng ý nghĩa như vậy, khi Thiện Tài đồng tử thưa với Thánh giả Văn-thù, mình đã phát tâm mong cầu quả vị Vô thượng Bồ đề, bấy giờ Văn-thù cao hứng tán dương: “Lành thay! Lành thay! Nếu có chúng sanh nào mà phát tâm bồ-đề vô thượng; sự việc ấy thật là khó. Đã phát tâm rồi, lại cần cầu hành Bồ-tát đạo, càng khó gấp bội.”^[4]

Khát vọng hiểu biết, tự bản chất, là nhu cầu mà sự thỏa mãn nó tác thành định mệnh mỗi con người, và cũng đồng thời định hướng cho những bước tiến của cộng đồng, và nói rộng hơn, là bước tiến của văn minh nhân loại. Điều đó đã được xác nhận từ nghìn xưa trong hầu hết các

nguồn tư duy tôn giáo và triết học lớn của nhân loại; tuy sự phát biểu có khác nhau, tùy theo phong cách tư duy của mỗi hiền triết. Các nhà đạo sỹ Vedānta nói: *athāto brahmajijñāsā*, “Rồi thì, ước nguyện muốn biết Brahman.”^[5]

Nhưng, thoát kỳ thủy, con người người không sẵn đuổi và tích lũy tri thức vì ước nguyện ấy, mà vì những mục đích thực tiễn hơn. Tri thức chỉ được cần đến để làm tăng gia khả năng thu thập sự vật ngoại giới để thỏa mãn nhu cầu căn bản cho sinh tồn. Nhu cầu ấy, nguyên thủy không nhiều lắm. Bởi vì, như kinh nói, thời ấy con người chỉ có ba chứng bệnh là ước muốn, đói và già.^[6] Cho nên, vào thời kiếp sơ, trong các cộng đồng nguyên thủy của loài người, khát vọng tri thức chỉ như động lực tiềm ẩn. Rồi khi con người bắt đầu phát khởi ý niệm tư hữu, mà hệ quả của nó là tích lũy tư hữu, để dẫn đến xã hội cạnh tranh tích lũy. Khi ấy, khi mà mức cạnh tranh càng khốc liệt, tri thức trở thành một phương tiện tích lũy ưu thắng nhất. Kinh nói,^[7] thừa xưa, vào một lúc, một số chúng sanh vào rừng, dựng am cốc, tư duy, chiêm nghiệm, thiền tứ. Sau đó, họ lại từ bỏ núi rừng, xuống các đô thị, rao truyền kiến thức của mình,^[8] và dần dần, họ được xem là cao thượng nhất trong xã hội.^[9] Một giai cấp mới hình thành. Kho tàng tri thức được tích lũy bấy giờ trở thành công cụ áp chế của giai cấp. Cho nên, Phật nói, “Người ngu chinh phục tri thức cho sự sụp đổ của mình. Thật vậy, hạnh vận của người ngu diệt vong nó, làm vỡ đầu nó.”^[10]

Đó là một hướng mà tri thức được tích lũy. Tri thức ấy, ngày nay, đã đem lại cho nhân loại nhiều thứ tốt đẹp, đồng thời cũng không ít thống khổ. Cái đầu cho một số ít. Cái sau cho số đông. Như giọt mật trên đầu lưỡi dao bén, bé con đang thưởng thức.

Còn một hướng khác, được nhân cách hóa lý tưởng nơi thanh niên trí thức, Thiện Tài đồng tử, mà Bồ-tát Di-lặc giới thiệu với đại chúng:

“Các Nhân giả hãy xem con người trẻ tuổi này, đến đây tìm tôi, để hỏi Bồ tát hạnh... Thừa các Nhân giả, thiện nam tử này rất là khó có. Người ấy hướng đến cỗ xe Đại thừa, an trụ cảnh giới Phật, nương đi trên đại nguyện, tu đồng loại hạnh, phát đại dũng mãnh, khoác áo giáp đại bi, bằng tâm đại từ cứu hộ chúng sanh... Thừa các Nhân giả, đây là con người vĩ đại, tạo dựng pháp thuyền vớt những kẻ đang bị nhận trong bốn dòng nước xoáy, lập cầu pháp cho kẻ bị ngập trong sinh lầy, đốt ngọn đèn trí tuệ cho người bị rơi vào chốn tăm tối ngu si... Thừa các Nhân giả, con người vĩ đại này, như vậy cần cầu đủ mọi phương tiện sẽ cứu hộ hết thấy chúng sanh; phát tâm bồ đề liên tục không gián đoạn; trong thanh tịnh hạnh chưa hề ngưng nghỉ; cầu Đại thừa đạo chưa hề mệt mỏi; thâm nhận hết thấy cơn mưa lớn của đại pháp; hằng mong tích lũy các pháp trợ đạo; viên mãn tất cả mà không xả bỏ gánh nặng thiện pháp...”^[11]

Đó là hướng tích lũy để thành tựu bồ-đề; là loại trí năng mà bản chất không ô nhiễm, được rèn luyện, được tài bồi, được tích lũy bằng nhận thức thực chất cái gì là không thường hằng, không tự thể, nguyên nhân của khổ đau; nhận thức cái gì “không phải là của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta.” Trí năng ấy, trước hết, ở nơi một vị A-la-hán, được gọi là tận trí vô sanh trí.^[12]

Tùy theo quá trình tích lũy, thời gian tích lũy, và trình độ sai biệt, mà trí năng ấy, tức bồ-đề, được chia làm ba bậc: Bồ đề của Thanh văn, của Độc giác, và của Phật Chánh giác.^[13]

Bồ đề, hay trí năng, tự bản chất, là quan năng nhận thức; nhưng là quan năng siêu việt giới hạn vật chất của các quan năng nhận thức của thức, tức các nhận thức bởi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Sáu thứ này y trên thân nên được gọi sáu thức thân. Hoạt động của chúng bị giới hạn trong một không gian ba chiều tức phương phần và thời gian tuyến tính hay tương tục tính.^[14] Ngoài giới hạn ấy, chúng không nhận thức được gì cả. Ngay dù ý thức có phạm vi hoạt động rất lớn, từ phạm vi của cái được thấy hữu hạn có thể diễn dịch thành cái vô hạn và những thứ diễn ra trong thoáng chốc được kéo dài thành vô tận; nhưng ý thức ấy khi suy diễn về sự tồn tại của “lông rùa, sừng hổ” thì cũng không thể không y trên ấn tượng được tích lũy từ những thứ đã được thấy như lông gà, lông vịt hay sừng bò, sừng nai các thứ. Ngay cả khi nó tư duy về một Thượng đế

tuyệt đối, thì hình ảnh ấy phải giống một cái gì đó, như nói, “Thượng đế sáng tạo loài người theo hình ảnh của Ngài,” nhưng trong hoạt dụng của ý thức, thì hình ảnh Thượng đế được dựng lên từ con người, từ những gì mà ý thức cho rằng vi diệu nhất, hoàn hảo nhất. Những gì được thu nhận và tích lũy tạo thành ảo ảnh một tự thể tồn tại thường hằng, đó là sự tồn tại của một cá ngã hay bản ngã tâm lý.^[15] Cá ngã ấy phân cách ta và tha nhân và thế giới thành những cá thể biệt lập, thành những ốc đảo trong sa mạc. Với nhận thức của trí năng hạn chế như vậy, tự tính chân thật của tồn tại và thực thể thường hằng của một chân ngã, có hay không có, vượt ngoài khả năng nhận biết của ý thức.

Hiển nhiên, trừ những hạng người buông trôi theo dòng nước xoáy, mặc cho “biển trần chìm nổi lênh đênh,” còn lại, dù trong giới hạn hắc ám của trí năng, vẫn cảm nghiệm một thực tại siêu việt ý thức thường nghiệm, tương ứng với một tự ngã hay chân ngã vượt lên trên bản ngã tâm lý thường nghiệm. Điều đó có thể thấy nơi Số luận (Samkhya), một trong sáu phái triết học chính thống của Veda. Có một quan năng nhận thức siêu việt để cảm nghiệm được sự tồn tại của một chân ngã không biến dị đằng sau tất cả mọi biến dị được thấy trong thế gian; quan năng ấy được gọi là Đại hay Giác.^[16] Khả năng của nó là phán đoán suy lý dẫn đến quyết định, nên cũng được gọi là quyết trí.^[17] Chủ thể của các nhận thức thu nhận ngoại giới là một bản ngã tâm lý được gọi là ngã mạn.^[18] Siêu việt chủ thể thường nghiệm đó là trí năng siêu nghiệm, tức giác hay quyết trí. Tự thể của quyết trí có hai phần: phần hỷ hướng đến giải thoát, và phần si ám dẫn đến đọa lạc.^[19]

Trong kinh điển nguyên thủy, ngoài sáu thức thân với ảo giác về một tự ngã thường hằng của kinh nghiệm “cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi,” không tồn tại một quan năng nhận thức siêu nghiệm nào nữa. Nhưng, trong các nhà Đại thừa Duy thức về sau thêm vào hai thức thể nữa: thức mạng-na hay ý và kho chứa A-lại-da.^[20] Mạng-na hoạt động với bốn chức năng tâm lý là ngã si, ngã mạn, ngã ái, để dựng thành một tự ngã ảo. A-lại-da là kho chứa các chủng tử, tức các công năng được tích lũy từ kinh nghiệm nhận thức quá khứ. Các chủng tử hay công năng này do yếu tính hữu vi của chúng nên tồn tại dưới dạng hợp thể tích tập, tùy theo chủng loại. Chúng được tượng hình như những hạt thóc giống chờ điều kiện, hội đủ các yếu tố dị loại như đất, nước, phân bón, để nảy mầm hiện hành. Các công năng chủng tử đó là các gói năng lượng sinh diệt trong từng sát na; tạo thành hình ảnh một dòng chảy liên tục.^[21] Thế lực này sinh rồi diệt tác động cho thế lực khác sinh khởi, như sự dao động của quả lắc đồng hồ. Vì là dòng chảy của hai pha sinh diệt liên tục nên nó cho ta hình ảnh sự liên tục của những con sóng ngang. Nói là sóng ngang, bởi vì, theo lý luận của các nhà Duy thức, không có tồn tại nào kéo dài trong hai sát na. Nghĩa là, không có trường hợp một tồn tại sinh ở điểm này và diệt ở điểm khác.

Tồn tại như vậy, một cách nào đó, được giản lược cuối cùng thành một chất điểm, tồn tại trong một không-thời gian vừa tuyến, vừa phi tuyến. Nhưng với các nhà Duy thức, đây chỉ là chân lý ước lệ, được diễn dịch từ nhận thức thường nghiệm. Bởi vì nguồn tư liệu để diễn dịch duy nhất được cung cấp bởi sáu thức thân rồi qua màng lọc của thức thứ bảy là mạng-na. Tuy nhiên, để nhận thức được thực tại tối hậu, các nhà Duy thức đề nghị dựng lên một hình ảnh giả thiết là Chân Như như là thực tại tối hậu.^[22] Cũng như với người không biết con cọp là gì, người ta phải mượn hình dạng con mèo để mô tả, nếu người ấy đã từng thấy mèo. Ngoài hình dạng con mèo, còn mượn thêm nhiều để mô tả những đặc tính có nơi cọp mà không có nơi mèo. Như sức mạnh của con trâu, sự nhanh nhẹn hay khôn ngoan của con thỏ hay con chó, các thứ vân vân. Tất cả những thứ đều đã được thấy, được biết bởi người nghe, không thể thiếu, và cũng không được phép lẫn lộn. Người nghe tổng hợp tất cả những thứ đó để nhận thức về tồn tại của một con cọp, trong một thời gian và không gian nhất định nào đó, để nếu muốn người ấy có thể đi tìm hay tránh né. Nhưng người nghe thiếu khả năng tổng hợp, hay tổng hợp không mạch lạc để dựng thành một con cọp dị dạng, thì hậu quả thật nguy hiểm cho người đó.

III. Quá trình tích lũy

Để có khả năng tổng hợp chính xác, cần phải qua một quá trình huấn luyện hay tu dưỡng. Quá trình tu dưỡng ấy, các nhà Duy thức gọi là “tiệm thứ ngộ nhập duy thức tánh,” qua năm giai đoạn:^[23] 1. *Tư lương vị*, chuẩn bị hành trang, những tư liệu cần thiết, gồm phước và trí hữu lậu. 2. *Gia hành vị*, phân tích và gạn lọc những gì đã tích lũy trong hành trang. 3. *Thông đạt vị*, tổng hợp để có một nhận thức tổng quát về thực tại tối hậu giả định. 4. *Tu tập vị*, thực nghiệm từng phần hình ảnh đã tổng hợp. 5. *Cứu cánh vị*, thực nghiệm toàn diện. Đó là Vô thượng Bồ-đề. Quá trình tu tập ấy cũng tương đương với năm lớp năm hình thái sai biệt của bồ-đề, mà *Đại trí độ phân tích*.^[24] Theo đó, thứ nhất, *phát tâm bồ-đề*, tâm bồ-đề được phát khởi của chúng sanh đang trôi lăn trong vô lượng sanh tử. Đây chỉ là bồ-đề trong ước nguyện; tâm ấy theo quả mong cầu mà gọi, chứ không phải là bồ-đề chân thật. Thứ hai, *phục tâm bồ-đề*, tâm được gọi là bồ-đề khi các phiền não ô nhiễm bị trấn áp, và thực hành các ba-la-mật; cũng chưa phải là bồ-đề chân thật. Thứ ba, *minh bồ-đề*, đó là trí năng sáng suốt quán sát và phân tích tổng tướng và biệt tướng của các pháp, nhận thức được thể tánh thanh tịnh rốt ráo và yếu tính chân thật của tồn tại; đây là một phần bồ-đề. Thứ tư, *xuất đạo bồ-đề*, do thành tựu bát-nhã ba-la-mật, diệt trừ toàn diện các phiền não; trí năng không còn ô nhiễm. Thứ năm, *Vô thượng bồ-đề*, khi đã thành Phật. Trong kinh điển nguyên thủy, một cách cụ thể, có một loạt yếu tố dẫn đến bồ-đề gọi là 37 thành phần của bồ-đề, được chia thành 7 lớp: 4 niệm xứ, 4 chánh cần, (đoạn), 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi và 8 chi của Thánh đạo.

Trong Luận tạng, 7 lớp này được hệ thống thành quá trình tu tập trong năm giai đoạn như sau:^[25]

1. Sơ nghiệp, trong thuận giải thoát phần, giai đoạn chuẩn bị xuất phát, tức đã chuẩn bị đủ hành trang phước và trí hữu lậu. Do đầy đủ phước, nên không thiếu thốn những nhu cầu sinh hoạt để có thể chuyên tâm tu tập. Do đầy đủ trí, nên có khả năng tư duy quán chiếu. Căn bản cho mọi thực hành trong giai đoạn này là bốn niệm xứ; vì đối tượng chính để tập trung quán sát là thân và tâm, chiêm nghiệm và kinh nghiệm tính chất vận hành sinh diệt của chúng trong từng sát na do đó mà giác ngộ được bản chất của tồn tại.
2. Gia hành vị, trong thuận quyết trạch phần, giai đoạn thực sự quyết định khởi hành, tức đã đủ khả năng tập trung trên bốn Thánh đế, phân tích thành 16 hành tướng hay hình thái hoạt dụng để nhận thức. Giai đoạn này có 4 lớp.^[26]
3. Noãn, năng lực tập trung quán sát 16 hành tướng của bốn Thánh đế phát sanh tác dụng, tức hơi nóng. Cụ thể như nhà luyện khí công đã có thể tụ khí ở đan điền. Nhưng các nhà Luận bộ coi đây là sức nóng của trí tuệ do quán chiếu Thánh đế có khả năng làm rũ xuống các thứ cây lá mềm yếu trước khi khô và bốc cháy để bị hủy diệt. Các phiền não cũng vậy. Ở đây sự tu tập được tăng cường bằng bốn chánh cần.
4. Đảnh, tức đỉnh đầu. Như người luyện khí công, hơi nóng xông lên đỉnh đầu. Đây là năng lực phát triển cao hơn, tác dụng mạnh hơn của noãn pháp. Ở đây sự tu tập được tăng cường bằng bốn như ý túc.
5. Nhẫn, giai đoạn phát triển cao nhất của hơi nóng, là cho cây cối khô héo và ngã rạp xuống hết. Các phiền não cũng vậy, do năng lực quán chiếu Thánh đế mà bị trấn áp. Ở đây sự tu tập được tăng cường bằng năm căn.
6. Thế đệ nhất, một sát na duy nhất tập trung trên một hành tướng khổ duy nhất của Khổ Thánh đế. Sau đó ngọn lửa trí tuệ sẽ bùng cháy để đốt cháy những cây cối đã được sấy khô từ trước. Ở đây sự tu tập được tăng tu tập bằng năm lực.
7. Giai đoạn kiến đạo, nhận thức được bốn Thánh đế. Giai đoạn này diễn ra trong 16 sát na, gồm 4 nhãn và 4 trí của hạ giới (Dục giới),^[27] và tiếp theo là 4 nhãn và 4 trí do quán sát 4 Thánh đế trên thượng giới (Sắc và Vô sắc giới),^[28] loại suy từ bốn Thánh đế hạ giới mà

- bản thân hành giả đã thực nghiệm. Toàn bộ nhãn và trí này được hỗ trợ bởi 8 chi của Thánh đạo.
8. Giai đoạn tu đạo, trong Thanh văn thừa, trải ra từ Dự lưu quả cho đến A-la-hán hướng, gồm sáu hạng Thánh giả hữu học. Trong Bồ tát thừa, giai đoạn này bao gồm từ Bồ tát sơ địa, gọi là Hoan hỷ địa, cho đến địa thứ sáu gọi là Hiện tiền địa. Giai đoạn này được hỗ trợ bằng bảy giác chi. Nhưng trong Thanh văn thừa, cho rằng đã chứng quả A-la-hán, diệt tận phiền não, không còn tái sinh nữa, nên khi nhập Niết-bàn, không còn thêm đời sống nào nữa. Nhưng các nhà Đại thừa cho rằng Niết-bàn của A-la-hán chỉ là chấm dứt phần đoạn sinh tử chứ chưa phải là biến dịch sinh tử. Cho nên, sau A-la-hán quả, tất yếu, sẽ còn tu tập nữa cho đến khi nào thành Phật và nhập Niết-bàn, bấy giờ mới là Niết-bàn chân thật. Vì vậy, A-la-hán quả, mà Thanh văn thừa xem là vô học và cứu cánh, các nhà Đại thừa xem chưa phải là cứu cánh và do đó vẫn ở địa vị hữu học. Các nhà Đại thừa bèn xác định lại vị trí của A-la-hán quả. A-la-hán quả có hai bậc, động và bất động.^[29] Bậc thấp, tương đương Bồ tát địa thứ bảy: Viễn hành địa. A-la-hán bậc thượng tương đương Bồ tát địa thứ tám: Bất động địa. Từ địa thứ chín trở lên, A-la-hán thuộc hàng “hồi Tiểu hướng Đại” tức trong quá trình chuyển hướng Đại thừa.
 9. Cứu cánh vị, trong Thanh văn thừa, là giai đoạn đắc A-la-hán quả. Trong Bồ tát thừa, là khi đã thành Phật. Đây mới là Bồ đề chân thật, gọi là Vô thượng Bồ đề.^[30]

IV. Phiền não tức Bồ đề

Như trong bước khởi đầu mà Duy-ma-cật đã thể hiện, hay thị hiện, trong phẩm “Phương tiện” thứ hai, nhận thức trước hết được tập trung trên bản chất tồn tại của thân. Bước khởi đầu ấy không khác với Thanh văn tu tập bốn niệm xứ trong quá trình thành tựu bồ đề. Nhưng ở đây khi được Văn-thù hỏi, “Bồ tát làm thế nào để thông đạt Phật đạo,” nghĩa là, làm thế nào để tiến tới thành tựu cứu cánh Vô thượng Bồ đề, thì trả lời của Duy-ma-cật cho thấy, đó là một quá trình không định hướng. Nói theo cách nói thông thường được tìm thấy đa phần trong các kinh điển Đại thừa, Bồ tát hành đạo không hướng đến sinh tử, cũng không hướng đến Niết-bàn. Đây chỉ là cách nói để hình dung một thực tại cứu cánh siêu việt tư duy và ngôn ngữ. Trong thực tế hành đạo, nghĩa là trong sinh hoạt đời thường, Bồ tát không tách rời bản thân ra khỏi cộng đồng nhân loại để tự tu tự giác.

Cho nên, khi Thiện Tài thỉnh cầu Bồ tát Văn thù chỉ dẫn con đường hành Bồ tát đạo, Bồ tát Văn thù đã không hướng dẫn mơ hồ bằng những ngôn ngữ và khái niệm siêu thực, mà vẽ ngay con đường đi cụ thể trong khoảng không gian hữu hạn; đi từ đỉnh núi Diệu cao, dọc theo bờ Nam hải, để cuối cùng đến lâu các của Di lạc. Đó là cuộc hành hương trải qua nhiều thiện tri thức, từ không gian hữu hạn đi vào thế giới vô hạn; từ cõi sống đơn độc của Đức Văn trong núi rừng u tịch cho đến cánh giới trùng trùng hỗ tương quan hệ của Di-lạc.

Hành trình của Thiện Tài là đoạn đường của lớp thanh niên trong quá trình tích lũy tri thức. Cuộc sống của Duy-ma-cật là sự thể hiện của nhân cách nghệ sỹ lão thành. Chất liệu để thành tựu Vô thượng Bồ đề là những nhận thức mỹ cảm được tích lũy. Cho nên, khi Văn thù và Duy-ma-cật thảo luận về con người, về những giá trị hiện thực của con người, thì Thiện nữ xuất hiện với những bông hoa thiên giới. Người nghệ sỹ nắm bắt thực tại bằng nhận thức mỹ cảm, nhặt vô biên trong một hạt cát, đón vịnh cửa trong từng khoảnh khắc sát na. Chất liệu để ông làm rung động âm thanh tịnh lạc bằng chính những tiếng khóc, tiếng cười của mọi chúng sinh trong đau khổ hay hoan lạc, từ trên các tầng trời cao nhất của Vô sắc giới, cho đến cõi đọa đày thống khổ nhất trong địa ngục A-tỳ. Nói cách khác, phiền não tức Bồ đề.

Đó là ý nghĩa câu trả lời của Duy-ma-cật: “Bồ tát hành phi đạo để thông đạt Phật đạo.”

Nội dung thực tiễn của phi đạo này được quảng diễn thành bảy lớp, tương tự như bảy lớp tu tập trong Thanh văn thừa đã thấy trên. Nhưng bảy lớp của Thanh văn là quá trình tiệm tiến hướng đến một đích điểm. Bảy lớp trong đây của Duy-ma-cật là những quá trình vừa định hướng vừa

không định hướng. Tức là, như một người trong tâm tối kinh sợ nỗ lực tìm về ánh sáng; cho đến cuối cùng đạt đến không gian không trụ xứ, như người khi phát hiện ra ánh sáng để thoát ly cõi tăm tối thì cũng đồng thời phát hiện ra rằng thủy chung từ sơ phát cho đến thành tựu mình vẫn y nguyên trên một điểm. Nói cách khác, về hình tướng thì có đi và có đến, nhưng trong cứu cánh thì không hề có định hướng sai biệt.

Bảy lớp được trình bày tiệm thứ theo kinh văn như sau:

1. Sáu cõi luân hồi, là môi trường hay không gian để Bồ tát thu thập chất liệu tích lũy cho thành tựu bồ đề. Chỗ này chính là điểm xuất phát của Bồ tát đạo, được nhìn theo quá trình tiệm thứ. Kinh nói, “Bồ tát hành vô gián nghiệp mà không sân nhuế.” Giết cha, giết mẹ, giết Thánh nhân, hành động điên cuồng cực kỳ tàn ác ấy hiển nhiên là sự dồn nén quá mức của tâm tư thù hận, oán cừu. Không thể tưởng tượng còn có sự dồn nén khổ đau nào tàn khốc hơn thế nữa. Ngay trong thống khổ cùng cực ấy, tâm bồ đề bỗng chợt lóe lên. Chính lúc ấy nghiệp vô gián là chất liệu của bồ-đề. Tâm bồ đề là tâm nguyện mong cầu vô thượng bồ đề, để giải thoát cho mình và cho vô lượng chúng sanh khác cũng đang chìm ngập trong thống khổ. Như một nghệ sỹ, từ trong đọa đày khổ lụy mà sáng tạo nên các hình tượng mỹ cảm không chỉ cho mình mà cho cả người đời thường thức cái hương vị ngọt ngào từ khổ lụy ấy.

Đó là hành phi đạo trong chốn khổ lụy nhất. Bồ tát cũng hành phi đạo trên cõi cực kỳ hoan lạc, trên các cõi trời Sắc và Vô sắc.

2. Ba bất thiện căn: tham, sân, si là phi đạo của Bồ tát. Đó là những gốc rễ của mọi thứ xấu xa, tội ác trong thế gian. Trong quá trình tiệm tiến, sau khi đã phát tâm bồ đề, Bồ tát tu tập giới định tuệ, nỗ lực trong các phương tiện của Nhị thừa để đè bẹp các gốc rễ bất thiện. Muốn thế, muốn nhanh chóng thành tựu trong một đời, Bồ tát phải tự dứt mình ra khỏi các thứ ràng buộc xã hội. Nếu một người đơn độc mà muốn vượt bờ bên này nhiều hiểm nạn để sang bờ bên kia an toàn, người ấy có thể làm như vậy không chút do dự. Nhưng nếu một người đang có những thân thích bên cạnh cần chăm sóc, cần bảo vệ, tất không thể tự mình vượt bờ như vậy. Nhận thức từ trạng huống bên ngoài, người ấy đang ở trong tình trạng bất an. Nhưng trong quan hệ nội tâm, trong mối giây ràng buộc với những người mà mình yêu thương, người ấy cảm thấy an tâm. Đây chỉ là mượn hình ảnh quen thuộc nhất để hiểu một phần trong ý nghĩa của câu nói của Duy-ma-cật: “Thị hiện hành các tham dục mà lìa các nhiễm trước.” Thí dụ kể trên chỉ gợi ý một phần ngoại diện. Phần sâu thẳm hơn, cần mượn thí dụ khác: với người ngu thì ngọc bích chỉ là viên đá cuội. Khi hiểu biết, viên đá cuội ấy có giá trị liên thành. Tự thể của các pháp vốn không sanh, không diệt, không cấu, không tịnh, không tăng, không giảm. Chỉ khác nhau do mê và ngộ thôi.
3. Hành ba-la-mật bằng phi đạo, nghĩa là, Bồ tát không hành bố thí để thành tựu ba-la-mật bằng cách phân phát của cải một cách hào phóng. Tự bộc lộ bản tính mình là con người tham lam keo kiệt, nhưng không hề tiếc nuối thân mạng. Trong quá trình tiệm tiến, Bồ tát vượt qua Thanh văn thừa bằng tu hành mười ba-la-mật, mỗi ba-la-mật thành tựu một Bồ tát địa.
4. Phi đạo qua Nhị thừa: Bồ tát chứng các quả vị của Thanh văn và Độc giác nhưng vẫn không rời bỏ chúng sanh mà thành tựu đại bi.
5. Phi đạo qua giai tầng hạ liệt: Bồ tát xử thế trong thân phận của người thuộc giai tầng hạ liệt nhất của xã hội để thể hiện phẩm chất cao thượng nhất.

6. Phi đạo qua giai tầng cao sang: xử thân trong chốn giàu sang quyền quý, có đủ phương tiện hưởng thụ ngũ dục, để hiển thị bản chất vô thường, hư ảo của cuộc sống. Bồ tát cũng thị hiện làm người nói lắp, trì độn, để thể hiện trí năng sắc bén, biện tài vô ngại.
7. Hiện thân khắp cùng sanh tử mà không rời Niết bàn; thị hiện Niết-bàn mà không rời sanh tử.

Hành phi đạo như vậy có nghĩa không đi theo con đường chính thống. Đó là thuận theo nghịch duyên mà tiến, như người thuyền trưởng tài ba cưỡi lên đầu ngọn sóng mà lướt tới. Đó cũng là trường hợp Huệ Năng sống chung với đám thợ săn, được phân công giữ lưới bắt nai, trong một thời gian mà không bị phát hiện, tự thân cũng không gây nghiệp sát. Điều mà chúng ta nói “phiền não tức bồ đề,” khi đối chiếu với sự sống, hay khi sống thực với nó, tự thân hay tự tâm mỗi người phát hiện và thể nghiệm những ý nghĩa sâu thẳm trong những tầng sâu thẳm nhất của thực tại.

V. Chủng tánh Như Lai

Luận *Hiển dương Thánh giáo*^[31] thuyết minh ý nghĩa bồ-đề dưới năm hạng mục: chủng tánh, phương tiện, thời gian, chứng giác và giải thoát.

Về chủng tánh, bồ-đề có ba lớp. Y trên chủng tánh trì độn, tức chậm lụt, mà thiết lập bồ-đề của Thanh văn. Y trên chủng tánh trung bình, thiết lập bồ-đề của Độc giác. Y trên lợi căn mà thành Vô thượng Bồ đề.

Về phương tiện, Thanh văn thành tựu bồ đề do phương tiện thiện xảo trong sáu xứ.^[32] Độc giác do phương tiện thiện xảo về quán chiếu duyên khởi tánh. Vô thượng bồ-đề do phương tiện thiện xảo về ngũ minh.^[33]

Về thời gian, bồ-đề Thanh văn được chứng đắc do tu tập ít nhất trải qua ba đời, tức ba lần tái sanh. Bồ đề của Độc giác do tu hành qua một trăm đại kiếp. Vô thượng Bồ đề trải qua ba đại a-tăng-kỳ kiếp.

Về chứng giác, bồ đề của Thanh văn do Thầy chỉ dẫn. Bồ đề của Độc giác do phát tuệ tự lợi, chứng giác không nhờ Thầy. Vô thượng chánh đẳng bồ đề, đủ tự lợi và lợi tha, chứng giác bằng vô sư trí.

Về giải thoát, Thanh văn bồ đề và Độc giác bồ đề sở chứng chuyển y, giải thoát phiền não chướng, thuộc giải thoát thân.^[34] Vô thượng bồ đề sở chứng chuyển y là giải thoát cả phiền não chướng và sở tri chướng, gồm đủ cả giải thoát thân và pháp thân.

Chủng tánh tức tộc họ,^[35] tập hợp của những người cùng chung một tổ phụ. Trong mỗi tộc họ còn phân thành nhiều nhánh dựa trên sự thuần chủng của huyết thống không lai tạp trong nhiều đời. Như Đức Thích tôn thuộc tộc họ tức chủng tánh Cù-đàm, nhánh huyết thống họ Thích-ca.^[36]

Trong xã hội tổ chức có giai cấp, hoạt động chức nghiệp là căn cứ để phân chia thứ bậc trong xã hội, và từ thứ bậc đó mà phân chia quyền lợi. Nhưng sự kế thừa quyền lợi thì dựa trên tộc họ và huyết thống. Để bảo đảm quyền lợi và địa vị xã hội, nhiều quy ước được đặt ra làm rào cản ngăn cách giữa các thành phần xã hội, như rào cản phân bổ thành từng đàn, và từng chuồng để tiện quản lý.

Cơ cấu tổ chức xã hội ấy cũng được phản ánh trong các cộng đồng đệ tử Phật. Sự phản ánh này không phải để hình thành những tổ chức của Phật tử, mà chỉ được xử dụng để giải thích sự sai biệt trong cứu cánh chứng đắc của những người tu tập. Chẳng hạn, theo quy ước xã hội, một người thuộc dòng họ Chiên-đà-la không thể làm vua được, cũng vậy, vì sao có người chỉ có thể chứng đến A-la-hán là cứu cánh, mà không thể chứng quả cao hơn nữa, như thành Phật? Đó là do sự sai biệt về chủng tánh. Trong kinh Lăng-già,^[37] Phật y trên năm hạng chủng tánh mà thành lập năm thừa: chủng tánh Thanh văn thừa, Bích-chi-phật thừa, Như lai thừa, bất định thừa, và vô tánh. Hạng chủng tánh bất định, là không nhất định sẽ chứng thừa nào, mà tùy theo điều kiện

ban đầu; gặp nhân duyên với thừa nào thì phát tâm và thành tựu cứu cánh trong thừa đó. Hạng vô chủng tánh, mà kinh gọi là nhất-xiên-đề,^[38] là hạng không có chủng tánh niết bàn. Cũng như trong một tộc họ còn phân thành nhiều nhánh huyết thống, cũng vậy, luận *Du-gia sư địa*^[39] phân chủng tánh Bồ tát thành nhiều nhánh khác nhau, cơ bản y trên sự thực hành sáu ba-la-mật. Với Bồ tát chuyên hành bố thí, lập thành chủng tánh tướng của Bồ tát về bố thí ba-la-mật.^[40]

Khi được Duy-ma-cật hỏi về chủng tánh của Như Lai, Văn-thù trả lời, mà trên tổng thể, hết thấy các phiền não, ác, bất thiện, đều là chủng tánh Phật. Chủng tánh ở đây cũng đồng nghĩa với chủng tử, hay hạt giống.^[41] Do đó, Văn-thù nêu thí dụ, như hoa sen chỉ có thể mọc lên trong chốn bùn sinh thấp trũng, chớ không thể trên các cao nguyên được. Tất nhiên là Phật tánh tồn tại bình đẳng trong tất cả chúng sanh không phân biệt cao thấp, nhưng trong một mức độ nào đó, điều kiện thuận tiện nhất để Phật tánh được phát hiện là trong những chốn tối tăm cùng khổ, nơi những chúng sanh còn bị chướng ngại bởi các thứ phiền não, bất thiện.

Nếu câu trả lời của Văn-thù được hiểu trong ý nghĩa xã hội học, tức chủng tánh như là những tầng lớp xã hội, thì câu trả lời ấy hàm ngụ ý nghĩa cách mạng dân chủ hiện đại rất bất ngờ. Bởi vì người ta không do theo dòng họ huyết thống mà đi tìm quốc chủ. Trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, các bậc nhân chủ thường xuất hiện từ đám người cùng khổ. Đây không phải là điều chúng ta cưỡng gán ý nghĩa cho kinh. Từ chương mở đầu, kinh đã nêu lên tông chỉ là tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh. Vậy thì, ý nghĩa chủng tánh như đã thấy cần được hiểu trong nội hàm xã hội học của nó.

Trong nhận thức như vậy, ý kiến của Ma-ha Ca-diếp có tính chất khích lệ đặc biệt. Ý kiến ấy cũng nêu lên một tinh thần bảo thủ, mà kinh Pháp hoa gọi là *tăng thượng mạn*. Các bậc đã ở trong hàng ngũ chánh vị, trong hàng Thánh giả của Thanh văn, các ngài không còn có ý tưởng tiến hướng đến cứu cánh cao hơn nữa.

Đoạn dẫn sau đây, qua quan điểm của Ma-ha Ca-diếp, cho thấy tính tự mãn trong thiên hướng mỗi cá nhân tạo thành tinh thần bảo thủ xã hội, gây sức tri trệ, cản trở sự phát triển của xã hội tiến lên trạng thái cao hơn:

«Lành thay, Văn-thù-sư-lợi, lành thay, lời ông nói thật tuyệt. Đúng như những điều được nói, những đám trần lao đều là chủng tánh Như Lai. Chúng tôi nay thật chẳng thể phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác.^[42] Cho đến người phạm năm tội vô gián cũng còn có thể phát ý sanh nơi Phật pháp nhưng chúng tôi thì vĩnh viễn không thể phát. Cũng như người mà căn đã hư hoại thì chẳng còn hưởng lợi được gì nơi ngũ dục. Cũng vậy, hàng Thanh-văn đã đoạn các kết sử chẳng còn thu hoạch gì thêm nơi Phật pháp, vĩnh viễn không có chí nguyện. Cho nên, Văn-thù-sư-lợi, phàm phu còn quay trở lại với Phật pháp chứ Thanh-văn thì không. Vì sao? Vì phàm phu khi nghe Pháp thì có thể phát khởi đạo tâm^[43] vô thượng, để cho Tam bảo không gián đoạn. Giả sử Thanh-văn trọn đời nghe Pháp và thấy lực, vô úy của Phật, v.v... nhưng vĩnh viễn không thể phát Đạo tâm vô thượng.»

Phát biểu của Ma-ha Ca-diếp, trong ý nghĩa đích thực của nó, là cái nhìn từ lịch sử động, theo đó mọi tồn tại tất yếu và cứu cánh tiến đến Vô thượng bồ đề, tức thành Phật. Nhưng nhiều người học tập Duy-ma-cật nhìn phát biểu này trong nội dung tĩnh tại, thành ra như có cái nhìn miệt thị đối với chủng tánh được liệt vào hàng Tiểu thừa. Hiểu như vậy là có phần xuyên tạc Duy-ma-cật.

VI. Quyển thuộc của Bồ tát

“Giết cha, giết mẹ, giết cả hai vua, hủy diệt cả một vương quốc cùng với tất cả tùy thuộc của nó, Thánh nhân ra đi không tiếc nuối.”^[44] Đó là sự mô tả một cách tượng hình về ý chí vượt bỏ thế gian mà dưới một góc nhìn nó không kém phần khốc liệt, hoặc bi tráng. Mấy nghìn năm sau, những người học Phật vẫn còn mừng tượng hình ảnh bi tráng của một thanh niên vương giả, nửa đêm giựt cương tuấn mã vượt bỏ hoàng thành, bỏ lại đằng sau cả quãng đời niên thiếu, với

mái tóc còn đen nhánh, với khí huyết cường thịnh của thời thanh xuân, bỏ lại cha mẹ đầm đìa nước mắt trong ưu tư sầu muộn, và bỏ lại tất cả thân dân của một vương quốc. Bồ tát từ bỏ thế gian để đi tìm lẽ Chí thiện cho thế gian, tìm đạo lộ an ổn tối thượng cho thế gian. Khi bánh xe Chánh pháp bắt đầu được vận chuyển, thay vì bánh xe chinh phục và thống trị của Chuyển luân đại đế, thông điệp lịch sử đã được ban truyền: “Các người hãy lên đường... vì an lạc của chư thiên và nhân loại.”

Một hình tượng thân thiết khác, Thiện Tài Đồng tử, hiện thân của ước nguyện học hỏi không cùng tận, một mình lữ hành cô độc đi tìm thiện tri thức. Tuy biết con đường trước mắt là những hội ngộ của nhiều thiện tri thức, nhưng trong cái nhìn hướng vọng vào thế giới mệnh mông, người niên thiếu cầu học này vẫn cảm nhận tự thể cô độc trong yếu tính chân thực của thực tại.^[45] Suốt cả chuỗi dài không gian vô cùng, thời gian vô tận, trên mọi nẻo đường cầu học, Thiện Tài luôn luôn tự thấy mình “như cánh nhận lẻ loi giữa phương trời vạn dặm,”^[46] trong thế giới trùng trùng vô tận của Hoa nghiêm.

Hành Bồ tát đạo, lăn lóc trong sáu nẻo luân hồi, tự trong sâu thẳm, vẫn là hình ảnh cô độc như một tỳ kheo ẩn mình trong núi rừng u tịch, lang thang với ba y và bình bát như chim mang theo hai cánh. Như thế, quá trình tích lũy tri thức như là quá trình hội nhập, của một hạt cải dung nạp cả khối Tu-di vĩ đại; của ba nghìn đại thiên thế giới thể nhập vào trong một hạt cát. Trên nền tảng tư duy bản thể luận ấy, mà nếu nhìn từ khối quan hệ nhân sinh và xã hội, thì quá trình tích lũy tri thức là chuỗi tiến hành phát hiện ra mối quan hệ thân tộc của mình với thế giới chung quanh, với xã hội con người, với nhiều chủng loại chúng sinh, và với nhiều tồn tại của thế giới tự nhiên. Nói cách khác, tri thức mà Bồ tát có được cần phải được nhận biết qua tác dụng hiện thực của nó: tri thức ấy là gì trong quan hệ thân tộc, giữa các quyền thuộc của ta? Đây là điều mà kinh điển Đại thừa thường nói là ý nghĩa tự lợi và lợi tha được phát hiện từ đại trí và đại bi của Bồ tát. Ngay ở điểm này, Bồ tát Phổ Hiện Sắc thân hỏi Duy-ma-cật:

«Cư sĩ, ai là cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc của ngài? Gia nhân tôi tớ của ngài, voi ngựa xe cộ của ngài ở đâu?»

Bấy giờ Duy-ma-cật trả lời bằng bài kệ: “Trí độ,^[47] mẹ Bồ tát. Phương tiện,^[48] cha Bồ tát. Hết thấy bậc Đạo sư đều từ đây mà sinh. Lấy Pháp hỷ làm vợ; Tâm từ bi, con gái; Tâm thành thật,^[49] là trai. Nhà, rốt ráo không-tịch; Đệ tử là trần lao,^[50] Tùy nghi mà chuyển hoá. Đạo phẩm,^[51] là bạn hữu, Nhờ đây thành chánh giác...”

Một loạt bài kệ trả lời như vậy đã khẳng định rằng nội dung của trí tuệ không phải chỉ là những nhận thức, những hiểu biết thuần lý. Nội dung ấy là phải gồm cả hai mặt, thuần lý và thực tiễn. Trong mặt thuần lý, nội dung của trí tuệ hình thành nhân cách của Bồ tát. Trong mặt thực tiễn, nhân cách ấy được nhận thức trong mối quan hệ thân thích buộc ràng.

Cho nên, Bồ tát cũng là một chúng sinh trong vô số chủng loại chúng sinh, hay cũng là một con người như là một thành viên của cộng đồng xã hội, nên sự tồn tại hay đời sống thường nhật của Bồ tát là chuỗi nhận thức và nghĩa vụ đối với tự thân và với quyến thuộc, thân thích. Cha mẹ, thê thiếp, con trai, con gái, bằng hữu, nhà cửa, tài sản; tất cả tương dung tương nhiếp để tác thành nhân cách của Bồ tát, và cũng tác thành mục đích cứu cánh của Bồ tát, mục đích tự lợi và lợi tha. Như thế mới trọn vẹn ý nghĩa “thượng cầu Phật đạo, hạ hoá chúng sinh.”

Duy-ma-cật tự kết luận cho trả lời về thân thích quyến thuộc của Bồ tát: “Pháp như vậy, ai nghe Mà không phát bồ đề? Chỉ trừ kẻ vô dụng, Hoặc si ám, vô tri.”

* Luận về Phẩm viii Quán Phật Đạo, kinh *Duy-ma-cật sở thuyết*.

(Tập san Nghiên cứu Phật học số 7)

¹ Pali, Rohitassa, Samyutta i, tr. 61f. Hán dịch tương đương, *Tạp A-hàm* 49 (kinh 1307, T02n99, tr. p0359a19): Xích Mã Tiên nhân 赤馬仙人.

² Pali, Ibid., 62: imasmimyeva byāmamatte kalevare sasaññimhi samanake lokañ ca paññapemi lokasamudayañca lokanirodhañca lokanirodhagāminiñca paṭipadan’i.

³ Dh. 85, appakā te manussesu, ye janā pāragāmino/ athāyaṃ itarā pajā tīraṃ evānudhāvati.

⁴ *Hoa nghiêm 4* (bản 40 quyển; T10n293, tr.679b6).

⁵ Vedānta-sūtra i.1.

⁶ Cakkavattī-suttam, D.iii. 75: asitavassasahassāyukesu, bhikkhave, manussesu tīyo ābādhā bhavissanti, icchā, anasanaṃ, jarā.

- 17 Aggañña-sutta, D.ii. 94. Hán, *Trường A-hàm 6*, kinh Tiểu duyên (T1n1, tr.38c4).
Pali, *Jhāyaka*, người dạy học, được kinh nêu nguyên gốc như sau: trước đó, họ vào rừng tu duy thiền tứ nên họ được gọi là các thiền giả hay các nhà tu duy. Sau đó, họ bỏ rừng, không thiên tứ nữa, mà để giảng sách. Vì bỏ tu duy, nên họ được gọi là “Bất thiên giả” (*te...jhāyantī kho vāseṭṭha jhāyaka... na dānime jhāyantī... ajhāyaka. Aggañña-sutta*, D.i.94). Từ Pali *jhāyaka* là dạng hỗn chủng của Skt. *adhyāyaka*, do đồng từ căn *adhi-*; quan sát, nhận thức, ghi nhớ; tụng đọc.
18 Phật nhân xét, “Vào thời xưa ấy, họ được cho là thấp hèn. Nay họ được coi là cao thượng.” (*hīnasammatam kho pān vāseṭṭha tena samayena hoti, tadetarahi seṭṭhasammatam*, ibid.).
19 Pháp cú, – *yāvadeva anathāya nīttam bālassa jāyati/ hanti bālassa sukkamsam, nudham assa vipātayam*. Dh. 72.
110 Hoa nghiêm 35 (40 quyển; T1n293, tr.824a17).
111 Cf. Kośa, vii k. 7: *ksayajñānam hi satyese pariñātādīnīśrayah/ na pariñeyam ity ādi anutpādamatir matā/ Táp đī môn luận 3* (T26n1536, tr.376a18): “Tập trí là gì? Biết như thật rằng, Ta đã biết Khô, đã đoạn Tập, đã chứng Diệt, đã tu Đạo...Vô sanh trí là gì? Biết như thật rằng, Ta đã biết Khô rồi không còn gì để biết thêm nữa. Đã đoạn Tập, chứng Diệt, tu Đạo...Lại nữa, như thật biết Ta đoạn tận dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu; đó là tận trí... Như thật biết chúng đã đoạn tận không còn sanh khởi trở lại nữa, đó là vô sanh trí...”
112 *Câu-xá 25* (T29n1558, tr.132b4): “Tập trí (Skt. *ksaya-jñāna*), vô sanh trí (Skt. *anutpāda-jñāna*), được gọi là giác (*bodhi*). Tùy theo giác giả mà biệt lập ba hạng bồ đề: Thanh văn, Độc giác, Vô thượng bồ đề. Do vô minh tùy miên vĩnh viễn bị đoạn trừ, và như thật biết những gì cần làm đã làm xong, không còn gì cần phải làm nữa.” Xem *Đại trí độ* 53 (T25n1509, tr.436b5): “Bồ đề có ba bậc: A-la-hán, Bích-chi-phật, và Phật. Trí tuệ của bậc vô học thanh tịnh không cầu nhiệm, nên được gọi là bồ-đề. Trí tuệ của Bồ tát tuy có ví đại nhưng tập khí của các phiền não chưa dứt trừ sạch nên (trí ấy) chưa được gọi là bồ-đề.
113 Skt. *samanāntara*: đẳng vô gián.
114 Skt. *ahānkāra*, thường được dịch là ngã mạn, để phân biệt với *ātman*.
115 Skt. *buddhi*.
116 Skt. mahat. *Kim thất thập luận* (T54n2137, tr.1250c16): “Đại, là quyết trí. Thế nào là quyết trí (*adhyavasāya*)? Trí giác rằng vật này là cái chướng ngại, vật này là con người; trí giác như vậy được gọi là quyết trí.”
117 Skt. *ahānkāra*; ibid., từ tự tánh (*prakṛti*) sinh đại (*mahat*) hay giác (*buddhi*). Từ đại sinh ngã mạn (*ahānkāra*), Ngã mạn sinh 5 quan năng nhận thức (*pañca-jñānendriya*), 5 quan năng hành động (*pañca-karmendriya*). Xem, *Kim thất thập luận 1* (T54n2137, tr.1245c3).
118 ibid., 1250c19.
119 Các nhà Duy thức nói họ phát hiện Phật ngũ ý A-lai-da trong một đoạn kinh mà các nhà Tiểu thừa không thấy. *Nhiếp Đại thừa luận bản* (T31n1594, tr.134a18): “Như trong Tăng nhất A-cấp-ma của Tiểu thừa có nói: chúng sanh ái a-lai-da, hán a-lai-da, lạc a-lai-da, hy a-lai-da. Vì để đoạn trừ a-lai-da ấy (mà Phật diễn thuyết Chánh pháp).” Đoạn dẫn có thể tìm thấy Pali tương đương. *Ariyapariyesana-sutta*, M.i. 168: *ālayarāma kho pañāyam pajā ālayaratā ālayasammuditā*.
120 *Giải thâm mật 1* (T16n676, tr.692c22): “A-đà-na (tên khác của A-lai-da) thậm thâm vi tế; trong đó chúng từ như đồng thạc chấy xiết.”
121 *Duy thức tam thập tụng*, tụng 27: hành giả dựng lên trước mình một đối tượng nào đó và gọi nó là Duy thức tánh. Nhưng vì là có sở đắc cho nên hành giả không thật sự là an trụ nơi Duy thức. Cf. Triṃśatikā, k. 27: *vijñaptimātram evadam ity api hy upalambhatih/ sthāpayann agrataḥ kim cit tanmātre nāvatiṣṭhate*: tuy nói rằng đây là duy biểu (=Duy thức tánh), nhưng do bởi là đối tượng được nắm bắt, nên dù đặt nó trước bất cứ cái gì, vẫn chưa phải là an trụ trong duy biểu (Duy thức tánh).
122 *Thành duy thức 9* (T31n1585, tr.48b24).
123 *Đại trí độ 53* (T25n1509, tr.438a3).
124 *Câu-xá 25* (T29n1558, tr.132c20). Cf. Kośa vi. k. 70: *ādikarmika-nirvedhabhāgīyeṣu prabhāvitāh/ bhāvane darsane caiva sapta varga yathākramam/* chúng được chia thành 9 phẩm theo thứ tự hiển thị trong sơ nghiệp, trong thuận quyết trách phần, trong tu đạo và kiến đạo.
125 *Câu-xá 23* (T29n1558, tr.119b11).
126 Bốn nhãn: Khô pháp trí nhãn (*duḥkhe dharmajñānakṣānti*): kinh nghiệm dẫn đến nhận thức sự khổ trong hiện thực, cho đến Đạo pháp trí nhãn. Bốn trí: Khô pháp trí (duḥkhe dharmajñā): nhận thức hiện thực về sự khổ.
127 Thượng giới, bốn nhãn: Khô loại trí nhãn (*duḥkhe anvyajñānakṣānti*): kinh nghiệm dẫn đến nhận thức sự khổ bằng loại suy; cho đến Đạo loại trí nhãn. Bốn trí: Khô loại trí (*duḥkhe anvyajñāna*): nhận thức sự khổ do loại suy; cho đến Đạo loại trí.
128 *Câu-xá 25* (T29n1558, tr.129b3): “(A-la-hán thuộc hạng bất động: *akopyadharmā*) Đây gọi là bất động tâm giải thoát; vì không bị thổi động và tâm giải thoát. Cũng gọi là bất thời giải thoát (*asamayavimukta*), vì giải thoát và không đợi thời gian. Nghĩa là, bất cứ khi nào muốn, tam-muội liền hiện tiền, không chờ phải hội đủ các điều kiện hoàn cảnh.”
129 *Đại Tỷ-bà-sa 176* (T27n1545, tr.886c9): “Có một số các hữu tình, chỉ bằng bố thí một nắm cơm, một tấm áo, ... mà đã bằng sự từ hồng tuyên bố, ‘Ta nhân đây mà nhất định sẽ thành Phật.’ Đó không phải là Bồ tát chân thật, mà là Bồ tát tăng thượng mạn. Tuy đã trải qua ba vô số kiếp, tu đủ các khổ hạnh khó hành, nhưng nếu chưa tu tập điều tương nghiệp thì vẫn chưa thể tuyên bố ‘Ta là Bồ tát (chân thật).’ Cho nên, Bồ-tát tuy đã qua tròn một vô số kiếp thứ nhất, tu tập đầy đủ các khổ hạnh khó hành nhưng vẫn chưa tự biết một cách xác định ‘Ta sẽ thành Phật.’ Qua vô số kiếp thứ hai tuy đã có thể tự biết một cách xác định rằng sẽ thành Phật, nhưng chưa đủ can đảm, chưa đủ vô úy để phát ngôn rằng ‘Ta sẽ thành Phật.’ Cho đến hết vô số kiếp thứ ba, đã tu tập đầy đủ điều tương nghiệp, đã có thể tự biết một cách xác quyết rằng ‘Ta sẽ thành Phật,’ và cũng đủ vô úy để phát sự từ hồng mà tuyên bố rằng ‘Ta sẽ thành Phật,’ cho đến khi ấy mới được gọi là Bồ tát (chân thật).” Tham chiếu *Đại trí độ 4* (T25n1509, tr.86b11): “Bồ-đề tát-đoa (*bodhi-satva*) có hai hạng, Bề-bạt-trí (*vivartika*) và A-bề-bạt-trí (*avivartika*)... A-bề-bạt-trí bồ-đề-tát-đoa, đó mới là chân thật Bồ-tát.”
130 Quyển 7 (T31n1602, tr.516b17).
131 Tức y trên sáu căn mà quán sát tu tập. Cf. *Du-già sư đọa 21* (T30n1579, tr.395c24): tu thế của chúng tánh Thanh văn y trên sáu xứ. Giải thích của Tuân Luận, *Du-già luận ký 6* (T42n1828, tr.431a12): “Chúng từ của Thanh văn không có hình thái nào khác ngoài sáu xứ. Tức chính phần vị thù thắng của sáu xứ nơi chúng loại của thân mà có chúng từ.”
132 Skt. *pañca vidyāsthānān*, năm ngành học thuật: 1. thanh minh (*śabda-vidyā*), ngôn ngữ học; 2. nhân minh (*hetu-vidyā*), luận lý học; 3. nội minh (*adhyātma-vidyā*), triết học; 4. y phương minh (*cikitsā-vidyā*), y học; 5. công xảo minh (*śilpasthāna-vidyā*), nghệ thuật.
133 Một trong ba thân thể kinh *Giải thâm mật*. Bản thân mà Thanh văn và Độc giác thành tựu do chuyển y (*parivṛtāśraya*), gọi là giải thoát thân. *Giải thâm mật 5* (T16n0676, tr.708b23): “Do Giải thoát thân nên nói hết thấy Thanh văn và Độc giác cùng với các Như Lai bình đẳng bình đẳng không sai biệt; do Pháp thân mà nói có sai biệt.”
134 Skt. *gotra*.
135 Cf. Sn. 423: *ādiccā nāma gottena, sākīyā nāma jātīyā*, chúng tánh là Nhật thân, huyết thống là Thích-ca.
136 *Nhập Lăng già 2* (bản 10 quyển; T16n0671, tr.526c8). *Lankāvatāra*, Nanjio tr. 64: *pañca abhisamayagotrāni...śrāvakayānābhisamayagotram, pratyekabuddha-, tathāgata, anitya-taikataragotram agotram*.
137 Dẫn trên, tr.527a29: “Nhất-xiển-đề là hạng không có tín tâm để tin rằng có sự giải thoát nên không hề có ý hướng về sự nhập niết-bán.” Nhóm chúng tánh này cũng được chia thành hai nhánh: nhánh đoạn thiện căn do không có một chút gốc rễ thiện gì để có thể tin tưởng có giải thoát và Niết-bán. Nhánh thứ hai, Bồ tát do đại bi nên vĩnh viễn không hề có ý hướng Niết-bán. Skt. ibid., tr. 66: *icchantika*.
138 Quyển 35 (T30n1579, tr.479a11).
139 Ibid., tr. 479a11, về chúng tánh tướng (Skt. *gotra-linga*: dấu hiệu chúng tánh) y theo sáu ba-la-mật.
140 Dẫn thượng, tr. 478c18: “Chúng tánh (*gotra*) ở đây cũng hiểu là chúng từ (*bija*), là giới (*dhātu*), là tánh (*prakṛti*).” Trong học thuyết Duy thức, chúng từ là công năng tiềm thế, khi đủ duyên thì phát khởi hiện hành.
141 VCX: «Chúng tôi, trong dòng tương tục của tâm, hạt giống sanh tử đã mục nát, không còn cơ hội để phát tâm...»
142 Đạo ý 道意: bồ đề tâm.
143 Dh. 294. *Mātaram pitaram hantvā, rājāno dve ca khattiye; rattham sānucaram hantvā, anigho yāti brhmano*.
144 Thơ của Phật Quốc, *Văn thù chí nam đố tán* (T45n1891, tr.793b21): 回首夕陽城下望 白雲青嶂萬千重 *Hồi thủ tịch dương pha hạ vọng, Bạch vân thanh chướng vạn thiên trùng*, “Quay nhìn nắng chiều dưới sườn núi, Mây trắng, non xanh, muôn vạn lớp.”
145 Giải thích của Khuy Co: trong bản Huyền Trang, chi ba-la-mật thứ sáu tức Bát-nhã ba-la-mật (Skt. *prajñāpāramitā*) vốn là trí vô phân biệt (Skt. *nirvikalpa-jñāna*); trong bản La-thập, trí độ chi ba-la-mật thứ mười (*jñāna-pāramitā*
146 Khuy Co, đây chi ba-la-mật thứ 7, mà tự thể là hậu đắc trí (*prṣṭhalabdha-jñāna*).
147 Thiện tâm thành thật 善心誠實. Chân thật để pháp 真實諦法 (Skt. *satya-dharma*).
148 VCX: «Lấy phiền não nói lên môn và kế giúp việc, tuy ý mà sử dụng.»
149 Đạo phẩm, La-thập nói: 37 phẩm chung cho cả ba thừa. Đạo phẩm của Bồ tát gồm cả sáu ba-la-mật. VCX: Giác phần 覺分 (Skt. *bodhi-pakṣa*). Khuy Co: Nhân tố của bồ đề nên gọi là giác phần, chứ không phải là 37 phẩm bồ đề.

References

Phụ đính II

Thơ Tuệ Sỹ



Mười năm trong cuộc lữ

Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng
Nhìn quê hương qua chứng tích điêu tàn
Triều đông hải vẫn thì thầm cát trắng
Chuyện tình người và nhịp thở của Trường sơn

Mười năm nữa anh vẫn làm lì phố thị
Yêu rừng sâu nên khóe mắt rưng rưng
Tay anh với trời cao chim chiều rủ rỉ
Đời lênh đên thu cánh nhỏ bên đường

Mười năm sau anh băng rừng vượt suối
Tìm quê hương trên vết máu giữa đồng hoang
Chiều khói nhạt như hồn ai còn hận tủi
Từng con sông từng huyết lệ lan tràn

Mười năm đó anh quên mình sậy yếu
Đôi vai gầy từ thửa dựng quê hương
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông Phương

Rồi ngày ấy anh trở về phố cũ
Giữa con đường còn rợp khói tang thương
Trong mắt biếc mang nỗi hờn thiên cổ
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương.

Nhớ dương cầm

tự hôm nào suốt tóc ngọt lời ca
tay em run trên những phím lụa ngà
thôi huyền tượng xô người theo cát bụi
vùng đất đỏ bàn chân ai bối rối
đạp cung đàn sương ứa đọng vành môi
đường xanh xanh phơn phớt nụ ai cười
như tơ liễu ngại ngừng lay nắng nhạt
lời tiễn biệt nói gì sau tiếng hát
hỏi phương nào cho nguyện ước trường sơn
lời em ca phong kín nhụy hoa hương
anh trĩu nặng núi rừng trong đáy mắt
mờ phố thị những chiều hôm suốt tóc
bóng ai ngồi so phím lụa đàn xưa.

Phổ trưa

Phổ trưa nắng đỏ cờ hồng
Người yêu cát bụi đời không tự tình
Sầu trên thế kỷ điêu linh
Giấc mơ hoang đảo thu hình tịch liêu
Hận thù sôi giữa ráng chiều
Sông tràn núi lở nước triều mênh mông
Khói mù lấp kính trời đông
Trời ơi! Tóc trắng rủ lòng quê cha
Con đi xào xạc tiếng gà
Đêm đêm trông bóng Thiên hà buồn tênh
Đời không cát bụi chung tình
Người yêu cát bụi quê mình là đâu?

(Nha trang , 4-1975)

Cây khô

Em xoa tóc cho cây khô sầu mộng
Để cây khô mạch suối khóc thương nhau
Ta cúi xuống trên nụ cười chín mộng
Cũng mơ màng như phố thị nhớ rừng sâu

(Rừng Vạn Giã 77)

Khung trời cũ

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng!
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn

Thơ vô đề

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn

Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế

Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chắng!

Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn

Tự Thuật

Tam thập niên tiền học khổ không
Kính hàm đôi lũy ám tây song
Xuân hoa bất cổ xuân quang lão
Túy trúc tà phi túy mộng hồn

Nhâm nhiễm trường mi thủy hoại án
Ta đà tổ phát bần tân phong
Nhất triều cước lạc huyền nhai hạ
Thủy ba chân không đối tịch hồng

Nhất Uyên Dịch:

Ba mươi năm trước học khổ không
Kính điển đôi chông che cửa song
Xuân xanh không đỏi xuân già cõi
Trúc biếc tà bay, ngát mộng lòng

Thắm thoát mi dài bông án cũ
La đà tóc bạc lửa tàn phong
Một sớm huyệt chân rơi vách núi
Mới thấy chơn không đối tịch hồng



Phụ đính III

Cuộc khổ nạn của thầy Tuệ Sỹ Nguyễn Đức Thành

(Ghi chú cá nhân: tôi không nhớ chính xác, có lẽ khoảng đầu những năm 2000, lần đầu tôi đọc một cuốn cổ sử Việt Nam do một nhà sư viết. Tác giả là Thích Trí Siêu, tục danh Lê Mạnh Thát. Vì cuốn sách viết theo một lối dân tộc chủ nghĩa lạ lùng, với một số khám phá mới theo cách rất đặc biệt, nên tôi thử tìm hiểu xem tác giả này là ai.

Hồi ấy đã có internet. Khi tra tên của ông, tôi biết đó là một tu sĩ, nhưng rất ngạc nhiên là ông từng bị án tử hình của chế độ., và rất mới thôi, ông vẫn ngồi tù. Đây là một cú sốc lớn vì hồi ấy tôi không bao giờ nghĩ là sư mà lại bị đi tù - không như thời nay bắt sư đi tù thì hết người coi chùa - và nghiêm trọng hơn lại còn bị kết án tử hình!!! Nhất là với một vị trí thức uyên thâm như tác giả cuốn sách. Thế là từ đó tôi mới bắt đầu tìm hiểu và biết về cái gọi là Vụ án Già Lam. Qua đây, ngoài biết tới và hâm mộ cư sĩ - học giả Lê Mạnh Thát, tôi biết thêm một tu sĩ là Tuệ Sỹ, và cùng với đó là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất cùng các vấn đề liên quan. Kể từ ấy, tôi tìm mua tất cả những gì được các vị này viết ra, và tôi hiểu đó là những long tượng của không chỉ Phật giáo Việt Nam hiện đại, mà là của cả nền văn hoá và học thuật Việt Nam. Tất nhiên cái án tử hình đối với họ luôn ám ảnh tôi. Tôi không thể hiểu vì sao chính quyền lại sợ hãi và nhẫn tâm với họ như vậy. Sau này rồi thì hiểu dần ra, tất nhiên, theo một cách không quá khó.

Vụ án Già Lam, tức cuộc khổ nạn thời hiện đại (rất gần) của Trí Siêu, Tuệ Sỹ và các vị sư cùng pháp hữu, không bao giờ được phổ biến ở truyền thông trong nước. Nên ở đây tôi cứ cóp nhặt từ nguồn có trên mạng để cho ai chưa biết thì tìm hiểu dần thêm - và tất nhiên bây giờ ai muốn tự tìm hiểu thì đều rất dễ rồi. Tìm hiểu để biết các vị ấy, đặc biệt là Tuệ Sỹ, đã hành động như những thánh tử đạo như thế nào, và qua đó, biết thêm về công phu và hành trạng của họ, như kim cương bất hoại vẫn được nhắc tới trong kinh điển Phật giáo. Và chẳng ở đâu xa, không phải trong Thiền Uyển Tập Anh hay Cao Tăng Truyện của hàng trăm năm trước, mà vừa mới đây thôi, ngay cạnh chúng ta.)

Năm 1978, ngài Thích Tuệ Sỹ bị công an ập vào chùa Già Lam, Sài Gòn, bắt mang đi cải tạo – với lý do như hàng trăm ngàn trí thức, công chức, cựu binh... của miền Nam, mà đường về nhà thì tùy theo vui buồn của các nhà lãnh đạo cộng sản, gọi là khoan hồng. Những tháng năm giam hãm “cải tạo” không tên gọi chính thức đó, kéo dài đến năm 1981.

Năm 1984, ngài bị bắt cùng 17 người nữa, trong đó có giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát. Lý do bắt giữ, mà công an khép tội, nghe cũng rất quen thuộc là “âm mưu lật đổ chính quyền nhân dân”. Nhưng thực chất, cuộc bắt giữ nhằm chặn đứng phong trào phục hưng Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, sau khi nhà cầm quyền đã tìm cách phế bỏ tổ chức này, bằng cách lập ra một giáo hội Phật giáo của Nhà nước kiểm soát vào năm 1981, và tổ chức này vẫn hoạt động với sự yểm trợ chính trị của nhà nước Việt Nam cho đến nay.

Lúc bị bắt, công trình “âm mưu lật đổ chính quyền nhân dân” lớn nhất của hai vị Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát, hai bậc học giả Phật giáo hàng đầu của Việt Nam, là việc soạn cuốn Bách Khoa Phật học Đại Tự Điển.

Vào những ngày tháng không có mạng xã hội, không có thư tín tự do và cũng không cơ quan

truyền thông quốc tế nào được đi lại, dự khán tòa án, án tử hình đã được áp cho ngài Tuệ Sỹ trong tháng 9/1988. Với các phiên xử đầu tố theo kiểu miền Bắc trước năm 1975, có lẽ không có gì là quá bất thường trong xã hội Việt Nam khép kín bấy giờ, nhưng tin tức về bậc trí giả Phật giáo Việt Nam bị án tử hình đã làm cả thế giới chấn động. Nhiều quốc gia lên tiếng phản đối, các tổ chức quốc tế và cơ quan Liên Hợp Quốc đã liên tục chất vấn và làm áp lực với Hà Nội khiến hai tháng sau, án tử hình được chuyển thành án tù chung thân.

Khi ấy, tòa án không có luật sư, và ngài Tuệ Sỹ cũng không làm đơn xin kháng án hay phúc thẩm. Án chung thân đưa ngài đi xa cả ngàn cây số khỏi miền Nam, và giam ở trại Ba Sao, Hà Nam, nhằm cắt đứt mọi liên lạc với giới tăng ni và tín đồ đang đau đớn dõi theo.

Nhưng khi Việt Nam bắt đầu nối kết với thế giới, đặc biệt là khi Hoa Kỳ bỏ cấm vận vào năm 1994, . Một phái đoàn đặc biệt được cử đến trại giam gặp ngài, và đề nghị ngài viết đơn xin ân xá, để được nhà nước khoan hồng. Thậm chí đơn được đánh máy sẵn, đề sẵn tên người gửi là chủ tịch Trần Đức Lương. Đơn chỉ cần ngài ký tên là xong.

Nhưng ngài Tuệ Sỹ đã từ chối lá đơn xin ân xá đó, và trả lời rằng: “Không ai có quyền xét xử tôi, không ai có quyền ân xá tôi”. Việc ép buộc diễn ra với những kiểu khác nhau, và để chống lại, ngài đã tuyệt thực để phản đối.

Năm 1998, Hà Nội trả tự do cho Hòa thượng, cùng với một số người khác. Trước đó, HT đã tuyệt thực trong tù. Vì trước khi thả, nhà cầm quyền áp lực buộc HT ký vào lá đơn gửi ông Chủ tịch nước “xin khoan hồng”, HT đã trả lời nội dung: “Chúng tôi đã không công nhận giá trị của phiên tòa này, tính pháp lý của bản án này, các ông không có quyền giam giữ chúng tôi thì sao lại có quyền khoan hồng hay ân xá chúng tôi.” Công an thuyết phục: không viết đơn thì không có lý do để thả được. HT đã khẳng khái đáp: “Đó là việc của các ông; nhưng nếu các ông cứ áp lực buộc chúng tôi ký đơn, tôi sẽ tuyệt thực phản đối.” Và Hà Nội đã phải trả tự do cho HT vào ngày 01/9/1998, sau 10 ngày Thầy không ăn và tiếp theo cả không uống, tổng cộng 14 ngày. Hòa thượng Tuệ Sỹ tuyệt thực một mình, không có tổ chức, bên ngoài không biết. Thấy sức khỏe HT suy sụp nhanh chóng, chính quyền đã vội đưa bác sĩ vào xin điều trị, và đưa Thầy ra khỏi trại giam.

Ngày 02/9/1998, lúc 10 giờ 45, Hòa thượng Tuệ Sỹ được đưa lên xe lửa về Nam. Ngồi suốt 36 tiếng đồng hồ trên xe với sức khỏe rất yếu sau khi tuyệt thực trong tù, HT không chịu nổi nên được đưa xuống ga Nha Trang, về tạm ở Phật học viện Hải Đức. Ít lâu sau công an lại ra lệnh HT phải về chùa Già Lam ở Sài-gòn, không được phép ở Nha Trang. Hòa thượng từ chối, viết một lá thư gửi cho nhà cầm quyền, nói “một là tôi tự do ở đâu tôi muốn, hai là vào tù trở lại, chứ mấy ông không thể thả tôi ra khỏi nhà tù nhỏ để nhốt tôi vào nhà tù lớn hơn là cả đất nước này”. Tin này lập tức được loan truyền trên báo chí hải ngoại thời đó.

Trước sau, Hòa thượng đã lãnh một án tử hình, 17 năm tù đày và ba lần bị quản thúc, trải qua các nhà tù khắc nghiệt khắp nam trung bắc. Tuy nhiên điều đó vẫn không thể thay đổi được một người đã quyết tâm sống trọn vẹn với những giá trị mình đã lựa chọn, và vẫn giữ được lòng thanh thản bao dung không chút oán hận của Thầy.

Tháng 4 năm 1999, Hòa thượng Thích Quảng Độ đề cử Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ làm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo GHPGVNTN.

Năm 2002, với trách nhiệm Đệ Nhất Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ

là một trong những nhà lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, là người đóng góp rất nhiều cùng với nhị vị Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ trong công cuộc đấu tranh đòi hỏi quyền tự do tôn giáo tại Việt Nam, nhất là quyền phục hoạt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Những lời tuyên bố của người tù lương tâm tôn giáo Thích Tuệ Sỹ tại tòa án, cũng như khí phách kiên cường lúc trong tù, là tấm gương sáng, là niềm tự hào của Phật giáo và của dân tộc: “Lập trường của chúng tôi là lập trường của Phật giáo, là lập trường của toàn khối dân tộc.” Đối với Hòa thượng Tuệ Sỹ, sức mạnh của Phật giáo không phải là Chính trị, mà là Văn hóa và Xã hội, trong đó Giáo dục có vai trò rất quan trọng. Nhưng công cuộc giáo dục này phải do Giáo hội độc lập đề ra, không thể chịu sự kiểm soát hay áp đặt của bất cứ thế lực nào, thì mới mong đào tạo ra những thế hệ tăng ni có tài đức để phụng sự xã hội, xứng danh trong hàng Tăng Bảo.

Tiếp đến, đầu tháng 3/2003, Hòa thượng Tuệ Sỹ khâm lệnh Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Quang, từ nơi bị quản thúc tại Quảng Hương Già-lam, Thầy đã tháp tùng Hòa thượng Thích Huyền Quang ra Hà Nội chữa bệnh và chuẩn bị gặp Thủ tướng đương thời là ông Phan Văn Khải, để yêu cầu ngài Thủ tướng giải quyết việc đã đình chỉ sinh hoạt của GHPGVNTN từ sau năm 1975, cũng như sự cấm đoán, quản chế không xét xử bản thân Hòa thượng cùng với HT. Thích Quảng Độ và một số Tăng ni, Phật tử khác. Trong dịp này, đại diện ngoại giao của 6 nước thành viên Khối Liên Âu và Hoa Kỳ tại Hà Nội đã chủ động tìm gặp Hòa thượng Tuệ Sỹ, mời Hòa thượng đến thăm, làm việc tại trụ sở ngoại giao của phái bộ Liên Âu ở Hà Nội. Họ đón Hòa thượng đi một mình, không có thị giả, người phiên dịch.

Ngày 01/10/2003, Hòa thượng đã cùng nhị vị Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ tổ chức Đại hội bất thường GHPGVNTN tại Tu viện Nguyên Thiều, Bình Định. Sau Đại hội này, hai vị Đại lão Hòa thượng cũng như Hòa thượng Tuệ Sỹ và một số Tăng ni tham dự đã bị nhà cầm quyền quản chế mỗi người một nơi, giám sát chặt chẽ. Tuy nhiên với tinh thần ‘uy vũ bất năng khuất’, Hòa thượng đã sát cánh cùng nhị vị HT Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ ủy thác cho các GHPGVNTN Hải ngoại tổ chức Đại hội bất thường GHPGVNTN tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu trong cùng năm 2003. Chính Đại hội này đã công bố đầy đủ nhân sự lãnh đạo Giáo hội trong nước và hải ngoại, và toàn thể Tăng ni Phật tử đã suy tôn Đại lão HT Thích Huyền Quang lên ngôi vị Đệ tứ Tăng thống GHPGVNTN.

Năm 2008, đức Đệ Tứ Tăng thống GHPGVNTN Thích Huyền Quang viên tịch. Ngôi vị được trao lại cho Đại lão HT Thích Quảng Độ truyền thừa, là Đệ Ngũ Tăng thống GHPGVNTN.

Từ đây, Hòa thượng Tuệ Sỹ được yên tâm dành hết thời gian và sức lực cho công việc trước tác, phiên dịch Phật ngôn, và đào tạo từng nhóm tăng ni đủ trình độ nghiên cứu Phật học, phiên dịch kinh điển sau này. Trong thời gian này HT đã hoàn thành phiên dịch, hiệu đính 4 bộ kinh A-hàm, kinh Duy-ma-cật sở thuyết, bộ Luật Tứ phần, các bộ Luận Thành Duy Thức, A-tì-đạt-ma Câu-xá, và nhiều trước tác khác...

Tháng 03/ 2019, Đại lão HT Đệ Ngũ Tăng thống GHPGVNTN dự tri thời chí, biết sức khỏe không còn nhiều, Ngài đã mời HT Thích Tuệ Sỹ đến gặp tại chùa Từ Hiếu, quận 8, Sài Gòn để phú chúc di ngôn và ấn tín của Viện Tăng thống GHPGVNTN, ủy nhiệm Hòa thượng Tuệ Sỹ lãnh đạo, xử lý thường vụ Viện Tăng thống sau khi Ngài viên tịch.

Đến tháng 02/2020 Đại lão HT Đệ Ngũ Tăng thống GHPGVNTN thuận thể vô thường, an nhiên thị tịch tại chùa Từ Hiếu. Lúc này, HT Thích Tuệ Sỹ đang chữa trọng bệnh tại Nhật Bản và bị mắc kẹt tại đây do đại dịch Covid, không thể về nước.

Tháng 10/2020 ngay khi có lại các chuyến bay thương mại, Hòa thượng là một trong số người đầu tiên về nước, dù lúc đó các bác sĩ Nhật Bản khuyên nên ở lại chữa trị, nếu không thì cuộc sống không thể kéo dài quá 6 tháng.

Qua năm 2021, đại dịch Covid bùng phát trở lại ở châu Á trong đó có Việt Nam, mà nặng nhất là Sài-gòn. Với sự phong tỏa chống dịch nghiêm ngặt của chính quyền, mọi dịch vụ y tế lúc đó bị đình trệ ngoại trừ việc chữa bệnh Covid, tuy nhiên Hòa thượng vẫn kiên trì mạnh mẽ chống chọi cơn bạo bệnh để hàng ngày vẫn ngồi bên bàn dịch Kinh, hiệu đính các tác phẩm, tổ chức sắp xếp thư mục cho công trình phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam được thực hiện theo đúng tiêu chuẩn học thuật quốc tế.

Tháng 11/2021 Ngài chủ trì Đại hội lần thứ nhất của Hội đồng Hoàng pháp, quyết định thành lập Hội đồng Phiên dịch Tam tạng Lâm thời để kế thừa Hội đồng Phiên dịch Tam tạng do chư tôn Trưởng lão Hội đồng Giáo phẩm Trung ương – Viện Tăng thống GHPGVNTN đã thành lập từ năm 1973 nhưng sau đó bị gián đoạn do chiến tranh và nhiều chương duyên khác.

Ngày 03/12/2021 Hội đồng Phiên dịch Tam tạng Lâm thời chính thức được thành lập theo Thông bạch số 11/VTT/VP. Từ đây, công việc phiên dịch, hiệu đính, chứng nghĩa chuyết văn và tổ chức in ấn được đẩy mạnh, thầy thầy đều theo quy củ.

Những năm anh đi

(trích trường ca Trường Sơn của Tuệ Sĩ).

Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng,
Nhìn Quê hương qua chứng tích điêu tàn.
Triều Đông hải vẫn thì thầm cát trắng:
Truyện Tình người và nhịp thở của Trường Sơn.

Mười năm nữa anh vẫn làm li phố thị,
Yêu rừng sâu nên khoé mắt rưng rưng.
Tay anh với Trời cao chim chiều rủ rủ,
Đời lên đèn thu cánh nhỏ bên đường.

Mười năm sau anh băng rừng vượt suối,
Tìm Quê hương trên vết máu giữa đồng hoang:
Chiều khói nhạt như hồn ai còn hận tử,
Từng con sông từng huyết lệ lan tràn.

Mười năm đó anh quên mình sậy yếu,
Trên vai gầy từ thuở dựng Quê hương;
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu,
Bản tình ca vô tận của Đông phương.

Và ngày ấy anh trở về phố cũ,
Giữa con đường còn rợp khói tang thương;
Trong mắt biếc mang nỗi hờn thiên cổ.
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương.

Thiền sư Tuệ Sỹ - “Cộng lau nằm xuống mà đại ngàn rung chuyển” nhà văn Dạ Ngân

Thiền sư Thích Tuệ Sỹ viên tịch ngày 24/11/2023. Sự ra đi của ông, gần như rất ít được báo chí chính thức tại Việt Nam nói đến, gây chấn động một bộ phận công luận Việt Nam, kể cả những người lần đầu tiên được biết đến Thiền sư. Thiền sư Tuệ Sỹ là lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cho đến khi ông qua đời.

Tang lễ Thiền sư Tuệ Sỹ, từ ngày hôm qua 25/11 đến ngày 29/11, tổ chức tại chùa Phật Ân, tỉnh Đồng Nai, được cử hành theo nghi thức “Tâm tang”, không đọc điều văn, tiểu sử, không lập sổ tang, miễn phúng điệu, đúng theo Di chúc của Thiền sư.

Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, tục danh là Phạm Văn Thương, sinh năm 1943 tại Paksé (Lào), nguyên quán tỉnh Quảng Bình, xuất gia từ năm 9 tuổi ở Lào. Ông trở về Huế, Việt Nam, tu học tại chùa Từ Đàm với Hòa thượng Thích Thiện Siêu. Nổi tiếng với nhiều công trình nghiên cứu, khảo luận về thiền và triết học Phật giáo, năm 1970 Thiền sư được đặc cách bổ nhiệm Giáo sư thực thụ tại Viện Đại học Vạn Hạnh, do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu (1918-2012) làm Viện trưởng, và là giáo sư trẻ nhất lúc bấy giờ.

Theo trang mạng Giác Ngộ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ nổi tiếng uyên bác, thông thạo nhiều cổ ngữ lẫn sinh ngữ như Hán văn, Phạn văn, Tạng văn, tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga... Trong gần trọn cuộc đời, Hòa thượng đã dành phần lớn thời gian và tâm huyết cho việc phiên dịch, chú giải, giới thiệu kinh điển đạo Phật. Đối với trang mạng Phật sự online - diễn đàn của Tăng Ni Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước -, Thiền sư là vị “anh tài tinh hoa Dân tộc”, “di sản Văn hóa, Giáo dục mà Hòa thượng để lại xứng đáng làm tư lương cho hành giả và học giả đời sau”.

Điều không được truyền thông chính thức tại Việt Nam nhắc đến, đó là Thiền sư Tuệ Sỹ cũng là lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, một tổ chức Phật giáo độc lập, không nằm trong số các tổ chức tôn giáo chính quyền nhìn nhận. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập năm 1966 dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Sau khi Việt Nam thống nhất, nhiều thành viên ban lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tham gia Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam do chính quyền chủ trương, một bộ phận khác, trong đó có Thiền sư Tuệ Sỹ, tiếp tục cuộc tranh đấu phục hồi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Thiền sư Thích Tuệ Sỹ là một trong 18 thành viên của Hội đồng phiên dịch Tam Tạng, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, thành lập năm 1973, tại Đại học Vạn Hạnh, với tôn chỉ “cấp bách” phiên dịch Tam Tạng, tức toàn bộ các kinh điển của đạo Phật sang tiếng Việt.

Tù đày, trấn áp không khuất phục được ông. **Sau khi đất nước thống nhất, thiền sư bị giam giữ tổng cộng 17 năm (từ 1978 đến 1981 và từ 1984 đến 1998)**. Năm 1988, ông bị chính quyền kết án tử hình cùng với thiền sư Lê Mạnh Thái về cáo buộc âm mưu “lật đổ chính quyền nhân dân” (án tử hình được giảm xuống chung thân, rồi 10 năm tù do áp lực quốc tế).

Thiền sư Tuệ Sỹ bị bắt trở lại vào năm 1984, khi ông đang cùng Thiền sư Lê Mạnh Thái biên soạn bộ Bách Khoa Phật Học Đại Tự Điển. Trong thời gian ít năm trước khi mất, dưới sự thúc đẩy của Thiền sư, đầu năm 2023, một phần của bộ “Thanh Văn Tạng”, chứa đựng các giáo điển cơ bản trong 45 năm thuyết pháp của Đức Phật, với 29 quyển đã được ấn hành (xem thêm Tâm thư 2022 của Hội Ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam - Hội Đồng Hoàng Pháp thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất).

(Dạ Ngân)

Tôi chưa đọc cuốn nào của Thầy. Nhưng nói về việc tôi biết Thiền sư thì tôi ngấm Ông nhiều.

Khi Ông xuất hiện ở đâu trên mạng, hay có ảnh gì đó, tự dưng tôi cứ muốn ngắm Ông. Con người nó khiến cho mình phải ngắm. Rồi mấy ngày hôm nay, mới đọc được rất nhiều thơ của Ông. Bạn bè trích, bạn bè đưa gần như toàn bộ cuộc đời lận đận của Ông. Thì mình mới không ngạc nhiên là, thứ nhất là cuộc đời như vậy, thứ hai là thơ hay như vậy, và một cái tuổi già ở ẩn tư thế như vậy, cho nên đúng như bạn bè nhận định là một "cọng lau nằm xuống mà rung chuyển đại ngàn". Không có gì diễn tả hay hơn, mấy câu đó của ai thì mình không nhớ.

"Rung chuyển đại ngàn" nghĩa là thế nào?

"Rung chuyển đại ngàn" tức là Rung chuyển cảm xúc. Mình cảm nhận được cái rung chuyển cảm xúc của toàn cõi mạng Việt Nam cơ. Mình có 4.900 bạn bè thôi, nhưng chưa bao giờ mình thấy là chưa bao giờ là ai cũng tìm cách nói về Ông, về cảm xúc mấy dòng, hoặc là trích mấy câu thơ của Ông. Có những người hiểu biết nhiều từ lâu rồi, họ viết những bài chia sẻ. Bài nào cũng hay, được chia sẻ rộng rãi. Mình nghĩ là không ai bảo ai, mà tại sao có một nghĩa cử văn hóa như vậy. Hóa ra là Ông nổi tiếng từ rất sớm, những người bạn của mình như là chị Nguyễn Thị Thanh Xuân, cựu giáo chức Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, hay là chị Vũ Kim Hạnh, cựu tổng biên tập báo Tuổi Trẻ. Mình đọc mình mới biết là các chị từng được học Đại học Vạn Hạnh. Những lời của những người đó hay quá, cứ nâng cái cảm xúc của mọi người lên, bằng rất, rất, rất nhiều bài viết hay về Ông. Mình chưa bao giờ được cảm nhận trên mạng toàn những bài viết hay như thế. Mình cùng với mọi người như được bay, được có cánh bay theo Ông. Và mình luôn khóc, không biết sao... Mình nghĩ mọi người cũng vậy. Những nước mắt này không phải là tiếc thương, không phải là buồn, mà như là một sự trải nghiệm, trải nghiệm là như được lắng nghe Ông, được nghe Ông nói, và làm theo cách sống của Ông. Nghĩa là sống tối giản, sống cho tri thức, trải nghiệm hành vi, thu mình lại, biết mình là ai, cùng liên kết, lan tỏa với nhau, làm thành một sự lương thiện cho xã hội, đang rất cần lúc này.

Mọi người như được nghe Ông truyền giảng, bằng những bài thơ, bằng những bức ảnh của Ông, bằng những câu chuyện về Ông. Mọi người như được hành hương đến với một vị chân tu - những vị chân tu, đến với đạo Phật, đã từng tốt đẹp của nước mình, được gột rửa khỏi những điều mình nghĩ chưa được tốt, ở trong lòng mình, trong tâm hồn, trong ham muốn của mình.

Chị nghĩ gì về thơ của Thiền sư ?

Bây giờ đọc thơ Ông nhiều cảm thấy những bài thơ khác, kiểu thơ khác mình không đọc được. Mình thấy thơ Ông sao nó hay đến như thế, mà tại sao không được phổ biến mấy, mọi người không biết, không biết mấy. Chữ "hay" này, nhiều người định nghĩa nào là "tuyệt tác", nào là "trác việt", nào là "siêu việt"... mình cảm thấy nó làm một cái thứ rất là cao siêu, cao cả dành cho người. Đọc thơ Ông có thể làm thay đổi rất nhiều. Không chỉ đọc những bài, những cuốn sách Ông viết hay Ông dịch, mà chỉ riêng thơ là có thể thay đổi được. Có lẽ mình là người yêu thơ, bây giờ thỉnh thoảng đọc thơ Tô Thùy Yên, không thấy hận thù trong ông ấy, dù những câu thơ của ông ấy, sự trải nghiệm của ông ấy kinh khủng, nhưng không thấy uất hận. Rồi bây giờ bên Phật giáo Trời cho mọi người được một vị này, để đọc đi đọc lại. Riêng phần đọc đi đọc lại thơ Ông là đáng lắm rồi.

Sự ra đi của Ông, người ta nhìn lại, người ta thấy : ồ, đây là một món quà của Trời, chứ không chỉ là của Phật. Trong lúc này, giữa lúc đổ nát, và nhiều cái việc làm cho lòng người hoang mang thế này, thì là như được ngồi bên nhau lại, để nghe, để nghĩ, và để xem mình hành xử như thế nào với cuộc đời của chính mình, và từ đó mà nó lan tỏa những điều vi diệu cho xung quanh. Cái chết của Ông như là sự Trời cho Việt Nam, cho một nhân vật này, để thử xem lòng người lúc này có tan hoang như mọi người, như chính mình không. Thì mình thấy là mọi người khi cần, chỉ cần một dấu hiệu thực sự tốt lành, thì mọi người

lại tập hợp chung quanh nhau, bất kể có đi đạo Phật hay không, bất kể học ít hay học nhiều. Có những người chưa từng biết Ông, chưa từng đọc, người ta nói trên Facebook như thế, thậm chí những người đang hoang mang về đạo Phật, thì người ta nghĩ : Ôi bây giờ còn có một số người, một con người này, thì như vậy thì mình nên tin vào một sự thay đổi chứ. Bây giờ mình mới nhận ra cái công lao vĩ đại của Thầy, bằng cả cuộc đời, bằng trí tuệ siêu việt của Thầy, bằng tình yêu, tình bao la của Bồ Tát của Thầy - người ta dùng chữ "Bồ Tát" cho Thầy nhiều lắm. Gần như là Thầy đang dần phục hưng lại cái đạo Phật ở trong lòng của dân tộc Việt Nam, như nó đã từng vững mạnh và tốt đẹp.

Ghi chép từ tang lễ của thầy Tuệ Sỹ Tuấn Khanh



Buổi tối 24 Tháng Mười Một, không khí trong chùa Phật Ân, Long Thành, Đồng Nai, đã bắt đầu xôn xao đón những người khách đầu tiên đến chờ viếng. Những người thân quen của Hoà thượng Thích Tuệ Sỹ tề tựu chung quanh ngài, thảo luận về công việc cho ngày mai: Lễ nhập kim quan, lễ giác linh an vị, thọ tang... Nhiều Gia đình Phật tử từ Bình Thuận, Huế, Nha Trang, Đồng Nai... bắt đầu tập hợp nhận công việc từ các huynh trưởng Gia Đình Phật tử Khánh Ân, tức nhóm sinh hoạt ngay tại chùa Phật Ân.

Ở ngoài cổng và trong chùa bắt đầu xuất hiện an ninh mặc thường phục tới lui, nhìn ngó và thỉnh thoảng lấy máy ra chụp hình, quay phim. Trước nay thì chuyện như vậy thường gây khó chịu và căng thẳng nhưng giờ thì mọi thứ đã trở nên bình thường và mọi người cũng học cách đi lại và không quan tâm những người như vậy, ngoại trừ như trường hợp bất thường cần phải can thiệp.



Sáng 25 Tháng Mười Một, con đường bên ngoài chùa Phật Ân đã đầy xe hơi từ các nơi đổ về. Con đường Khu 14, An Phước, Long Thành, Đồng Nai trước chùa vốn xưa nay vắng lặng, nay chợt đông đúc bất thường, nhiều người qua lại.

Sáng sớm, gần 7 giờ, phái đoàn đầu tiên trình trọng xuất hiện là của Hoà thượng Thích Chân Quang, nhân vật nổi tiếng của Phật giáo nhà nước. Một vị sư trẻ kể lại, phái đoàn xin gặp thầy Trụ trì Thích Minh Tâm nhưng bị từ chối vì đang lo chuẩn bị lễ.



Nhưng theo mô tả, các tang lễ hay các dịp trọng đại của Giáo hội Phật giáo Thống Nhất, các tăng ni hay phái đoàn của Phật giáo nhà nước vẫn hay xuất hiện, đòi đứng chung ban tổ chức... mục đích là tạo hình ảnh lẫn lộn khó phân biệt đâu là Giáo hội nhà nước, đâu là Giáo hội độc lập. Nhưng với các vị cao tăng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) thì cách thức này quá dễ đối phó. Dù mặc áo gì, danh thế nào, họ được tiếp đón như khách.

Sự kiện Hoà thượng Thích Tuệ Sỹ viên tịch, trở thành tin tức lớn nhất của những ngày cuối Tháng Mười Một của cả nước, nhưng chỉ có báo Tuổi Trẻ, Một Thế Giới và báo Giác Ngộ của Giáo hội nhà nước đưa tin. Đáng chú ý, trong cách đưa tin của báo Giác Ngộ là kiểu “ăn theo” và cố ý chỉ đưa tên của Hoà thượng Thích Phước Trí, nguyên Phó Trưởng ban Nghi lễ Trung Ương Giáo hội nhà nước – *một cách lập lờ với đại chúng* như kiểu Hòa thượng Thích Tuệ sỹ là người của Giáo hội nhà nước.



Trên thực tế là ngay khi đau yếu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ đã tính toán việc đám tang có thể bị gây khó, nên chọn Hoà thượng Thích Phước Trí làm chủ nghi lễ để nhằm hoá giải mọi chuyện. Bài viết trên báo Giác Ngộ ký nặc danh là “nhóm phóng viên” đã không dám nhắc gì đến các vị cao tăng khác có mặt, vốn là người của GHPGVNTN, và cũng lờ đi thời gian tù tội, và cả án tử hình đã áp vào thầy Tuệ Sỹ.

Ăn theo, thao túng và mưu tính đồng hoá GHPGVNTN vào hệ thống tăng ni nhà nước đã là vết đáng xấu hổ của những người mặc áo cà sa, xưng là học Phật. Còn nhớ đám tang của Đệ Ngũ Tăng Thống Thích Quảng Độ vào năm 2020, Hoà thượng Thích Thanh Phong, trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm, Sài Gòn, cùng với số đệ tử trà trộn vào chùa Từ Hiếu, *mưu tính cướp tro cốt đem đi về thờ trong hệ thống chùa nhà nước*, nhằm đồng hoá hình ảnh GHPGVNTN. Chuyện diễn ra gay

gắt với sự phản đối của Hoà thượng Thích Nguyên Lý (trụ trì chùa Từ Hiếu) và chúng tăng, nên âm mưu bất thành.

Gần 8 giờ sáng ngày 25 Tháng Mười Một, một phái đoàn của bên an ninh, ban tôn giáo, chính quyền địa phương đến tìm thầy Thích Minh Tâm, trụ trì chùa Phật Ân, đòi tháo tấm biểu ngữ trong điện thờ và tất cả những gì có ghi danh tính của Hoà thượng Thích Tuệ Sỹ với hàng chữ Chánh thư ký, kiêm xử lý thường vụ, Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.

Tên của một giáo hội hình thành từ năm 1964, nay bỗng trở thành nhạy cảm ghê gớm. Báo Giáo Ngộ với nhóm phóng viên viết bài, quay hình, theo dõi sự kiện đến 4-5 người, cũng hoàn toàn như không biết gì về chuyện này. Dĩ nhiên, việc đòi hỏi đó không được đáp ứng. Một tăng sĩ kể lại là khi phái đoàn của nhà nước bị đặt câu hỏi “tại sao?”, đã có người nói GHPGVNTN là một tổ chức không được công nhận. Câu trả lời dứt khoát của các thầy ở chùa Phật Ân là “khi nào GHPGVNTN có văn bản đặt ra ngoài vòng pháp luật, chúng tôi sẽ bàn thảo về chuyện này”.

Vào lúc 12g, đúng Ngọ, lễ nhập kim quan bắt đầu. Mọi chuyện diễn ra trang nghiêm và không ồn ào, bởi đã loại bỏ các hình thức phóng thanh. Sân chùa Phật Ân đầy người đến dự lễ. Nhìn quy cũ và hàng hàng lớp lớp tăng ni, các Gia đình Phật tử, tín đồ lẫn giới mộ tín, khó ai tưởng được đây là một nghi lễ của GHPGVNTN đang trải qua vô cùng những khó khăn, *kể từ khi nhà nước dựng lên giáo hội mới, nằm trong Mặt Trận Tổ Quốc, từ năm 1981*. Sự có mặt đông đảo các thành phần tham dự, các lứa tuổi, từ những cụ già cho đến những thiếu nhi, thật sự đem lại một cảm giác lạ lùng và xúc động.



Tang lễ Hoà Thượng Thích Tuệ Sỹ ở chùa Phật Ân, hình chụp từ video long clip do tín đồ gửi tặng thầy.

Đây là lúc các nhân viên an ninh xuất hiện dày đặc hơn, ngoài cửa đã có thêm xe cảnh sát giao thông và dân quân địa phương. Những chiếc máy quay liên tục chĩa vào người và sự kiện. Một thành viên nữ, thuộc ban truyền thông của gia đình Phật tử kể, cô bị một nhân viên an ninh đến, yêu cầu giao nộp những gì cô đã quay, chụp. “Tại sao?”, cô này kể đã hỏi dứt khoát, và bỏ đi quay nhìn lại.

Thầy Thích Nguyên Lý chưa khoẻ lại sau một vụ đụng xe lạ lùng, ngài phải về sớm để làm lễ ở chùa của mình. Thầy kể khi ra cửa, gặp ngay một sĩ quan an ninh đang đi vào.

“Sao chuyện ở Đồng Nai mà công an Sài Gòn cũng phải chạy xuống vậy?”, thầy cười hỏi.

“Công việc phải vậy mà thầy”, viên công an đáp.

“Hôm nay không có gì đâu, mai mốt có đại hội tui báo cho”, thầy Thích Nguyên Lý vừa cười vừa nói.

“Chắc không có đại hội được đâu”, viên công an đáp nhanh.

Hoá ra, theo nhận định của thầy Thích Thiện Minh, phía công an căng thẳng là vì dự đoán có thể trong tang lễ của Hoà thượng Thích Tuệ Sỹ, các thầy lớn trong GHPGVNTN tụ về, sẽ có việc tiến

hành bầu Đệ Lục Tăng Thống, người lãnh đạo mới của GHPGVNTN. Nhưng ngay cả việc này, cũng không nằm ngoài dự đoán của Hoà thượng Thích Tuệ Sỹ lúc sinh thời.